

MẪU SỐ 3A

**HỒ SƠ MỜI THẦU
XÂY LẮP QUA MẠNG
MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ**

CÔNG TRÌNH ĐIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT
ngày 17 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

IB2500306303 - 00

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Gói thầu số
01/XL/2025/KLMotor2.2: Thi công xây dựng công trình

Dự án (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Cấp điện dự án Khu Công nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô KIM LONG MOTOR Huế (Giai đoạn 2.2)

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSĐT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSĐT, mở thầu, đánh giá E-HSĐT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu xây lắp qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSĐT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT. Trong chương này các Mẫu là tệp tin PDF/Word được Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này cung cấp các thông tin về thông số kỹ thuật, bản vẽ, thông tin bổ sung mô tả công trình được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu xây lắp qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không thay thế được Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị theo mẫu.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

| | |
|---|--|
| 1. Phạm vi gói thầu | <p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây lắp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.</p> |
| 2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng | <p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p> |
| 3. Nguồn vốn | <p>Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.</p> |
| 4. Hành vi bị cấm | <p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc</p> |

thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;

c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.

4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:

a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;

b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:

a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Có tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;

- b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;
- c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;
- d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;
- đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu xây lắp do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;
- e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;
- g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;
- 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 và điểm g khoản 9 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật này, bao gồm:
- a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;
- b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư

| | |
|---|--|
| | <p>vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSĐT trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSĐT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;</p> <p>c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p> |
| <p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu và tài liệu chứng minh sự phù hợp của vật tư, thiết bị</p> | <p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc</p> |

trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

- c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **E-BDL**;
- d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;
- đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- e) Đáp ứng điều kiện về cấp doanh nghiệp theo quy định tại **E-BDL**.

5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;
- b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT.

5.3. Tính hợp lệ của vật tư, thiết bị:

- a) Tất cả vật tư, thiết bị được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của vật tư, thiết bị chính. Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của vật tư, thiết bị. Đối với các vật tư, thiết bị khác, nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ trong quá trình thực hiện hợp đồng;
- b) “Xuất xứ của vật tư, thiết bị” được hiểu là được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi vật tư, thiết bị được sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu;
- c) Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chứng minh về xuất xứ của vật tư, thiết bị phù hợp với đề xuất của nhà thầu.

| | |
|--------------------------------------|---|
| <p>6. Nội dung của E-HSMT</p> | <p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p> |
|--------------------------------------|---|

7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT, khảo sát hiện trường

7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSMT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.

7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.

7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.

7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSMT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.

7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập E-HSMT cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.

| | |
|----------------------------------|---|
| | <p>7.6. Chủ đầu tư sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Chủ đầu tư và các bên liên quan của Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại E-BDL.</p> <p>7.7. Trường hợp cần thiết tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.8. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p> |
| <p>8. Chi phí dự thầu</p> | <p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL.</p> |

| | |
|---|---|
| | Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu. |
| 9. Ngôn ngữ của E-HSDT | E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết). |
| 10. Thành phần của E-HSDT | E-HSDT bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL . |
| 11. Đơn dự thầu và các bảng biểu | Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV của E-HSMT. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT. |

| | |
|--|--|
| <p>12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT</p> | <p>12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III của E-HSMT.</p> |
| <p>13. Giá dự thầu và giảm giá</p> | <p>13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV vào đơn dự thầu.</p> <p>13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>13.3. Đối với hợp đồng trọn gói:</p> <p>a) Đối với hợp đồng trọn gói, giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) so với thiết kế để đề xuất bảng tổng hợp giá dự thầu cho phù hợp. Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) chỉ mang tính chất tham khảo.</p> |

b) Nhà thầu có thể thêm hoặc bớt các hạng mục công việc trong Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) để phù hợp với thiết kế và chào giá cho các hạng mục công việc (sau khi đã thêm hoặc bớt hạng mục (nếu có)) tại Mẫu số 11A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 11E Chương IV). Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng; nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ.

13.4. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh:

a) Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chào đơn giá cho từng hạng mục công việc theo phạm vi công việc tại Mẫu số 01B, Mẫu số 01C Chương IV.

b) Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ.

13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

13.6. Nhà thầu phải nộp E-HSMT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Mô tả công việc mời thầu” theo Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D hoặc 01E) Chương IV.

13.7. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện các công việc theo đúng thiết kế và

| | |
|--|---|
| | <p>yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có giá dự thầu thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của giá dự thầu thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>13.8. Hợp đồng theo kết quả đầu ra có thể được áp dụng đối với công việc duy tu, bảo dưỡng, bảo trì công trình đã xác định được yêu cầu cụ thể về chất lượng đầu ra, biện pháp kiểm tra, đánh giá mức độ đáp ứng về chất lượng đầu ra.</p> |
| <p>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</p> | <p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p> |
| <p>15. Thành phần đề xuất kỹ thuật</p> | <p>Nhà thầu phải nộp một Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.</p> |
| <p>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p> | <p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSMT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSMT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p> |
| <p>17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSMT</p> | <p>17.1. E-HSMT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSMT, chủ đầu tư có thể đề</p> |

| | |
|-----------------------------------|--|
| | <p>ngợi các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p> |
| <p>18. Bảo đảm dự thầu</p> | <p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem</p> |

xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp

bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho chủ đầu tư:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà chủ đầu tư yêu cầu là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Tài Chính nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu

| | |
|--|--|
| | <p>tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p> <p>18.8. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.</p> |
| <p>19. Thời điểm đóng thầu</p> | <p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p> |
| <p>20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT</p> | <p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không bảo đảm uy tín tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước</p> |

| | |
|---------------------------|---|
| | <p>thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSDT đã được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.</p> |
| <p>21. Mở thầu</p> | <p>21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư ; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; |

| | |
|--------------------------|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). |
| 22. Bảo mật | <p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT, đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> |
| 23. Làm rõ E-HSDT | <p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> |

| | |
|--|---|
| | <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của chủ đầu tư thì chủ đầu tư đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p> |
| <p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p> | <p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài</p> |

| | |
|---|---|
| | liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT. |
| 25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT | <p>25.1. Chủ đầu tư sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p> <p>25.3. Chủ đầu tư phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo Mục 15 E-CDNT và việc kiểm tra đề xuất kỹ thuật nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p> |
| 26. Sai sót không nghiêm trọng | <p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT;</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa</p> |

| | |
|--------------------------------|--|
| | <p>chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSĐT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSĐT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của chủ đầu tư ;</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSĐT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSĐT.</p> |
| <p>27. Nhà thầu phụ</p> | <p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Trừ các phần công việc không được phép sử dụng nhà thầu phụ theo quy định tại E-BDL, nhà thầu được kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.</p> <p>27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSĐT của nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSĐT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc</p> |

xây lắp.

27.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại **E-BDL**. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh.

27.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

27.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Chủ đầu tư đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt.

27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư

| | |
|---|---|
| | vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu. |
| 28. Hiệu chỉnh sai lệch thầu | <p>28.1. Hiệu chỉnh sai lệch thầu (chỉ áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói):</p> <p>Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT và không tiến hành hiệu chỉnh trong trường hợp phạm vi công việc mà nhà thầu đề xuất trong E-HSMT khác so với yêu cầu nêu tại Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV), trừ trường hợp công việc được nhà thầu đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế); trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thầu và giá trị của các hạng mục chào thầu sẽ bị trừ đi.</p> <p>28.2. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc giảm giá được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá dự thầu sau khi đã hiệu chỉnh sai lệch thầu.</p> <p>28.3. Sau hiệu chỉnh sai lệch thầu theo quy định tại Mục 28.1 E-CDNT, chủ đầu tư phải thông báo trên Hệ thống cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch thầu đối với E-HSMT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của chủ đầu tư, nhà thầu phải có ý kiến phản hồi cho chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thầu theo thông báo của chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch thầu theo thông báo của chủ đầu tư thì E-HSMT của nhà thầu đó sẽ bị loại.</p> |
| 29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu | <p>29.1. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu:</p> <p>a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có);</p> |

| | |
|-----------------------------------|--|
| | <p>b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá.</p> <p>c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu;</p> <p>d) Trao thầu cho nhà thầu Nhà thầu có sử dụng lao động nữ, thương binh, người khuyết tật hoặc người dân tộc thiểu số;</p> <p>đ) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;</p> <p>e) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).</p> <p>29.2. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 29.1 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSĐT.</p> |
| <p>30. Đánh giá E-HSĐT</p> | <p>30.1. Chủ đầu tư áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSĐT.</p> <p>30.2. Quy trình đánh giá E-HSĐT như sau:</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>- Tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung:</p> <p>+ Tư cách hợp lệ của nhà thầu;</p> <p>+ Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng</p> |

lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.

- Tổ chuyên gia đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu.
- Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).
- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III;

- Tổ chuyên gia đánh giá các nội dung: lịch sử hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT.
- Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính, tổ chuyên gia căn cứ vào tài liệu đính kèm để đánh giá. Cam kết cung cấp tín dụng bổ sung sau thời điểm đóng thầu sẽ không được xem xét, đánh giá.
- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và tài liệu đính kèm để đánh giá.
- Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, tổ chuyên gia đánh giá trên cơ

sở thông tin kê khai của nhà thầu.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính;

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III.

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 31 E-CDNT. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu (trừ trường hợp bất khả kháng) hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.

Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.

30.3. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Đối với các nội dung Tổ chuyên gia đánh giá bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị

tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hàng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm E-HSDT là căn cứ (đối với trường hợp áp dụng bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

c) Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự, thiết bị thi công chủ yếu (bao gồm trường hợp nhân sự, thiết bị của nhà thầu đề xuất đã được huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;

đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d Mục này, căn cứ thông tin kê

| | |
|--------------------------------------|--|
| | <p>khai trong E-HSDT và file đính kèm là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, giá trị tài sản ròng từ năm 2022 trở đi, Chủ đầu tư chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.</p> |
| <p>31. Đối chiếu tài liệu</p> | <p>31.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho chủ đầu tư để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT;</p> <p>b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08A Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> |

| | |
|--|--|
| | <p>d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...);</p> <p>đ) Tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính theo quy định tại Mẫu số 08B, Mẫu số 08C Chương IV;</p> <p>e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;</p> <p>g) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p> <p>31.3. Chủ đầu tư gửi thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng); địa điểm, thời gian thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của chủ đầu tư .</p> |
| <p>32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p> | <p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>32.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu;</p> <p>32.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>32.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p> |

| | |
|--|---|
| | 32.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại E-BDL . |
| 33. Hủy thầu | <p>33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.</p> |
| 34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu | 34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông |

báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

a) Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT;
- Tên gói thầu;
- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);
- Tên Chủ đầu tư;
- Hình thức lựa chọn nhà thầu;
- Loại hợp đồng;
- Thời gian thực hiện gói thầu;

b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

- Mã số thuế;
- Tên nhà thầu;
- Giá dự thầu;
- Giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có);
- Điểm kỹ thuật (nếu có);
- Giá đánh giá (nếu có);
- Giá trúng thầu;
- Thời gian thực hiện gói thầu.
- Thời gian thực hiện hợp đồng.

| | |
|--|---|
| | <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị tới chủ đầu tư hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p> |
| <p>35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng</p> | <p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 13 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p> |
| <p>36. Điều kiện ký kết hợp đồng</p> | <p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu</p> |

| | |
|---|--|
| | <p>xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p> |
| 37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng | <p>37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng. |
| 38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu | <p>Khi thấy quyền, lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.</p> |
| 39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu | <p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.</p> |

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

| | |
|-----------------------|--|
| E-CDNT 1.1 | Tên Chủ đầu tư: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HUẾ |
| E-CDNT 1.2 | <p>Tên gói thầu: Gói thầu số 01/XL/2025/KLMotor2.2: Thi công xây dựng công trình.</p> <p>Tên dự án/dự toán mua sắm: Cấp điện dự án Khu Công nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô KIM LONG MOTOR Huế (Giai đoạn 2.2)</p> |
| E-CDNT 3 | Nguồn vốn: Vốn vay TM/KHCB. |
| E-CDNT 5.1 (c) | <p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: <p><i>Chủ đầu tư: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HUẾ</i></p> <p><i>Địa chỉ chủ đầu tư: 32 Lý Thường Kiệt, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HUẾ Địa chỉ: 32 Lý Thường Kiệt, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế. + Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán: _____ <i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]</i>; + Tư vấn thẩm định giá: _____ <i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]</i>; |

| | |
|--|---|
| | <p>+ Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: _____ [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];</p> <p>+ Tư vấn lập E-HSMT: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HUẾ Địa chỉ: 32 Lý Thường Kiệt, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế.</p> <p>+ Tư vấn thẩm định E-HSMT: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HUẾ Địa chỉ: 32 Lý Thường Kiệt, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế.</p> <p>+ Tư vấn đánh giá E-HSDT: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HUẾ Địa chỉ: 32 Lý Thường Kiệt, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế.</p> <p>+ Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HUẾ Địa chỉ: 32 Lý Thường Kiệt, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế.</p> <p>+ Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng của Chủ đầu tư hoặc do Chủ đầu tư thuê: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HUẾ Địa chỉ: 32 Lý Thường Kiệt, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế.</p> <p>+ Tư vấn khác tham gia trực tiếp trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu: Không;</p> <p>- Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu</p> |
|--|---|

tư vấn (đã nêu trên)¹.

- Chủ đầu tư, trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý.

- Trường hợp nhà thầu, Chủ đầu tư, nhà thầu tư vấn là Công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước được tham dự gói thầu của nhau nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. Đối với gói thầu hỗn hợp mà tập đoàn kinh tế nhà nước hoặc công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước làm chủ đầu tư, nhà thầu tham dự thầu và nhà thầu tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng thể, báo cáo nghiên cứu khả thi (trường hợp không lập thiết kế kỹ thuật tổng thể), báo cáo kinh tế kỹ thuật (trường hợp không lập báo cáo nghiên cứu khả thi, không lập thiết kế kỹ thuật tổng thể theo quy định của pháp luật về xây dựng) không được có cổ phần hoặc phần vốn góp của nhau, không cùng có cổ phần hoặc phần vốn góp trên 30% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên.

- Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

| | |
|-----------------------|---|
| | $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p> |
| E-CDNT 5.1 (e) | - Điều kiện về cấp doanh nghiệp: <i>Là doanh nghiệp cấp nhỏ hoặc siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.</i> |
| E-CDNT 7.6 | Tổ chức khảo sát hiện trường: Không |
| E-CDNT 7.7 | Hội nghị tiền đấu thầu: : Không |
| E-CDNT 8 | Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 VND |
| E-CDNT 10.8 | <p>Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Cam kết bằng văn bản về việc không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm cung cấp (áp dụng đối với gói thầu có cung cấp hàng hóa);</i> - <i>Cam kết miễn trừ trách nhiệm và bồi thường toàn bộ thiệt hại, chi phí phát sinh (nếu có) cho bên mua trong trường hợp có khiếu nại của bên thứ ba về quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa do bên bán cung cấp (áp dụng đối với gói thầu có cung cấp hàng hóa);</i> - <i>Các file tài liệu về hợp đồng, biên bản nghiệm thu, hóa đơn thanh toán hoặc biên bản thanh lý hợp đồng để chứng minh tính chất, giá trị phù hợp với nội dung yêu cầu hợp đồng tương tự. Trong trường</i> |

| | |
|--------------------|---|
| | <p><i>hợp các tài liệu này chưa chứng minh tính chất tương tự của công trình, nhà thầu phải cung cấp quyết định phê duyệt thiết kế, bản vẽ hoàn công, ... để làm cơ sở đánh giá E-HSĐT. Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã thực hiện với tư cách là nhà thầu phụ không có trong danh sách nhà thầu phụ kèm theo hợp đồng giữa Chủ đầu tư và nhà thầu chính, nhà thầu phải đính kèm E-HSĐT các tài liệu chứng minh đã được Chủ đầu tư/Đơn vị QLDA chấp thuận là nhà thầu phụ, có xác nhận khối lượng, quy mô, giá trị phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.</i></p> <p><i>Nhà thầu chuẩn bị tài liệu về nhân sự, thiết bị để nộp cho chủ đầu tư nếu được mời vào đối chiếu tài liệu:</i></p> <p><i>Các tài liệu để chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT bao gồm: bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực: Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng đưa vào sử dụng (có tên và chức danh nhân sự) hoặc xác nhận của Chủ đầu tư chứng minh chức danh tương ứng của nhân sự nhà thầu, các chứng chỉ, chứng nhận đào tạo của nhân sự.... Các chứng chỉ, chứng nhận đào tạo của nhân sự phải còn hiệu lực tính đến thời điểm đóng thầu và có ngày cấp trước ngày có thời điểm đóng thầu, nếu cấp sau ngày có thời điểm đóng thầu sẽ không được chấp nhận.</i></p> <p><i>Ghi chú:</i> <i>Do chưa xác định rõ ràng được mức thuế GTGT cụ thể trong giai đoạn LCNT. Chủ đầu tư tạm xác định mức thuế suất GTGT là 10%, yêu cầu các nhà thầu tính toán và chào thầu với mức thuế GTGT là 10%. Chủ đầu tư sẽ tính toán giá chào thầu tương ứng với mức thuế GTGT là 10% để làm cơ sở đánh giá thầu và ký hợp đồng.</i></p> |
| E-CDNT 12.1 | Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế |
| E-CDNT 17.1 | Thời hạn hiệu lực của E-HSĐT là: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. |
| E-CDNT 18.2 | <p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <p>- Giá trị bảo đảm dự thầu: 44.000.000 VND. Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các</p> |

| | |
|--------------------|--|
| | <p>hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.</p> <p>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày.</p> |
| E-CDNT 18.4 | Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. |
| E-CDNT 18.8 | Bảo đảm dự thầu: Không áp dụng |
| E-CDNT 27.1 | Các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm: Không có |
| E-CDNT 27.3 | Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu. |
| E-CDNT 27.5 | Sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt: Không được phép |
| E-CDNT 30.1 | <p>Phương pháp đánh giá E-HSDT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: <i>Đạt/Không đạt.</i> - Đánh giá về tài chính: <i>Phương pháp giá thấp nhất, phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương III.</i> |

| | |
|-----------------------|--|
| E-CDNT 30.2(d) | Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. |
| E-CDNT 32.4 | <p>Điều kiện xét duyệt trúng thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.</p> <p>Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT.</p> |
| E-CDNT 32.5 | Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: Giá gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu. |
| E-CDNT 38.2 | <ul style="list-style-type: none"> - Người có thẩm quyền: Ông Nguyễn Đại Phúc - Giám đốc Công ty Điện lực Huế + Địa chỉ: 32 Lý Thường Kiệt, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế + E-mail: phucnd2@cpc.vn - Chủ đầu tư: Ông Trần Nhất Thắng – Phó Giám đốc Công ty Điện lực Huế + Địa chỉ: 32 Lý Thường Kiệt, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế + E-mail: |
| E-CDNT 39 | Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Không áp dụng |

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu¹ không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương

¹ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.

IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

BẢNG ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LỆ CỦA E-HSDT

| STT | Nội dung đánh giá trong E-HSMT | Các yêu cầu tuân thủ | | | Tài liệu nộp |
|-----|--------------------------------|---------------------------|--|---|--------------|
| | | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | |
| | | | Tổng liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| 1 | Bảo đảm dự thầu(1) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này (trường hợp ủy quyền cho nhà thầu đứng đầu liên danh thực hiện bảo đảm dự thầu). | Phải thỏa mãn yêu cầu này (trường hợp từng thành viên tự thực hiện việc bảo đảm dự thầu). | |
| 2 | Thỏa thuận liên danh | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | |

| | | | | | |
|--------------|--|---------------------------|---------------|---------------------------|--|
| 2 | Tư cách hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật đấu thầu | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | |
| 2.1 | Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: | | | | |
| 2.1.1 | Hạch toán tài chính độc lập(3) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | |
| 2.1.2 | Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản(3) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | |
| 2.1.3 | Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu(3) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | |
| 2.1.4 | Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu(3) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | |
| 2.1.5 | Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự(3) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | |

| | | | | | |
|-------|---|---------------------------|---------------|---------------------------|--|
| 2.1.6 | Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống(3) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | |
| 2.1.7 | Đáp ứng điều kiện về cấp doanh nghiệp(4) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | |
| 3 | Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu(3) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | |

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm¹

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh

¹ Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu mà chủ đầu tư có thể lựa chọn để đưa ra tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm cho phù hợp. Đối với gói thầu có tính chất đơn giản có thể không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Mục này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT); nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm để đối chiếu trong trường hợp E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm.

nghiệm thi công xây dựng trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng xây lắp đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|--------------------------------------|--|--|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | |
| | | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| 1 | Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ . | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 07 |
| 2 | Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế | Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Cam kết trong đơn dự thầu |
| 3 | Năng lực tài chính | | | | | |
| 3.1 | Kết quả hoạt động tài chính⁽⁴⁾ | Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 08A |

| | | | | | | |
|-----|--|--|---------------------------|---------------------------|---------------|-----------------|
| 3.2 | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁵⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 4.075.000.000 VND ⁽⁶⁾ . | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 08A |
| 3.3 | Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu | <p><i>Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng:</i></p> <p>“Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽⁷⁾, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là 897.000.000 VND⁽⁸⁾.</p> <p>- Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện:</p> <p>- Giá trị tối thiểu: 897.000.000 VND</p> <p>- Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong 174 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực</p> | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 08B, 08C |

| | | | | | | |
|---|---|---|----------------------------------|----------------------|--|------------------|
| | | <p>đến ngày 31/12/2025</p> <p>- Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu.”</p> | | | | |
| 4 | <p>Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự⁽⁹⁾</p> | <p>1. Trường hợp gói thầu chỉ bao gồm 01 công trình độc lập (ví dụ công trình A):</p> <p>Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022⁽¹⁰⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn⁽¹¹⁾ tối thiểu 02 công trình có: loại kết cấu : Đường dây 22 kV trở lên, cấp: IV⁽¹²⁾, trong đó ít nhất một công trình có giá trị là (V) 1.495.000.000 VND⁽¹³⁾ và tổng giá trị tất cả các công trình \geq 2.990.000.000 VND (X), với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ trong đó $X = 2 \times V$. Trường hợp nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc phần lớn⁽¹¹⁾ 01 công trình đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu, cấp công trình và có giá trị \geq X thì được coi là đáp ứng.</p> | <p>Phải thỏa mãn yêu cầu này</p> | <p>Không áp dụng</p> | <p>Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)</p> | <p>Mẫu số 05</p> |

Hướng dẫn yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và yêu cầu công trình tương tự:

1. Yêu cầu về nguồn lực tài chính: Các E-HSMT đều có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng.
2. Yêu cầu công trình tương tự:

- (*): Ghi loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình và bổ sung từ “trở lên” sau chữ “cấp điện áp ...kV”; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

- Nội dung yêu cầu về công trình tương tự: phải rõ ràng, dễ hiểu, đảm bảo tính cạnh tranh, không đưa ra các yêu cầu, tính chất đặc thù nhằm hạn chế sự tham gia, giảm cạnh tranh của các nhà thầu; đối với gói thầu bao gồm nhiều công trình/hạng mục thì chọn các công trình/hạng mục chính, chiếm tỷ trọng lớn trong phạm vi của gói thầu để làm cơ sở yêu cầu về công trình/hạng mục công trình tương tự.

Ví dụ 1:

Gói thầu thi công xây lắp công trình đường dây 110kV (bao gồm xây dựng mới hoặc cải tạo đường dây, thi công ngăn lộ 110kV).

X: Giá gói thầu.

$$V = 50\% \times X.$$

Kinh nghiệm thực hiện công trình tương tự yêu cầu như sau:

“Từ ngày 01 tháng 01 năm (N-3) (N là năm có thời điểm đóng thầu) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn tối thiểu:

- 01 công trình có: loại kết cấu: Công trình kết cấu dạng cột (đường dây 110kV trở lên), cấp: II, có giá trị là V với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ.”

Ví dụ 2:

Gói thầu thi công xây lắp công trình đường dây và TBA có cấp điện áp 22kV, đường dây 0,4kV (bao gồm xây dựng mới hoặc có tính chất cải tạo), bao gồm các công việc:

- + Thi công xây dựng mới và cải tạo đường dây 22kV có các hạng mục lắp đặt Recloser, thiết bị đo đếm,...
- + Thi công cải tạo đường dây 22kV trên không thành đường dây 22kV cáp ngầm.
- + Thi công xây dựng TBA phân phối (XDM và/hoặc cải tạo TBA, tháo dỡ thu hồi MBA cũ).
- + Thi công xây dựng đường dây hạ áp 0,4kV.

X: Giá gói thầu

$$V = 50\% \times X$$

→ *Kinh nghiệm thực hiện công trình tương tự yêu cầu như sau:*

“Từ ngày 01 tháng 01 năm (N-3) (N là năm có thời điểm đóng thầu) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn tối thiểu:

- 01 công trình có: loại kết cấu: Công trình kết cấu dạng cột (đường dây và TBA 0,4kV trở lên), cấp: IV, có giá trị là V với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ.”

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là

không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở

báo cáo tài chính năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(5) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, năm Y-2...).

Ví dụ:

- Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k.

Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(7) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong E-HSDT.

(8) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)).

Thông thường yêu cầu hệ số “t” trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu.

(9) Trường hợp gói thầu gồm công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng thì chỉ nêu yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với công trình. Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Không xem xét, đánh giá đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu.

(10) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

(11) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình/hạng mục và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình/hạng mục công trình. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(12) Ghi loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu. Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD. Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Loại kết cấu, cấp công trình của nhà thầu thực hiện được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

(13) Ghi giá trị của V, V1, V2, V3. Trong đó:

- V có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị công việc xây lắp của công trình thuộc gói thầu đang xét (công trình A). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V trong khoảng 40% - 50% giá trị công việc xây lắp của công trình A.

- V1, V2, V3... có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị của từng công trình/hạng mục tương ứng (A1, A2, A3...) thuộc gói thầu đang xét (bao gồm thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng nếu có). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V1, V2, V3... trong khoảng 40% - 50% giá trị của công trình/hạng mục A1, A2, A3...

- Việc đánh giá về giá trị của các công trình/hạng mục mà nhà thầu đã thực hiện, Tổ chuyên gia căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu của công trình/hạng mục đó. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

- Các công trình/hạng mục tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình/hạng mục tương tự cho tất cả các công trình/hạng mục trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình/hạng mục tương tự đối với một số công trình/hạng mục chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình/hạng mục tương tự đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình/hạng mục mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

Ví dụ: Đối với gói thầu xây dựng “Trường trung học phổ thông A”, bao gồm tổ hợp các công trình:

+ Nhà A1 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 8.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (2X) VND. Nhà A1 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A2 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 5.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (X) VND. Nhà A1 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A3 (Nhà học): Cao 6 tầng, tổng diện tích sàn 1.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (Y) VND. Nhà A2 là công trình kết cấu dạng nhà cấp III theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Hàng rào bảo vệ: Cao 3 m

+ Nhà bảo vệ: Cao 1 tầng, diện tích sàn 12 m²

Trong E-HSMT có thể quy định kinh nghiệm thi công công trình tương tự là: “nhà thầu đã hoàn thành công trình xây dựng nhà, kết cấu dạng nhà cấp II, có giá trị tối thiểu là $50\% \times (2X)$ VND” mà không phải quy định nhà thầu phải có kinh nghiệm thực hiện cả các công trình xây dựng nhà A2, A3, hàng rào bảo vệ, nhà bảo vệ.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể yêu cầu tương tự về điều kiện hiện trường.

(14) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng và các nội dung khác của gói thầu.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a) Nhân sự chủ chốt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong E-HSMT cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. E-HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất tại các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt

| STT | Vị trí công việc | Số lượng | Kinh nghiệm trong các công việc tương tự ⁽¹⁾ | Chứng chỉ, trình độ chuyên môn ⁽²⁾ |
|-----|--|----------|---|---|
| 1 | Chỉ huy trưởng công trường (Đối với nhà thầu liên danh thì từng thành viên trong liên danh phải có Chỉ huy trưởng) | | Tối thiểu 02 năm hoặc 01 hợp đồng. | + Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên: thuộc chuyên ngành về kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, công trình ngầm và mỏ, công trình giao thông, công trình thủy lợi, đê điều, công trình cấp nước – thoát nước, kiến trúc, kinh tế xây dựng và chuyên ngành kỹ thuật |

| | | | | |
|---|---|----|------------------------------------|--|
| | <i>công trường tương ứng với công việc đảm nhận)</i> | | | <p><i>có liên quan đến xây dựng công trình hoặc có môn học về kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, công trình ngầm và mỏ, công trình giao thông, công trình thủy lợi, đê điều, công trình cấp nước – thoát nước, kiến trúc, kinh tế xây dựng và chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến xây dựng công trình;</i></p> <p><i>+ Có chứng nhận/chứng chỉ qua đào tạo huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động;</i></p> <p><i>+ Có thời gian kinh nghiệm tham gia hoạt động xây dựng từ 02 năm trở lên đối với cá nhân có trình độ đại học; từ 03 năm trở lên đối với cá nhân có trình độ cao đẳng; đã tham gia thi công xây dựng 01 công trình cấp điện áp >35kV trở lên hoặc 02 công trình cấp điện áp ≤ 35kV</i></p> |
| 2 | <p>Cán bộ kỹ thuật phụ trách thi công phần điện (Đối với nhà thầu liên danh thì từng thành viên trong liên danh phải có Cán bộ kỹ thuật phụ trách thi công phần điện tương ứng với công việc đảm nhận)</p> | 01 | Tối thiểu 01 năm hoặc 01 hợp đồng. | <p>- Công trình ≤ 35kV:</p> <p><i>+ Có bằng trung cấp trở lên: thuộc chuyên ngành kỹ thuật điện hoặc có môn học về kỹ thuật điện;</i></p> <p><i>+ Có chứng nhận/chứng chỉ qua đào tạo huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động;</i></p> <p><i>+ Đã làm cán bộ phụ trách thi công phần điện của ít nhất 01 công trình cấp điện áp 0,4kV trở lên.</i></p> |
| 3 | <p>Cán bộ kỹ thuật phụ trách thi công phần xây dựng (Đối với nhà thầu liên danh thì từng thành viên trong liên danh phải có Cán bộ kỹ thuật phụ trách thi công phần xây dựng tương ứng với công việc đảm nhận)</p> | 01 | Tối thiểu 01 năm hoặc 01 hợp đồng. | <p><i>+ Có bằng trung cấp trở lên: thuộc chuyên ngành về kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp hoặc có môn học về kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;</i></p> <p><i>+ Có chứng nhận/chứng chỉ qua đào tạo huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động.</i></p> <p><i>+ Đã làm cán bộ phụ trách thi công phần xây dựng của ít nhất 01 công trình cấp điện áp 0,4kV trở lên.</i></p> |

| | | | | |
|---|--|-----------|---|--|
| 4 | Cán bộ phụ trách an toàn lao động | 01 | <i>Tối thiểu 01 năm hoặc 01 công trình.</i> | <ul style="list-style-type: none"> + Có bằng cao đẳng, trung cấp trở lên chuyên ngành điện, xây dựng, an toàn lao động; + Có chứng nhận/chứng chỉ qua đào tạo huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động; + Tối thiểu 01 năm đối với cá nhân có trình độ đại học; tối thiểu 03 năm đối với cá nhân có trình độ cao đẳng hoặc tối thiểu 05 năm đối với cá nhân có trình độ trung cấp. Đã làm cán bộ phụ trách an toàn của ít nhất 01 công trình cấp điện áp 0,4kV trở lên |
|---|--|-----------|---|--|

Ghi chú:

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Căn cứ quy định của pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị quan trọng, đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu

được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu

| STT | Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị | Số lượng tối thiểu cần có |
|-----|--|---------------------------|
| 1 | Máy đào, dung tích gàu $\leq 0,8m^3$ (chiếc) | 1 |
| 2 | Xe cẩu hoặc xe tải gắn cẩu ≥ 5 tấn (chiếc) | 1 |
| 3 | Máy đầm đất cầm tay, trọng lượng $\geq 50kg$ (chiếc) | 2 |
| 4 | Pa lăng 2,5 tấn (cái) | 2 |
| 5 | Ti pho 2,5 tấn (cái) | 2 |
| 6 | Thiết bị ra dây (cái) | 2 |
| 7 | Tiếp địa lưu động (bộ) | 3 |
| 8 | Dây an toàn (cái) | 5 |

Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT theo tiêu chí “đạt”, “không đạt”.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

1. Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật liệu, vật tư, thiết bị nhà thầu cung cấp:

| TT | Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|-------|--|--|--|
| | | Đạt | Không đạt |
| Cột 1 | Cột 2 | Cột 3 | Cột 4 |
| 1 | Đối với vật tư, vật liệu chính phần xây dựng (Xi măng, cát, đá, thép xây dựng..) | Vật tư, vật liệu chào thầu đáp ứng đầy đủ thông số kỹ thuật yêu cầu thông số kỹ thuật vật liệu, vật tư | Không đề xuất hoặc có đề xuất nhưng không đáp ứng yêu cầu, kể cả sau khi |

| TT | Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|-------|--|--|--|
| | | Đạt | Không đạt |
| Cột 1 | Cột 2 | Cột 3 | Cột 4 |
| | | nhà thầu cung cấp nêu tại chương V - mục III.4. Tính đáp ứng của vật liệu, vật tư, thiết bị do nhà thầu cung cấp | được yêu cầu làm rõ, bổ sung |
| 2 | <p>Đối với vật tư, thiết bị điện chính (hàng hóa) gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cột BTLT; + Cáp ngầm trung áp; + Dây dẫn trung thế; + Dây tiếp địa; + Chồng sét van trung thế; + Đầu cáp ngầm trung thế; + Sứ đứng trung thế + Chuỗi cách điện trung thế; + Ống bọc cách điện trung thế; + Ống nhựa xoắn luôn cáp HDPE; + Ống nhựa HDPE fi 250 + Cấu kiện kim loại mạ kẽm (xà, tiếp địa, ...) + Đầu cốt; + Kẹp cáp các loại; + Phụ kiện néo dây (khóa néo, khóa đỡ...). | Có đề xuất đáp ứng các yêu cầu tại các điểm a, b, c dưới đây | Không đề xuất hoặc đề xuất nhưng không đáp ứng, kể cả sau khi được yêu cầu làm rõ, bổ sung một trong các yêu cầu tại các điểm a, b, c dưới đây |
| a | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa | Hàng hóa chào thầu đáp ứng đầy đủ các thông số kỹ thuật tại Bảng yêu cầu thông số kỹ thuật tại chương V - mục III.4. Tính đáp ứng của vật liệu, vật tư, thiết bị do nhà thầu cung cấp | - Không chào Bảng yêu cầu thông số kỹ thuật của hàng hóa theo yêu cầu tại Chương V, Mục III.4. Tính đáp ứng của vật liệu, vật tư, thiết bị do nhà thầu cung cấp, hoặc; - Một trong các thông số kỹ thuật không đáp ứng theo yêu cầu tại Bảng yêu |

| <i>TT</i> | <i>Nội dung yêu cầu</i> | <i>Mức độ đáp ứng</i> | |
|--------------|--|--|--|
| | | <i>Đạt</i> | <i>Không đạt</i> |
| <i>Cột 1</i> | <i>Cột 2</i> | <i>Cột 3</i> | <i>Cột 4</i> |
| | | | <p>cầu thông số kỹ thuật tại Chương V, Mục III.4. Tính đáp ứng của vật liệu, vật tư, thiết bị do nhà thầu cung cấp hoặc;</p> <p>- Một số thông số kỹ thuật chào thiếu sau khi đã được làm rõ bổ sung nhưng nhà thầu không bổ sung hoặc sau khi làm rõ nhưng không đáp ứng, hoặc;</p> <p>- Không có tài liệu chứng minh tính đáp ứng sau khi đã được yêu cầu làm rõ.</p> |
| <i>b</i> | <i>Biên bản thử nghiệm</i> | <p>Có biên bản thử nghiệm đáp ứng quy định tại chương V, mục III.4.2 Yêu cầu về biên bản thử nghiệm đối với VTTB cho hàng hóa có cùng chủng loại, nhà sản xuất với hàng hóa chào thầu được yêu cầu tại Chương V, mục III.4.3 Danh mục các tài liệu chứng minh nguồn gốc và chất lượng hàng hóa và có đầy đủ các hạng mục thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu được nêu tại Chương V, mục III.4.2 Yêu cầu về biên bản thử nghiệm đối với VTTB.</p> | <p>Biên bản thử nghiệm không đáp ứng quy định tại chương V, mục III.4.2.Yêu cầu về biên bản thử nghiệm đối với VTTB sau khi đã được yêu cầu bổ sung, làm rõ, hoặc;</p> <p>Không có biên bản thử nghiệm được nêu tại Chương V, mục III.4.3 Danh mục các tài liệu chứng minh nguồn gốc và chất lượng hàng hóa hoặc có nhưng có hạng mục thử nghiệm không đáp ứng yêu cầu được nêu tại Chương V, mục III.4.2.Yêu cầu về biên bản thử nghiệm đối với VTTB sau khi đã được yêu cầu bổ sung, làm rõ.</p> |
| <i>c</i> | <i>Xác nhận của đơn vị sử dụng cuối cùng (chỉ chấp nhận các văn bản xác nhận</i> | <i>- Có ít nhất 02 giấy xác nhận của các đơn vị sử dụng cuối cùng khác nhau chứng minh hàng</i> | <i>Có ít hơn 02 giấy xác nhận của các đơn vị sử dụng cuối cùng khác nhau đáp ứng theo yêu</i> |

| <i>TT</i> | <i>Nội dung yêu cầu</i> | <i>Mức độ đáp ứng</i> | |
|--------------|--|---|---|
| | | <i>Đạt</i> | <i>Không đạt</i> |
| <i>Cột 1</i> | <i>Cột 2</i> | <i>Cột 3</i> | <i>Cột 4</i> |
| | <i>trong vòng 36 tháng tính đến tháng đăng tải thông báo mời thầu)</i> | <p><i>hoá có cùng chủng loại, nhà sản xuất, nước sản xuất với hàng hoá chào thầu được yêu cầu tại Chương V, mục III.4.3-Danh mục các tài liệu chứng minh nguồn gốc và chất lượng hàng hóa đã vận hành ổn định, đạt yêu cầu trong thời gian tối thiểu 24 tháng.</i></p> <p><i>Đối với các thiết bị hiện đại, công nghệ mới (Gis,.....) thì chấp nhận Biên bản nghiệm thu đóng điện hoặc Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng.</i></p> <p><i>Đối với hàng hoá sản xuất trong nước theo chuyển giao công nghệ không phải cung cấp xác nhận vận hành theo quy định tại Điều 9 của NĐ24/2024/NĐ-CP thì nhà thầu phải cung cấp ít nhất 02 giấy xác nhận của các đơn vị sử dụng cuối cùng khác nhau chứng minh hàng hoá do bên chuyển giao công nghệ sản xuất, vận hành thành công trên lưới điện trong thời gian tối thiểu 24 tháng.</i></p> | <p><i>cầu sau khi đã được yêu cầu bổ sung, làm rõ.</i></p> <p><i>Đối với các thiết bị hiện đại, công nghệ mới (GIS, ...) không có Biên bản nghiệm thu đóng điện hoặc Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng sau khi đã được yêu cầu bổ sung, làm rõ.</i></p> <p><i>Đối với hàng hoá sản xuất trong nước theo chuyển giao công nghệ không phải cung cấp xác nhận vận hành theo quy định tại Điều 9 của NĐ24/2024/NĐ-CP nhưng nhà thầu cung cấp ít hơn 02 giấy xác nhận của các đơn vị sử dụng cuối cùng khác nhau chứng minh hàng hoá do bên chuyển giao công nghệ sản xuất, vận hành thành công trên lưới điện trong thời gian tối thiểu 24 tháng sau khi đã được yêu cầu bổ sung, làm rõ.</i></p> |
| | <i>Kết luận</i> | <i>Tất cả các nội dung được đánh giá là đạt.</i> | <i>Đạt</i> |

| TT | Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|-------|------------------|--|-----------|
| | | Đạt | Không đạt |
| Cột 1 | Cột 2 | Cột 3 | Cột 4 |
| | | Có 01 nội dung được xác định là không đạt. | Không đạt |

2. Giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | Đánh giá |
|---|---|----------------------|
| 2.1. Công tác chuẩn bị thi công a. Có sơ đồ tổ chức thi công, thành lập ban chỉ huy công trường, có đầy đủ các chức danh, nêu rõ nhiệm vụ và quyền hạn của ban chỉ huy công trường. b. Có đề xuất phương án tổ chức thi công cho từng hạng mục công trình theo yêu cầu của hồ sơ thiết kế nêu tại Chương V Phần 2 - Yêu cầu về kỹ thuật | Có đề xuất hợp lý, đầy đủ cả 2 nội dung a, b. Không đề xuất hoặc có đề xuất nhưng không hợp lý, không đầy đủ cả 2 nội dung a, b. | Đạt Không đạt |
| 2.2. Biện pháp thi công chi tiết cho từng hạng mục: Mô tả biện pháp thi công cụ thể như sau: Công tác chuẩn bị thi công; Công tác định vị đường dây; Công tác vận chuyển; Công tác làm móng; Công tác bê tông; Công tác dựng cột; Công tác gia công, mạ kẽm và lắp đặt hệ thống tiếp địa; Công tác lắp đặt cách điện phụ kiện; Công tác rải căng dây lấy độ võng; Công tác kéo rã cáp ngầm, thi công đầu cáp; Thí nghiệm, hiệu chỉnh; Nghiệm thu đóng điện; Công tác lập hồ sơ hoàn công, hồ sơ nghiệm thu và hồ sơ quyết toán A-B. Theo yêu cầu tại Chương V Phần 2 - Yêu cầu về kỹ thuật. | Có đề xuất hợp lý, khả thi đáp ứng các yêu cầu Không có đề xuất hoặc có đề xuất nhưng không đầy đủ, không hợp lý, không khả thi. | Đạt Không đạt |
| 2.3. Phương án cắt điện thi công, phương án thi công các hạng mục có giao chéo cần cắt điện: Có trình bày phương án cắt điện để thi công, phương án thi công các hạng mục có giao chéo cần cắt điện phù hợp với yêu cầu của các hạng mục công trình và đảm bảo thời gian cắt điện tối ưu theo yêu cầu tại Chương V Phần 2 - Yêu cầu về kỹ thuật | Có đề xuất hợp lý và phù hợp. Không có đề xuất hoặc có đề xuất nhưng không đầy đủ, không hợp lý, không khả thi. | Đạt Không đạt |

| <i>Nội dung yêu cầu</i> | <i>Mức độ đáp ứng</i> | <i>Đánh giá</i> |
|-------------------------|--|------------------|
| Kết luận | Tất cả các nội dung được đánh giá là đạt. | Đạt |
| | Có 01 nội dung được xác định là không đạt. | Không đạt |

3. Tiến độ thi công:

| <i>Nội dung yêu cầu</i> | <i>Mức độ đáp ứng</i> | <i>Đánh giá</i> |
|---|--|------------------|
| 3.1. Thời gian thi công: Đảm bảo thời gian hoàn thành công trình không quá 34 ngày (là thời gian từ khi khởi công công trình đến khi nghiệm thu đóng điện đưa vào sử dụng hạng mục cuối cùng của gói thầu) | Có đề xuất đáp ứng yêu cầu. | Đạt |
| | Không đề xuất hoặc có đề xuất nhưng không đáp ứng yêu cầu. | Không đạt |
| 3.2. Tính phù hợp: a) Giữa huy động thiết bị và tiến độ thi công. b) Giữa bố trí nhân lực và tiến độ thi công. | Có đề xuất đầy đủ, hợp lý, khả thi cho cả 2 nội dung a) và b). | Đạt |
| | Có đề xuất không đầy đủ, không hợp lý, không khả thi cho cả 2 nội dung a) và b). | Không đạt |
| 3.3. Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT. | Có đề xuất hợp lý, khả thi, phù hợp và đáp ứng yêu cầu | Đạt |
| | Không đề xuất hoặc có đề xuất nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp | Không đạt |
| Kết luận | Tất cả các nội dung được đánh giá là đạt. | Đạt |
| | Có 01 nội dung được xác định là không đạt. | Không đạt |

4. Biện pháp bảo đảm chất lượng:

| <i>Nội dung yêu cầu</i> | <i>Mức độ đáp ứng</i> | <i>Đánh giá</i> |
|--|----------------------------|-----------------|
| 4.1. Biện pháp bảo đảm chất lượng trong quá trình thi công: có hệ thống quản lý chất lượng, mục tiêu và chính sách đảm bảo chất lượng công trình; hệ thống quản lý chất lượng phải phù hợp qui mô công | Có đề xuất đáp ứng yêu cầu | Đạt |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | Đánh giá |
|---|--|------------------|
| <i>trình trong đó nêu rõ sơ đồ tổ chức và trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân đối với công tác quản lý chất lượng công trình; có biện pháp quản lý hồ sơ chất lượng công trình phù hợp với đề xuất biện pháp tổ chức thi công</i> | <i>Không có đề xuất hoặc có đề xuất nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp</i> | <i>Không đạt</i> |
| 4.2. Biện pháp bảo đảm chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình: Có đề xuất hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất biện pháp tổ chức thi công | <i>Có đề xuất đáp ứng yêu cầu</i> | <i>Đạt</i> |
| | <i>Không có đề xuất hoặc có đề xuất nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp</i> | <i>Không đạt</i> |
| Kết luận | <i>Tất cả các nội dung được đánh giá là đạt.</i> | Đạt |
| | <i>Có 01 nội dung được xác định là không đạt.</i> | Không đạt |

5. An toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | Đánh giá |
|---|---|------------------|
| 5.1. An toàn lao động | | |
| <i>Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công</i> | <i>Có đề xuất đáp ứng yêu cầu</i> | <i>Đạt</i> |
| | <i>Không đề xuất hoặc có đề xuất nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp</i> | <i>Không đạt</i> |
| 5.2. Phòng cháy chữa cháy | | |
| <i>Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và tuân thủ quy định pháp luật về PCCC</i> | <i>Có đề xuất đáp ứng yêu cầu</i> | <i>Đạt</i> |
| | <i>Không đề xuất hoặc có đề xuất nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp</i> | <i>Không đạt</i> |
| 5.3. Vệ sinh môi trường | | |
| <i>Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và tuân thủ quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường</i> | <i>Có đề xuất đáp ứng yêu cầu</i> | <i>Đạt</i> |
| | <i>Không đề xuất hoặc có đề xuất nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp</i> | <i>Không đạt</i> |

| | | |
|-----------------|--|------------------|
| Kết luận | Tất cả các nội dung được đánh giá là đạt. | Đạt |
| | Có 01 nội dung được xác định là không đạt. | Không đạt |

6. Bảo hành và uy tín nhà thầu:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | Đánh giá |
|--|---|-----------------|
| 6.1. Bảo hành | | |
| Thời gian bảo hành: Tối thiểu 12 tháng | Có đề xuất đáp ứng yêu cầu | Đạt |
| | Có đề xuất thời gian bảo hành nhỏ hơn 12 tháng hoặc không đề xuất. | Không đạt |
| 6.2. Kết quả thực hiện các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC với EVNCPC và các đơn vị thành viên EVNCPC (Danh sách các đơn vị thành viên theo Điều lệ của EVNCPC tại thời điểm đánh giá hợp đồng): | | |
| a. Đối với các hợp đồng đã đăng tải thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024: | Trong vòng 36 tháng tính đến tháng có thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hoặc có ít hơn 03 hợp đồng bị đánh giá không đạt tiến độ hoặc chất lượng hàng hóa không đảm bảo, do EVNCPC hoặc/và các đơn vị thành viên EVNCPC đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tối thiểu sau 20 ngày kể từ ngày đăng tải. | Đạt |
| | Trong vòng 36 tháng tính đến tháng có thời điểm đóng thầu, nhà thầu có từ 03 hợp đồng trở lên bị đánh giá không đạt tiến độ hoặc chất lượng hàng hóa không đảm bảo do EVNCPC hoặc/và các đơn vị thành viên EVNCPC đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu | Không đạt |

| | | |
|---|--|------------------|
| | <i>quốc gia tối thiểu sau 20 ngày kể từ ngày đăng tải.</i> | |
| <i>b. Đối với các hợp đồng thực hiện theo Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014:</i> | <i>Trong vòng 36 tháng tính đến tháng có thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hoặc có ít hơn 03 hợp đồng bị EVNCPC hoặc/và các đơn vị thành viên EVNCPC thông báo bằng văn bản không đạt tiến độ hoặc chất lượng hàng hóa không đảm bảo (kèm biên bản làm việc với nhà thầu hoặc báo cáo của tư vấn giám sát).</i> | |
| | <i>Trong vòng 36 tháng tính đến tháng có thời điểm đóng thầu, nhà thầu có từ 03 hợp đồng trở lên bị EVNCPC hoặc/và các đơn vị thành viên EVNCPC thông báo bằng văn bản không đạt tiến độ hoặc chất lượng hàng hóa không đảm bảo (kèm biên bản làm việc với nhà thầu hoặc báo cáo của tư vấn giám sát).</i> | |
| <i>Kết luận</i> | <i>Tất cả các nội dung được đánh giá là đạt.</i> | <i>Đạt</i> |
| | <i>Có 01 nội dung được xác định là không đạt.</i> | <i>Không đạt</i> |

7. Tuân thủ quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | Đánh giá |
|--|---|------------------|
| <p><i>Nhà thầu tuân thủ quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ:</i></p> <p><i>a) Có cam kết về việc không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với vật tư cấp cho công trình</i></p> <p><i>b) Có cam kết miễn trừ trách nhiệm và bồi thường toàn bộ thiệt hại, chi phí phát sinh (nếu có) cho bên mua trong trường hợp có khiếu nại của bên thứ ba về quyền sở hữu trí tuệ đối với vật tư cấp cho công trình.</i></p> | <i>Có các cam kết đáp ứng theo yêu cầu</i> | Đạt |
| | <i>Không có cam kết hoặc có cam kết nhưng không đáp ứng yêu cầu, kể cả sau khi bổ sung làm rõ</i> | Không đạt |

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật khi các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 6, và 7 được đánh giá là đạt. Trường hợp E-HSDT không đạt một trong các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 thì được đánh giá là không đạt và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là đạt ở bước đánh giá về kỹ thuật thì sẽ được tiếp tục xem xét, đánh giá về tài chính.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong các phương pháp dưới đây cho phù hợp:

4.1. Phương pháp giá thấp nhất¹:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 E-CDNT

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.2 Mục 4 Chương này.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Mẫu số 01B

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục xây lắp liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

| STT (1) | Mô tả công việc mời thầu (2) | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3) | Khối lượng mời thầu (4) | Đơn vị tính (5) |
|------------|---|--|----------------------------------|--------------------|
| 1 | VTTB B CẤP B LẮP ĐẶT - PHẦN TRUNG THỂ | | | |
| 1.1 | Trung thể - Phần móng thi công đào bằng cơ giới | | | |
| 1.1.1 | Cung cấp và thi công xây dựng Móng cột bê tông ly tâm; MTĐ-4 | Theo quy định tại Chương V | 3 | Móng |
| 1.1.2 | Cung cấp và thi công xây dựng Móng cột bê tông ly tâm; MT-5 | Theo quy định tại Chương V | 2 | Móng |
| 1.2 | Trung thể - Phần mương cáp | | | |
| 1.1.2 | Cung cấp và thi công xây dựng Rãnh cáp nền đất 1 đường cáp R1 | Theo quy định tại Chương V | 160 | mét |
| 1.1.3 | Cung cấp và thi công xây dựng Rãnh cáp nền đất 2 đường cáp R1 sâu 3m | Theo quy định tại Chương V | 127 | mét |
| 1.1.4 | Cung cấp và thi công xây dựng Rãnh cáp nền đất 2 đường cáp R1 sâu 5m | Theo quy định tại Chương V | 9 | mét |
| 1.2 | Trung thể - Phần cột BTLT | | | |
| 1.2.1 | Cung cấp và lắp đặt Cột bê tông ly tâm nổi bích UL 16-190-13,0 (TCVN 5847:2016) | Theo quy định tại Chương V | 8 | Cột |
| 1.3 | Trung thể - Phần tiếp địa thi công đào bằng cơ giới | | | |
| 1.3.1 | Cung cấp và thi công xây dựng Tiếp địa RG6-3 | Theo quy định tại Chương V | 3 | Bộ |
| 1.3.2 | Cung cấp và thi công xây dựng Tiếp địa RG6-6 | Theo quy định tại Chương V | 2 | Bộ |
| 1.4 | Trung thể - Phần tiếp thiết bị | | | |

| | | | | |
|------------|---|----------------------------|----------|-------|
| 1.4.1 | Cung cấp và lắp đặt Chông sét van 18kV | Theo quy định tại Chương V | 12,00 | Cái |
| 1.5 | Trung thế - Phần mạ kẽm | | | |
| 1.5.1 | Cung cấp và lắp đặt Bách lắp chống sét van BLCSV | Theo quy định tại Chương V | 3 | Bộ |
| 1.5.2 | Cung cấp và lắp đặt Chụp đầu cột BTLT tròn loại 1,5 mét (loại thép ống tròn, đường kính đỉnh cột 190mm) | Theo quy định tại Chương V | 9 | Bộ |
| 1.5.3 | Cung cấp và lắp đặt Chụp đầu cột lắp DCS néo góc cột đôi dọc tuyến | Theo quy định tại Chương V | 1 | Bộ |
| 1.5.4 | Cung cấp và lắp đặt Xà đỡ thẳng cột BTLT dây trần ĐTL-10T | Theo quy định tại Chương V | 5 | Bộ |
| 1.5.5 | Cung cấp và lắp đặt Giá giữ cáp ngầm và đai thép buộc cột BTLT đôi GGCN-Đ-D | Theo quy định tại Chương V | 3 | Bộ |
| 1.5.6 | Cung cấp và lắp đặt Xà néo góc cột đôi dọc tuyến NG-Đ-D-10ABC (mạch kép) | Theo quy định tại Chương V | 1 | Bộ |
| 1.5.7 | Cung cấp và lắp đặt Xà néo góc đôi lệch cột BTLT NDL-Đ-D-10T | Theo quy định tại Chương V | 3 | Bộ |
| 1.5.8 | Cung cấp và lắp đặt Xà tam giác cột đôi dọc tuyến | Theo quy định tại Chương V | 2 | Bộ |
| 1.5.9 | Cung cấp và lắp đặt Xà đỡ góc lệch cột BTLT ĐGL-10T | Theo quy định tại Chương V | 2 | Bộ |
| 1.6 | Trung thế - Phần dây dẫn | | | |
| 1.6.1 | Cung cấp và lắp đặt Cáp đồng bọc 0,6kV MV 35 mm ² | Theo quy định tại Chương V | 85 | Mét |
| 1.6.2 | Cung cấp và lắp đặt Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 240/32 mm ² | Theo quy định tại Chương V | 4.499,55 | Mét |
| 1.7 | Trung thế - Phần cách điện, cầu chì sứ | | | |
| 1.7.1 | Cung cấp và lắp đặt Sứ đứng pinpost kèm ty 24kV | Theo quy định tại Chương V | 93 | Bộ |
| 1.7.2 | Cung cấp và lắp đặt Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi) kèm phụ kiện | Theo quy định tại Chương V | 60 | Chuỗi |
| 1.8 | Trung thế - Phần phụ kiện đường dây | | | |

| | | | | |
|-------------|--|----------------------------|--------|-----|
| 1.8.1 | Cung cấp và lắp đặt Ốc siết cáp đồng 22-50mm ² | Theo quy định tại Chương V | 8 | Cái |
| 1.8.2 | Cung cấp và lắp đặt Đầu cốt ép đồng loại dài 1 lỗ M 35 mm ² | Theo quy định tại Chương V | 48 | Cái |
| 1.8.3 | Cung cấp và lắp đặt Đầu cốt ép đồng loại dài 1 lỗ M 70 mm ² | Theo quy định tại Chương V | 24 | Cái |
| 1.8.4 | Cung cấp và lắp đặt Đầu cốt ép đồng loại dài 2 lỗ M 240 mm ² | Theo quy định tại Chương V | 9 | Cái |
| 1.8.5 | Cung cấp và lắp đặt Biển tên thiết bị | Theo quy định tại Chương V | 3 | Cái |
| 1.8.6 | Cung cấp và lắp đặt Đầu cốt thép 35G | Theo quy định tại Chương V | 1 | Cái |
| 1.9 | Trung thế - Phần cáp ngầm | | | |
| 1.9.1 | Cung cấp và lắp đặt Cáp ngầm vận xoắn ABC 24kV bọc XLPE/PVC/DATA M 3x(1x300mm ²) | Theo quy định tại Chương V | 355,16 | Mét |
| 1.10 | Trung thế - Phần phụ kiện cáp ngầm | | | |
| 1.10.1 | Cung cấp và lắp đặt Đầu cáp ngầm ngoài trời 24kV- (1x300)mm ² | Theo quy định tại Chương V | 9 | Bộ |
| 1.10.2 | Cung cấp và lắp đặt Đầu cáp ngầm trong nhà 24kV- (1x300)mm ² | Theo quy định tại Chương V | 3 | Bộ |
| 1.10.3 | Cung cấp và lắp đặt Ống nhựa xoắn luôn cáp HDPE chịu lực phi 190/150 | Theo quy định tại Chương V | 328 | Mét |
| 1.10.4 | Cung cấp và lắp đặt Ống nhựa xoắn luôn cáp HDPE 195/150 - xanh (dự phòng) | Theo quy định tại Chương V | 152 | Mét |
| 1.10.5 | Cung cấp và lắp đặt Ống nhựa HDPE fi 250 | Theo quy định tại Chương V | 98 | Mét |
| 1.10.6 | Cung cấp và lắp đặt Ống nhựa HDPE fi 250 (dự phòng) | Theo quy định tại Chương V | 98 | Mét |
| 1.11 | Trung thế - Phần vật tư phụ kiện nhà thầu chỉ chào giá mua sắm, không bao gồm nhân công lắp đặt do nhân công lắp đặt đã tính ở các định mức theo quy định | | | |

| | | | | |
|------------|---|----------------------------|--------|-----|
| 1.11.1 | Cung cấp và lắp đặt Dây đồng cứng bọc 1 ruột 0.6/1kv VC 6,0 mm ² | Theo quy định tại Chương V | 139,50 | Mét |
| 1.11.2 | Cung cấp và lắp đặt Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 240/32 mm ² (lèo) | Theo quy định tại Chương V | 114 | Mét |
| 1.11.3 | Cung cấp và lắp đặt Cáp nhôm bọc lõi thép XLPE 12,7/24kV AC 70/11 mm ² | Theo quy định tại Chương V | 18 | Mét |
| 1.11.4 | Cung cấp và lắp đặt Ống bọc cách điện dài 0,8m (cho dây 150-300mm) | Theo quy định tại Chương V | 135 | Bộ |
| 1.11.5 | Cung cấp và lắp đặt Nắp chụp đầu cực CSV loại silicone | Theo quy định tại Chương V | 12 | Cái |
| 1.11.6 | Cung cấp và lắp đặt Kẹp cáp thép dây TK 35-50 3 bu lông | Theo quy định tại Chương V | 2 | Cái |
| 1.11.7 | Cung cấp và lắp đặt Kẹp cáp 3 bu lông nhôm 240mm ² | Theo quy định tại Chương V | 45 | Cái |
| 1.11.8 | Cung cấp và lắp đặt Khóa néo dây AC 5 bulong 25-240mm ² | Theo quy định tại Chương V | 48 | Cái |
| 1.11.9 | Cung cấp và lắp đặt Khóa néo dây TK 35-50 | Theo quy định tại Chương V | 1 | Cái |
| 1.11.10 | Cung cấp và lắp đặt Khóa néo ép dây AC, ACSR 185 | Theo quy định tại Chương V | 6 | Cái |
| 1.11.11 | Cung cấp và lắp đặt Ống nối dây ACSR 240 mm ² | Theo quy định tại Chương V | 15 | Cái |
| 1.11.12 | Cung cấp và lắp đặt Biển tên cột - Biển cấm | Theo quy định tại Chương V | 33 | Cái |
| 1.11.13 | Cung cấp và lắp đặt Dây đai thép + Khóa đai | Theo quy định tại Chương V | 70 | Bộ |
| 1.11.14 | Cung cấp và lắp đặt Tiếp địa ngọn TĐN-1 | Theo quy định tại Chương V | 12 | Bộ |
| 1.11.15 | Cung cấp và lắp đặt Móc báo cáp ngầm | Theo quy định tại Chương V | 26 | Cái |
| 2 | PHẦN THÍ NGHIỆM | | | |
| 2.1 | Phần thiết bị | | | |

| | | | | |
|------------|---|----------------------------|----|---------------|
| 2.1.1 | Thí nghiệm chống sét van 22kV - 500kV; Điện áp định mức $\leq 35\text{kV}$ | Theo quy định tại Chương V | 12 | Cái |
| 2.2 | Phần xây dựng | | | |
| 2.2.1 | Thí nghiệm mẫu dây nhôm, đồng (lõi thép) bọc cách điện XLPE/HDPE điện áp đến 35kV | Theo quy định tại Chương V | 1 | Mẫu |
| 2.2.2 | Thí nghiệm mẫu dây dẫn trần đường dây trên không mọi cấp điện áp | Theo quy định tại Chương V | 1 | Mẫu |
| 2.2.3 | Thí nghiệm cáp lực theo các cấp điện áp; Điện áp định mức U: $1 < U \leq 35\text{kV}$ | Theo quy định tại Chương V | 6 | 1 sợi, 1 ruột |
| 2.2.4 | Thí nghiệm mẫu cáp trung áp đến 35kV; Loại cáp: Cáp 1 lõi | Theo quy định tại Chương V | 6 | 1 sợi, 1 ruột |
| 2.2.5 | Thí nghiệm cách điện đứng cáp điện áp (3 - 35kV) | Theo quy định tại Chương V | 3 | 1 cái |
| 2.2.6 | Thí nghiệm cách điện treo lắp thành chuỗi | Theo quy định tại Chương V | 3 | 1 bát |
| 2.2.7 | Thí nghiệm điện trở tiếp đất của cột điện, cột thu lôi; Kết cấu bê tông (RG6-3) | Theo quy định tại Chương V | 3 | 1 vị trí |
| 2.2.8 | Thí nghiệm điện trở tiếp đất của cột điện, cột thu lôi; Kết cấu bê tông (RG6-6) | Theo quy định tại Chương V | 2 | 1 vị trí |

Chi phí dự phòng(*)

Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh: 5%

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục, công việc cụ thể của từng hạng mục, đơn vị tính, khối lượng để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V E-HSMT hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Chi phí dự phòng: trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với Chi phí của các hạng mục

do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

| STT | Công trình | Địa điểm | Thời gian hoàn thành công trình | |
|-----|---|--------------------------------------|--|---|
| | | | Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực] | Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực] |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Gói thầu số 01/XL/2025/KLMotor2.2: Thi công xây dựng công trình | Xã Chân Mây - Lăng Cô, Thành phố Huế | 29 | 34 |

Ghi chú:

- (2) Trích xuất tên gói thầu.
- (3) Ghi địa điểm nơi triển khai gói thầu.
- (4) Chủ đầu tư điền nhưng bảo đảm thời gian tại cột này nhỏ hơn thời gian tại cột (5).
- (5) Trích xuất thời gian thực hiện gói thầu.

ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾

Ngày: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: Gói thầu số 01/XL/2025/KLMotor2.2: Thi công xây dựng công trình.

Kính gửi: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu **Gói thầu số 01/XL/2025/KLMotor2.2: Thi công xây dựng công trình số E-TBMT: _____** theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là **(VND)** cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ **(VND)** (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ___ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽³⁾: ___ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật

đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.⁽⁴⁾

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

8. Đáp ứng quy định về cấp doanh nghiệp theo yêu cầu của E-HSMT đối với trường hợp gói thầu xây lắp có giá không quá 05 tỷ đồng.

9. Những thông tin kê khai trong E-HSĐT là trung thực.

10. Trường hợp trúng thầu, E-HSĐT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSĐT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

11. Nếu E-HSĐT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT.

12. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁵⁾.

13. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư⁽⁶⁾.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSĐT.

(2) Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

(3) Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không

áp dụng nội dung này.

(4) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(5) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

(6) Trường hợp pháp luật có quy định đối với gói thầu đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSMT, nhà thầu có văn bản rút E-HSMT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.”.

THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Gói thầu: **Gói thầu số 01/XL/2025/KLMotor2.2: Thi công xây dựng công trình.**

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: **Cấp điện dự án Khu Công nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô KIM LONG MOTOR Huế (Giai đoạn 2.2)**

Căn cứ⁽¹⁾ ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽¹⁾ ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: **Gói thầu số 01/XL/2025/KLMotor2.2: Thi công xây dựng công trình** với số E-TBMT: _____

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công _____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSĐT cho cả liên danh.

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSĐT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSĐT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽³⁾:

| STT | Tên các thành viên trong liên danh | Nội dung công việc đảm nhận | Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu |
|------------------|--|---------------------------------------|--|
| 1 | Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất) | - ____ - ____ | - ____ % - ____ % |
| 2 | Tên thành viên thứ 2 | - ____ - ____ | - ____ % - ____ % |
| | | | |
| Tổng cộng | | Toàn bộ công việc của gói thầu | 100% |

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [Hệ thống tự động trích xuất] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [*ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL*]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [*ghi ngày phát hành bảo lãnh*]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [*ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu*]

Bên bảo lãnh: ____ [*ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in*]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [*ghi tên nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [*ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT*].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã

đôi chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã

đôi chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [*ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh*] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b khoản 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh

hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSĐT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

| | | | |
|---|---|---|-------------------------|
| Tên và số hợp đồng | <i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i> | | |
| Ngày ký hợp đồng | <i>[ghi ngày, tháng, năm]</i> | | |
| Ngày hoàn thành | <i>[ghi ngày, tháng, năm]</i> | | |
| Giá hợp đồng | <i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i> | | Tương đương ____ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | <i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i> | <i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i> | Tương đương ____ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm: | <i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i> | | |
| Tên Chủ đầu tư: | <i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i> | | |
| Địa chỉ: | <i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i> | | |
| Điện thoại/fax: | <i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i> | | |
| E-mail: | | | |
| Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III ⁽²⁾ | | | |
| 1. Loại kết cấu, cấp công trình | <i>[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]</i> | | |
| 2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện | <i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i> | | |

| | |
|---|---------------------------------------|
| 3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện | <i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i> |
| 4. Phương pháp, công nghệ | <i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i> |
| 5. Các nội dung khác | <i>[ghi thông tin (nếu có)]</i> |

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

| STT | Họ và Tên | Vị trí công việc |
|-----|---|--|
| 1 | <i>[nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i> | <i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i> |
| 2 | . | |
| ... | | |

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn kê khai tại Mẫu số 6C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Mẫu số 06C

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

| STT | Tên nhân sự chủ chốt | Từ ngày | Đến ngày | Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan |
|-----|------------------------------|---------|----------|--|
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | ... | ... | ... |
| | | | | |
| | | | | |
| 2 | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| ... | ... | | | |

Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Mẫu số 06D

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị thi công chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu đề xuất trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và thiết bị của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSĐT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động thiết bị để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

| STT | Thông tin thiết bị | | | | | | | | Hiện trạng | | |
|-----|--------------------|------------------|-----------------|-----------|--------------|-----------|---------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|--|
| | Loại thiết bị | Tên nhà sản xuất | Đời máy (model) | Công suất | Năm sản xuất | Tính năng | Xuất xứ | Số đăng ký/dăng kiểm (nếu có) | Địa điểm hiện tại của | Thông tin về tình hình huy động, sử | Nguồn thiết bị (Sở hữu của nhà thầu/đi |

| | | | | | | | | | thiết bị | dụng thiết bị hiện tại | thuê/cho thuê/chế tạo đặc biệt) |
|-----|--|--|--|--|--|--|--|--|---------------------|-----------------------------------|--|
| 1 | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | |

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

| Chủ sở hữu | | | | | | Thỏa thuận |
|----------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------|---------------|--------------|---|
| Loại thiết bị | Tên chủ sở hữu | Địa chỉ chủ sở hữu | Số điện thoại | Số Fax | Telex | Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

**HỢP ĐỒNG XÂY LẮP, EPC, EC, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY
KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ
KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

**Các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu
trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III**

Không có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC đã ký nhưng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

| Năm | Phần việc hợp đồng không hoàn thành | Mô tả hợp đồng | Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND) |
|-----|---|---|---|
| | | Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____ | |

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp chủ đầu tư phát hiện nhà thầu có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi

của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

| Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này) | | | |
|---|--------------------------------|--------|--------|
| Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu) | | | |
| | Năm 1: | Năm 2: | Năm 3: |
| Tổng tài sản | | | |
| Tổng nợ | | | |
| Giá trị tài sản ròng | | | |
| Doanh thu hằng năm (không bao gồm cả thuế VAT) | | | |
| Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾ | <i>(Hệ thống tự động tính)</i> | | |
| Lợi nhuận trước thuế | | | |
| Lợi nhuận sau thuế | | | |

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm

dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 08B

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH ⁽¹⁾

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 08C Chương này.

| Nguồn lực tài chính của nhà thầu | | |
|--|------------------------|----------------------|
| STT | Nguồn tài chính | Số tiền (VND) |
| 1 | | |
| 2 | | |
| 3 | | |
| 4 | | |
| 5 | | |
| ... | | |
| Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL) | | |

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$\mathbf{NLTC = TNL - ĐTH}$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 08C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và trong E-HSMT của nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và Mẫu số 08C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG
CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN ⁽¹⁾**

| ST T | Tên hợp đồng | Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax) | Ngày hoàn thành hợp đồng | Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) ⁽²⁾ | Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) ⁽³⁾ | Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A) |
|--|--------------------|---|--------------------------------|--|---|---|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| 4 | | | | | | |
| ... | | | | | | |
| A. Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH) | | | | | | |

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ ⁽¹⁾

| STT | Tên nhà thầu phụ⁽²⁾ | Phạm vi công việc⁽³⁾ | Khối lượng công việc⁽⁴⁾ | Giá trị % ước tính⁽⁵⁾ | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ⁽⁶⁾ |
|------------|---------------------------------------|--|---|---|--|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| 4 | | | | | |
| ... | | | | | |

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu nhưng không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Mục 30.3 E-BDL. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh được sử dụng nhà thầu phụ đối với phần công việc đảm nhận theo tỷ lệ % quy định tại Mục 30.3 E-BDL.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được nhà thầu phụ thì để trống cột này.

BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT ⁽¹⁾

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2.3 Mục 2 Chương III.

| STT | Tên nhà thầu phụ đặc biệt ⁽²⁾ | Phạm vi công việc ⁽³⁾ | Khối lượng công việc ⁽⁴⁾ | Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾ | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt ⁽⁶⁾ |
|-----|--|----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|---|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| 4 | | | | | |
| ... | | | | | |

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.

(3) Chủ đầu tư ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

| STT | Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾ | Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾ | Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾ | Ghi chú |
|-----|--|--|---|---------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| 4 | | | | |
| 5 | | | | |
| ... | | | | |

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

| STT | Công trình | Địa điểm | Thời gian hoàn thành công trình | | Thời gian hoàn thành công trình do Nhà thầu đề xuất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i> |
|-----|------------|----------|---|--|---|
| | | | Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i> | Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i> | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | | | | | |

Ghi chú:

(2), (3), (4), (5): Trích xuất từ Mẫu số 01F Chương này.

(6): Nhà thầu đề xuất.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU ⁽¹⁾
(Đối với hợp đồng trọn gói)

| STT | Mô tả công việc ⁽²⁾ | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục ⁽³⁾ |
|--|--------------------------------|-------------|--------------------------------------|
| 1 | Hạng mục 1 | | |
| 2 | Hạng mục 2 | | |
| .. | | | |
| Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)): | | | X1 |

Ghi chú:

(1) Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Mô tả công việc”. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.

(2) Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong bảng kê hạng mục công việc nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc thiếu so với thiết kế, nhà thầu được coi là đã phân bổ giá của các hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành công việc theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện bảng kê hạng mục công việc

thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.

(3) Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá dự thầu. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.

(4) Khi thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu hoàn thành toàn bộ gói thầu theo đúng hồ sơ thiết kế, yêu cầu kỹ thuật thì tổng số tiền mà nhà thầu được thanh toán cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng bằng đúng giá ghi trong hợp đồng.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU
(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Đơn giá dự thầu | Thành tiền |
|--|--|---|---------------------|-------------|-----------------|--|
| | | | | | | (Cột 4 x 6) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| I | Các hạng mục | | | | | $A=A1+A2+\dots$ |
| I.1 | Hạng mục 1 | | | | | A1 |
| 1 | ... | | | | | |
| 2 | ... | | | | | |
| I.2 | Hạng mục 2 | | | | | A2 |
| 1 | ... | | | | | |
| 2 | ... | | | | | |
| .. | ... | | | | | ... |
| II | Chi phí dự phòng | | | | | |
| 1 | Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh ^(*) | | b1% | | | $B1 = b1\% \times A$ |
| 2 | Chi phí công nhật | | | | | Y1 |
| 3 | Chi phí cho các khoản tạm tính khác | | | | | Y2 |
| Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)): | | | | | | $X2=A+B1+Y1+Y2$ |

Ghi chú:

(6): Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.

(): Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.*

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU
(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Đơn giá dự thầu | Thành tiền |
|--|--|--|------------------------------|-------------------|--------------------|----------------------|
| | | | | | | (Cột 4 x 6) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| I | Các hạng mục | | | | | A=A1+A2+... |
| I.1 | Hạng mục 1 | | | | | A1 |
| 1 | ... | | | | | |
| 2 | ... | | | | | |
| I.2 | Hạng mục 2 | | | | | A2 |
| 1 | ... | | | | | |
| 2 | ... | | | | | |
| .. | ... | | | | | ... |
| II | Chi phí dự phòng (*) | | | | | |
| 1 | <i>Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá</i> | | <i>b2%</i> | | | B2 = b2% x A |
| 2 | <i>Chi phí công nhật</i> | | | | | Y1 |
| 3 | <i>Chi phí cho các khoản tạm tính khác</i> | | | | | Y2 |
| Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)): | | | | | | X3=A+B2+Y1+Y2 |

Ghi chú:

(6) Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.

(Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế và có trượt giá.*

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU
(Đối với loại hợp đồng theo kết quả đầu ra)

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Đơn giá dự thầu | Thành tiền |
|--|--------------------------|---|---------------------|-------------|-----------------|---------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(4)x(6) |
| 1 | Hạng mục 1 | | | | | A1 |
| 1.1 | ... | | | | | |
| 1.2 | ... | | | | | |
| 2 | Hạng mục 2 | | | | | A2 |
| 2.1 | ... | | | | | |
| 2.2 | ... | | | | | |
| .. | ... | | | | | ... |
| Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)): | | | | | | X4=A1+A2+... |

Ghi chú:

(6): Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU
(Đối với loại hợp đồng hỗn hợp)

I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói⁽¹⁾

| STT | Mô tả công việc ⁽²⁾ | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục ⁽³⁾ |
|--------------------------------------|--------------------------------|-------------|--------------------------------------|
| 1 | <i>Hạng mục 1</i> | | |
| 2 | <i>Hạng mục 2</i> | | |
| .. | | | |
| Tổng cộng: [Hệ thống tự tính] | | | X1 |

Ghi chú:

(1) Giá dự thầu của các hạng mục này được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong các hạng mục này khác so với các hạng mục ở bảng kê hạng mục công việc (đối với các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói) nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu cho các hạng mục này là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Mô tả công việc”. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá các hạng mục.

(2) Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại bảng kê hạng mục công việc (đối với các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói) nêu trong E-HSMT. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong bảng kê hạng mục công việc (đối với các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói) nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc thiếu so với thiết kế, nhà

thầu được coi là đã phân bổ giá của các hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành công việc theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.

(3) Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá của các hạng mục. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.

(4) Khi thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu hoàn thành toàn bộ các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói theo đúng hồ sơ thiết kế, yêu cầu kỹ thuật thì tổng số tiền mà nhà thầu được thanh toán cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng bằng đúng giá của các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói ghi trong hợp đồng.

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Đơn giá dự thầu | Thành tiền |
|------------|-----------------------------|---|---------------------|-------------|-----------------|--|
| | | | | | | (Cột 4 x 6) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| I | Các hạng mục | | | | | $A=A1+A2+\dots$ |
| I.1 | Hạng mục 1 | | | | | A1 |
| 1 | ... | | | | | |
| 2 | ... | | | | | |
| I.2 | Hạng mục 2 | | | | | A2 |
| 1 | ... | | | | | |
| 2 | ... | | | | | |
| .. | ... | | | | | ... |
| II | Chi phí dự phòng cho | | b1% | | | $B1 = b1\% \times A$ |

| | | | | | | |
|-------------------------------------|---|--|--|--|--|----------------|
| | khối lượng phát sinh^(*) | | | | | |
| Tổng cộng:[Hệ thống tự tính] | | | | | | X2=A+B1 |

Ghi chú:

(6) Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.

(*) Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Đơn giá dự thầu | Thành tiền |
|------------|--|---|---------------------|-------------|-----------------|----------------------|
| | | | | | | (Cột 4 x 6) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| I | Các hạng mục | | | | | $A=A1+A2+\dots$ |
| <i>I.1</i> | <i>Hạng mục 1</i> | | | | | A1 |
| <i>1</i> | ... | | | | | |
| <i>2</i> | ... | | | | | |
| <i>I.2</i> | <i>Hạng mục 2</i> | | | | | A2 |
| <i>1</i> | ... | | | | | |
| <i>2</i> | ... | | | | | |
| .. | ... | | | | | ... |
| II | Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự | | b2% | | | $B2 = b2\% \times A$ |

| | | | | | | |
|-------------------------------------|-------------------------|--|--|--|--|----------------|
| | phòng trượt giá* | | | | | |
| Tổng cộng:[Hệ thống tự tính] | | | | | | X3=A+B2 |

IV. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo kết quả đầu ra

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Đơn giá dự thầu | Thành tiền |
|-------------------------------------|--------------------------|---|---------------------|-------------|-----------------|---------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(4)x(6) |
| I.1 | Hạng mục 1 | | | | | A1 |
| 1 | ... | | | | | |
| ... | ... | | | | | |
| I.2 | Hạng mục 2 | | | | | A2 |
| 1 | ... | | | | | |
| .. | ... | | | | | ... |
| Tổng cộng:[Hệ thống tự tính] | | | | | | X4=A1+A2+... |

Ghi chú:

(6) Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục.

V. Tổng hợp giá dự thầu

| STT | Các hạng mục | Thành tiền |
|-----|--|------------|
| I | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói | X1 |
| II | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định | X2 |
| III | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh | X3 |
| IV | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo kết quả đầu ra | X4 |

| | | |
|----|--|-----------------------|
| IV | Chi phí công nhật | Y1 |
| V | Chi phí cho các khoản tạm tính | Y2 |
| | Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)): | $X=X1+X2+X3+X4+Y1+Y2$ |

BẢNG KÊ CÔNG NHẬT

1. Quy định chung

a) Bảng kê Công nhật thông thường được áp dụng đối với các gói thầu có khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

Trường hợp cần đưa Bảng kê Công nhật vào E-HSMT thì phải ghi rõ khối lượng, số lượng danh nghĩa đối với các hạng mục có khả năng phải sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào giá. Giá dự thầu cho phần công nhật được kết chuyển vào phần Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Phần Chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm Chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSĐT để so sánh các E-HSĐT.

b) Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm Chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong E-HSĐT. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh công nhật hoặc các công việc tạm tính khác thì Chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

c) Các công việc sẽ không được thực hiện trên cơ sở công nhật trừ trường hợp có yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải điền đơn giá, thành tiền cho các hạng mục công nhật trong các Bảng nhân công, vật liệu, thiết bị. Đơn giá do nhà thầu chào sẽ được áp dụng đối với bất kỳ khối lượng công nhật nào được Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện. Trừ khi hợp đồng có quy định khác, các khoản thanh toán cho công nhật sẽ phụ thuộc vào quy định về điều chỉnh giá trong Điều kiện hợp đồng.

2. Nhân công tính theo Công nhật

a) Khi tính toán các khoản thanh toán cho nhà thầu theo công nhật, số giờ cho nhân công sẽ được tính từ thời điểm nhân công đến hiện trường để thực hiện hạng mục công nhật đến thời điểm nhân công quay trở về nơi xuất phát ban đầu, nhưng không bao gồm thời gian nghỉ ăn trưa và những khoảng thời gian nghỉ khác. Chỉ có thời gian của các nhân công trực tiếp làm công việc theo yêu cầu của Chủ đầu tư và công việc mà nhân công có khả năng thực hiện mới được tính chi phí. Thời gian đội trưởng tham gia xây lắp cùng tập thể lao động cũng sẽ được tính nhưng không tính thời gian của đốc công hoặc nhân sự giám sát khác.

b) Nhà thầu được thanh toán đối với tổng số thời gian mà nhân công được thuê theo công nhật. Giá trị thanh toán được tính theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 1. Nhân công**. Đơn giá được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) tất cả các chi phí phải thanh toán cho nhà thầu như:

- Số tiền lương trả cho người lao động;
- Chi phí đi lại, làm thêm giờ, sinh hoạt phí;
- Các chi phí về phúc lợi xã hội liên quan;
- Lợi nhuận của nhà thầu, chi phí quản lý, giám sát, bảo hiểm;
- Chi phí điện, nước, an ninh, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, hành chính, văn thư và các chi phí liên quan khác.

3. Vật liệu tính theo Công nhật

Nhà thầu sẽ được thanh toán đối với vật liệu được sử dụng để thực hiện công việc theo công nhật với đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 2. Vật liệu**. Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm chi phí quản lý, lợi nhuận như sau:

a) Đơn giá vật liệu sẽ được tính trên cơ sở giá ghi trên hóa đơn cộng với các chi phí để giao vật liệu đến kho tại Công trường bao gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm, chi phí bốc dỡ, thiệt hại, tổn thất...;

b) Chi phí vận chuyển vật liệu để sử dụng vào công việc được yêu cầu thực hiện theo công nhật từ kho chứa tại Công trường đến địa điểm mà vật liệu được sử dụng sẽ được thanh toán theo các điều khoản về Nhân công và Thiết bị thi công trong Bảng này.

4. Thiết bị của nhà thầu tính theo Công nhật

a) Nhà thầu được thanh toán đối với Thiết bị của nhà thầu đã có tại Công trường và được sử dụng vào công việc theo công nhật theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 3. Thiết bị của nhà thầu**. Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) các khoản chi phí sau:

- Chi phí khấu hao thiết bị;
- Chi phí lãi suất, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm, sửa chữa, bảo trì, vật tư, nhiên liệu, dầu nhờn và vật tư tiêu hao khác;
- Lợi nhuận và chi phí quản lý liên quan đến việc sử dụng các thiết bị.
- Chi phí cho nhân viên vận hành thiết bị và trợ lý sẽ được thanh toán riêng như mô tả tại phần Nhân công tính theo Công nhật.

b) Chỉ có số giờ vận hành thực sự của thiết bị để thực hiện các công việc theo công nhật mới đủ điều kiện để thanh toán; trừ trường hợp chủ đầu tư chấp nhận thanh toán đối với thời gian di chuyển thiết bị từ Công trường nơi thiết bị được đặt đến vị trí thi công các công việc theo công nhật và thời gian di chuyển thiết bị về vị trí ban đầu.

Bảng đơn giá công nhật: 1. Nhân công

| Công việc số | Mô tả ⁽¹⁾ | Đơn vị ⁽²⁾ | Số lượng danh nghĩa ⁽³⁾ | Đơn giá ⁽⁴⁾ | Thành tiền ⁽⁵⁾ (VND) |
|---|----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|------------------------------------|
| 1 | Trưởng nhóm | giờ | 50 | | |
| 2 | Công nhân phổ thông | giờ | 500 | | |
| 3 | Thợ nề | giờ | 200 | | |
| 4 | Thợ hồ | giờ | 200 | | |
| 5 | Thợ mộc | giờ | 100 | | |
| 6 | Thợ sắt | giờ | 100 | | |
| 7 | Lái xe đến 10 tấn | giờ | 100 | | |
| ... | | | | | |
| Tổng giá cho Công nhật: Nhân công (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp) | | | | | (A1) |

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Bảng Đơn giá Công nhật: 2. Vật liệu

| Công việc số | Mô tả⁽¹⁾ | Đơn vị⁽²⁾ | Số lượng danh nghĩa⁽³⁾ | Đơn giá⁽⁴⁾ | Thành tiền⁽⁵⁾ (VND) |
|---------------------|--|-----------------------------|--|------------------------------|---|
| 1 | <i>Xi măng Portland</i> | <i>tấn</i> | <i>0,5</i> | | |
| 2 | <i>Thanh gia cố thép dẻo có đường kính 16mmØ đến M-31 hoặc tương đương</i> | <i>kg</i> | <i>100</i> | | |
| 3 | <i>Đường ống gang dẻo (800mm Ø)</i> | <i>m</i> | <i>12</i> | | |
| ... | | | | | |
| | | | | | |
| | Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp) | | | | (A2) |

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Bảng Đơn giá Công nhật 3. Thiết bị của Nhà thầu

| Công việc số | Mô tả⁽¹⁾ | Đơn vị⁽²⁾ | Số lượng danh nghĩa⁽³⁾ | Đơn giá⁽⁴⁾ | Thành tiền⁽⁵⁾ (VND) |
|---|--------------------------------|-----------------------------|--|------------------------------|---|
| 1 | Máy cầu bánh xích, 10 - 15 tấn | giờ | 10 | | |
| 2 | Ô tô cần trục, 25-50 tấn | giờ | 15 | | |
| 3 | Máy đào thủy lực, 170Hp | giờ | 10 | | |
| 4 | Máy san ủi, 3m, 100Hp | giờ | 20 | | |
| 5 | Xe téc chở nước, 5000 lít | giờ | 30 | | |
| 6 | Máy nén khí, 6000 lít/phút | giờ | 40 | | |
| ... | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của Nhà thầu (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp) | | | | | (A3) |

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Bảng Công nhật tổng hợp

| | Thành tiền (VND) |
|---|---------------------------------|
| 1. Tổng giá cho Công nhật: Nhân công | (A1) |
| 2. Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu | (A2) |
| 3. Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của nhà thầu. | (A3) |
| Tổng giá cho Công nhật (kết chuyển sang cột “số tiền” của Chi phí công nhật trong Bảng tổng hợp giá dự thầu) | Y1 |

BẢNG KÊ CÁC KHOẢN TẠM TÍNH

Phần chi phí cho các khoản tạm tính sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh các E-HSDT. Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong E-HSDT. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh các công việc theo mô tả thì chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

| Bảng số | Công việc số | Mô tả ⁽¹⁾ | Thành tiền (VND) ⁽²⁾ |
|--|--------------|---|---------------------------------|
| 04 | 15 | <i>Cung cấp và lắp đặt thiết bị tại trạm bơm</i> | |
| 06 | 19 | <i>Cung cấp hệ thống thông khí trong đường ống ngầm</i> | |
| ... | | | |
| | | | |
| | | | |
| Tổng các khoản tạm tính (kết chuyển sang cột “số tiền” của Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu) | | | Y2 |

Ghi chú:

(1) Do Chủ đầu tư điền nội dung công việc để nhà thầu làm căn cứ chào trong E-HSDT theo đúng nội dung công việc nêu trong E-HSMT.

(2) Nhà thầu ghi thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

BẢNG KÊ SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH
(áp dụng cho hợp đồng theo đơn điều chỉnh)

| Mã Chỉ số | Mô tả Chỉ số | Nguồn Chỉ số | Giá trị cơ sở và Ngày cơ sở | Số tiền | Hệ số điểm do nhà thầu đề xuất |
|------------------|---------------------|-----------------|--------------------------------------|---------|---|
| | Không điều chỉnh | — | — | — | a: 0.10 ~ |
| | Điều chỉnh | — | — | — | 0.20 |
| | | | | | b: } |
| | | | | | c: } |
| | | | | | d: } |
| | | | | | e: } |
| Tổng cộng | | | | | 1.00 |

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. Giới thiệu về gói thầu

- Tên dự án: Cấp điện dự án Khu Công nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô KIM LONG MOTOR Huế (Giai đoạn 2.2)
- Gói thầu số 01/XL/2025/KLMotor2.2: Thi công xây dựng công trình.
- Chủ đầu tư: Công ty Điện lực Huế - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Trung.
- Nguồn vốn: Vốn nhà nước ngoài đầu tư công (vay TM/KHCB EVNCPC).
- Địa điểm xây dựng: Xã Chân Mây - Lăng Cô, thành phố Huế.

1. Phạm vi công việc của gói thầu.

1.1. Quy mô gói thầu:

| STT | Tên hạng mục | ĐVT | Khối Lượng | Ghi chú |
|----------|--|------------|------------|---------|
| I | Xã Chân Mây - Lăng Cô | | | |
| 1 | Xây dựng mới xuất tuyến 480 TBA 110kV Cầu Hai | Mét | 1.901 | |
| - | Đường dây trung thế 22kV trên không | Mét | 1.585 | |
| - | Đường dây cáp ngầm trung thế 22kV | Mét | 316 | |

1.2. Khối lượng chi tiết: Có bảng tiên lượng kèm theo E-HSMT.

Ghi chú: Đơn giá chào thầu phải bao gồm các công việc sau:

- + Rải căng dây (nếu có) đã bao gồm nhân công lắp đặt phụ kiện, kéo dây vượt đường, vượt sông, giao chéo.
- + Chi phí thí nghiệm các cấu kiện, vật tư, thiết bị do ĐVTC cung cấp và lắp đặt thực hiện theo quy định ngành điện, chi phí thí nghiệm, kiểm định phục vụ công tác nghiệm thu.
- + Cung cấp và lắp đặt cột các loại phải bao gồm đánh số cột.
- + Chi phí nghiệm thu và đóng điện dự án theo quy định.
- + Chi phí vận chuyển, bảo quản vật tư thiết bị do A cấp sau khi ĐVTC nhận tại kho của Chủ đầu tư (*kể cả vật tư thu hồi được xuất và nhập tại các kho của Chủ đầu tư*). Riêng đối với việc bảo quản vật tư thiết bị do A cấp, sau khi nhận ĐVTC phải hoàn toàn chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra tình trạng hư hỏng/mất mát. Đặc biệt việc quản lý vật tư thiết bị A cấp phải tuân thủ theo quy định hiện hành của EVN/EVNCPC.
- + Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
- + Chi phí bảo hiểm dự án đối với phần thuộc trách nhiệm của nhà thầu.
- + Chi phí bảo hiểm thiết bị của nhà thầu.
- + Chi phí bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba.
- + Chi phí bảo hành dự án.
- + Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công.
- + Chi phí di chuyển thiết bị thi công và lực lượng lao động đến công trường.
- + Chi phí giải phòng mặt bằng làm đường tạm thi công.

- + Chi phí thực hiện chặt cây, giải phóng mặt bằng sau khi Chủ đầu tư đã tiến hành chi trả tiền đền bù.
- + Chi phí hỗ trợ Chủ đầu tư trong quá trình đi khảo sát với địa phương phục vụ thỏa thuận/cấp phép thi công.
- + Chi phí khảo sát hiện trường phục vụ đóng cắt điện, chi phí nghiệm thu (phần việc của Nhà thầu).
- + Vận chuyển, bốc dỡ thủ công, cơ giới VTTB đến công trình và VTTB thu hồi từ công trình về kho Công ty Điện lực Huế.

1.3 Các giải pháp kỹ thuật của gói thầu: Thực hiện theo hồ sơ BCKT-KT ĐTXD đã được phê duyệt.

1.4 Các nội dung khác: Quyết định phê duyệt dự án.

2. Thời hạn hoàn thành:

- Thời gian thực hiện hợp đồng được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng xây dựng đã ký.
- Nhà thầu phải hoàn thành toàn bộ khối lượng công việc thi công xây lắp và nghiệm thu đưa vào sử dụng theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng (nếu có).

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện: Tiến độ thực hiện gói thầu 34 ngày.

III. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật: Toàn bộ các yêu cầu về mặt kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật phải được soạn thảo dựa trên cơ sở quy mô, tính chất của dự án/gói thầu và tuân thủ quy định của pháp luật xây dựng chuyên ngành về quản lý chất lượng dự án xây dựng.

Yêu cầu về mặt kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, giám sát, nghiệm thu dự án, theo các văn bản sau:

- Thực hiện theo các TCVN, QCVN về: Tổ chức thi công; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia An toàn trong xây dựng; Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối- Quy phạm thi công và nghiệm thu; Tiêu chuẩn thiết kế bê tông và bê tông cốt thép; Xi măng; Xi măng - các tiêu chuẩn để thử xi măng; Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật; Hướng dẫn pha trộn và sử dụng vữa xây dựng; Nước cho bê tông và vữa – yêu cầu kỹ thuật; Cốt liệu bê tông và vữa – Yêu cầu kỹ thuật; Cốt liệu bê tông và vữa – Phương pháp thử; Công tác đất – Quy phạm thi công và nghiệm thu; Kết cấu thép – Gia công lắp ráp và nghiệm thu – Yêu cầu kỹ thuật;
- Quy phạm trang bị điện của Bộ công nghiệp kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BCN (11TCN-18-2006, 11TCN-19-2006, 11TCN-20-2006, 11TCN-21-2006);
- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng thi công xây dựng và bảo trì dự án xây dựng và các văn bản sửa đổi/bổ sung/thay thế;
- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/03/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực và an toàn trong lĩnh vực Điện lực;

- Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;
- Quy trình An toàn điện trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam hiện hành;
- Quy định triển khai nhật ký thi công điện tử và biên bản nghiệm thu điện tử trên phần mềm Quản lý Đầu tư Xây dựng - Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 631/QĐ-EVN ngày 20/4/2022 và các văn bản sửa đổi/bổ sung/thay thế;
- Bộ quy trình quản lý chất lượng nội bộ Ban QLDA và Bộ quy trình quản lý chất lượng dự án đầu tư xây dựng khối lưới điện phân phối ban hành kèm theo Quyết định số 1100/QĐ-EVN ngày 25/7/2022 và các văn bản sửa đổi/bổ sung/thay thế;
- Các văn bản quy phạm pháp luật quy định hiện hành khác và văn bản quy định của EVN/EVNCP.

2. Nhân sự, biện pháp tổ chức thi công cắt điện của nhà thầu:

- Nhà thầu có trách nhiệm bố trí đầy đủ nhân sự đáp ứng năng lực theo yêu cầu Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt của E-HSMT.
- Về việc huy động công nhân trong trường hợp cắt điện thi công: Nhà thầu cam kết phải huy động công nhân có bậc thợ từ 4/7 trở lên phù hợp với quy mô, tính chất của gói thầu (trong đó cụ thể chi tiết cho từng hạng mục công việc trong gói thầu). Riêng về số lượng công nhân đối với từng hạng mục công việc cho từng lần cắt điện được cụ thể chi tiết tại bước hoàn thiện hợp đồng xây dựng.
- Về huy động thiết bị thi công:
 - + Ngoài các thiết bị thi công chủ yếu phục vụ thi công gói thầu, Nhà thầu phải nêu cụ thể các thiết bị an toàn lao động như: tiếp địa lưu động, dây an toàn, ... và các thiết bị thi công khác do Chủ đầu tư yêu cầu với mục tiêu đảm bảo an toàn tuyệt đối trong việc thi công xây dựng.
 - + Số lượng tối thiểu từng hạng mục công việc cho từng lần cắt điện được cụ thể chi tiết tại bước hoàn thiện hợp đồng xây dựng.

3. Quản lý chất lượng và tiến độ:

3.1. Hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) phục vụ quản lý và phê duyệt tài liệu kỹ thuật: Nhà thầu phải trang bị thiết bị CNTT để kết nối với hệ thống quản lý của chủ đầu tư phục vụ phê duyệt tài liệu kỹ thuật của gói thầu/dự án.

3.2. Giải pháp quản lý kiểm soát tiến độ, chất lượng, nhân sự và công tác báo cáo định kỳ:

1. Sau khi ký kết hợp đồng, Nhà thầu căn cứ tiến độ cấp 1 để lập tiến độ chi tiết cấp 2, trong đó thuyết minh rõ biện pháp thi công, lực lượng nhân công, máy móc thi công, các điều kiện phối hợp với các đơn vị liên quan và trình Chủ đầu tư (CĐT) xem xét phê duyệt. Trên cơ sở tiến độ cấp 2 đã được CĐT phê duyệt, tùy theo mức độ phức tạp của công trình và yêu cầu điều hành trong thời gian cụ thể, nhà thầu tiến hành lập tiến độ cấp 3 chi tiết hơn đối với các hạng mục công việc do mình thực hiện, làm cơ sở cho các bên liên quan theo dõi, quản lý tiến độ hàng tuần, hàng tháng.

- Nhà thầu thực hiện và hoàn thành đúng thứ tự thời gian đã ấn định cho từng đầu việc; Giám sát chặt chẽ đường gant và tiến độ thực hiện các công việc;

Điều chỉnh kịp thời về sử dụng các nguồn lực theo tình hình thi công thực tế trên công trường; Giải quyết kịp thời, linh hoạt, thỏa đáng các vướng mắc và xung đột hàng ngày trên công trường, không để ảnh hưởng đến tiến độ chung.

- Hàng tháng CĐT sẽ chủ trì tổ chức các cuộc họp giao ban với Tư vấn giám sát (TVGS) và Nhà thầu kiểm điểm tiến độ thực hiện các hạng mục/gói thầu để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện các công việc (khối lượng, nhân sự, thiết bị, mốc tiến độ hoàn thành... so với kế hoạch) và xác định trách nhiệm, nguyên nhân chậm trễ (nếu có). Đồng thời có những giải pháp điều chỉnh kịp thời phù hợp với tình hình thi công thực tế nhằm đáp ứng tiến độ thi công tổng thể của dự án.

- Định kỳ hàng tuần, Nhà thầu phối hợp với TVGS tổng hợp lập báo cáo tiến độ thực hiện của nhà thầu và báo cáo CĐT. Nội dung Báo cáo bao gồm: phân tích, đánh giá tình hình thực hiện các công việc (khối lượng, nhân sự, thiết bị, mốc tiến độ hoàn thành... so với kế hoạch), dự báo khả năng đáp ứng tiến độ giai đoạn và tiến độ các hạng mục/gói thầu của dự án, đồng thời đề xuất các giải pháp trình CĐT xem xét.

- Căn cứ tình hình thực hiện hợp đồng của nhà thầu, CĐT sẽ xem xét đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện tuần/tháng, việc khắc phục cải thiện tiến độ của nhà thầu, để đưa ra các văn bản cảnh báo để làm cơ sở áp dụng tính phạt tiến độ hợp đồng và chấm dứt hợp đồng.

3.2. Các nội dung về mốc tiến độ thi công:

- Nhà thầu cam kết thực hiện thi công hoàn thành công trình theo đúng tiến độ cấp 1 tại “Bảng tiến độ thi công và biểu đồ nhân lực”.

- Căn cứ tiến độ cấp 1, nhà thầu lập tiến độ chi tiết cấp 2 trình chủ đầu tư (CĐT) xem xét phê duyệt. Sau khi tiến độ cấp 2 được duyệt, nhà thầu có văn bản cam kết thi công đúng theo các mốc tiến độ cấp 2 được phê duyệt.

- Trường hợp nhà thầu thi công các hạng mục công việc chính (có ảnh hưởng đường gant tiến độ) bị chậm hơn tiến độ cấp 2 được phê duyệt bởi nguyên nhân chủ quan thuộc trách nhiệm nhà thầu, thì nhà thầu chịu phạt chậm tiến độ theo quy định tại... ĐKC kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Ví dụ cụ thể các hạng mục chính như:

+ Phần đường dây: Đúc móng, tiếp địa, lắp dựng cột;

+ Phần TBA: San nền, tiếp địa, đường trong ngoài trạm, nhà điều khiển;...

3.3. Nhà thầu có trách nhiệm đăng ký dịch vụ ký số bằng Sim CA/Token với các đơn vị cung cấp dịch vụ chữ ký số được Bộ Thông tin và Truyền thông cho phép cung cấp dịch vụ chữ ký số đối với nhân sự chủ chốt của nhà thầu để thực hiện ký số nhật ký điện tử, hồ sơ nghiệm thu trên chương trình IMIS của chủ đầu tư nhằm đáp ứng nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động đầu tư xây dựng theo chủ trương của EVN và EVNCPC.

3.4. Nhà thầu phải thực hiện lập Nhật ký thi công điện tử (NKTCĐT) và Biên bản nghiệm thu điện tử (BBNTĐT) trên phần mềm Quản lý Đầu tư Xây dựng - Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam trong giai đoạn triển khai thi công xây dựng công trình theo quy định tại Quyết định số 631/QĐ-EVN ngày 20/4/2022 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Quy định triển khai nhật ký thi công

điện tử và biên bản nghiệm thu điện tử trên phần mềm Quản lý Đầu tư Xây dựng - Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam và văn bản số 2943/EVNCPC-ĐT ngày 25/4/2022 của Tổng công ty Điện lực miền Trung (hoặc các văn bản thay thế, nếu có).

4. Tính đáp ứng của vật liệu, vật tư, thiết bị do nhà thầu cung cấp:

4.1. Yêu cầu chung của vật tư, thiết bị:

(1) Phải được nhiệt đới hóa và phù hợp điều kiện môi trường làm việc. Cụ thể:

- Nhiệt độ môi trường lớn nhất : 45°C
- Nhiệt độ môi trường nhỏ nhất : 0°C

- Nhiệt độ trung bình : 37oC
- Độ ẩm trung bình : 95%
- Độ ẩm lớn nhất : 100%
- Độ cao tuyệt đối : ≤ 1000 m
- Áp lực gió: nằm trong vùng áp lực gió tiêu chuẩn W0 = 95daN/m2
- Độ nhiễm bẩn khí quyển : Nặng (cấp H theo IEC)

(2) Thiết kế, chế tạo và thí nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam, IEC, IEEE, ANSI hoặc các tiêu chuẩn tương đương.

(3) Tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng tương đương là tiêu chuẩn quy định về thiết kế, chế tạo và thí nghiệm bằng hoặc tốt hơn tiêu chuẩn được trích dẫn áp dụng.

(4) Có đầy đủ biên bản thử nghiệm theo yêu cầu tại *Chương V, mục III.4.3 - Danh mục các tài liệu chứng minh nguồn gốc và chất lượng hàng hóa* và có đầy đủ các hạng mục thử nghiệm đáp ứng yêu cầu được nêu tại *Chương V, mục III.4.4 – Yêu cầu thông số kỹ thuật*.

Tất cả các hàng hóa và vật liệu, vật tư sử dụng cho hàng hóa phải mới 100% chưa qua sử dụng, sử dụng toàn bộ các cải tiến mới nhất về thiết kế và vật liệu, trừ trường hợp có quy định cụ thể khác trong hợp đồng.

4.2. Yêu cầu về biên bản thử nghiệm đối với VTTB: (Theo mục 3 chương III Tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật)

- Biên bản thử nghiệm điển hình phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm độc lập (đạt chứng chỉ ISO/IEC và các tiêu chuẩn tương đương) trên mẫu sản phẩm tương tự.

- Biên bản thử nghiệm điển hình: Nhà thầu phải cung cấp với E-HSDT.
- Biên bản thử nghiệm xuất xưởng: Nhà thầu cung cấp tại thời điểm giao hàng.

4.3. Danh mục các tài liệu chứng minh nguồn gốc và chất lượng hàng hóa: (Theo mục 3 chương III Tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật)

Mục này lập thành bảng ma trận để thể hiện rõ các yêu cầu về Typetest, special test, tài liệu kỹ thuật, xác nhận vận hành, Giấy phép bán hàng, ... mà nhà

thầu phải nộp trong HSDT để chứng minh hàng hóa chào thầu đáp ứng các yêu cầu.

| TT | Tên vật tư - thiết bị | Biên bản thử nghiệm điển hình (Type test) | Tài liệu kỹ thuật, bản vẽ/ Catalogue | Chứng nhận người sử dụng (End user) |
|----|--|---|--------------------------------------|-------------------------------------|
| 1 | Cột bê tông ly tâm nổi bích UL 16-190-13,0 (TCVN 5847:2016) | X | X | X |
| 2 | Cáp ngầm vặn xoắn ABC 24kV bọc XLPE/PVC/DATA M 3x(1x300mm ²) | X | X | X |
| 3 | Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 240/32 mm ² | X | X | X |
| 4 | Dây nhôm bọc lõi thép XLPE 12,7/24kV AC 70/11 mm ² | | X | |
| 5 | Cáp đồng bọc 0,6kV MV 35 mm ² | | X | |
| 6 | Dây đồng cứng bọc 1 ruột 0.6/1kv VC 6,0 mm ² | | X | |
| 7 | Chống sét van 18kV | X | X | X |
| 8 | Đầu cáp ngầm ngoài trời 24kV-(1x300)mm ² | | X | |
| 9 | Đầu cáp ngầm trong nhà 24kV-(1x300)mm ² | | X | |
| 10 | Ống nhựa xoắn luôn cáp HDPE chịu lực phi 190/150 | | X | |
| 11 | Sứ đứng pinpost kèm ty 24kV | X | X | X |
| 12 | Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi) kèm phụ kiện | X | X | X |
| 13 | Ống bọc cách điện dài 0,8m (cho dây 150-300mm) | | X | |
| 14 | Nắp chụp đầu cực CSV loại silicone | | X | |
| 15 | Kẹp cáp 3 bu lông nhôm 240mm ² | | X | |
| 16 | Khóa néo dây AC 5 bulong 25-240mm ² | | X | |
| 17 | Đầu cốt ép đồng loại dài các loại | | X | |
| 18 | Ống nối dây ACSR 240 mm ² | | X | |

Ghi chú:

- Dấu "X" là các tài liệu bắt buộc hồ sơ dự thầu phải cung cấp;

- Biên bản thử nghiệm điển hình của VTTB phải đáp ứng yêu cầu tại mục 4.2 Chương V của E-HSMT.

- Xác nhận sử dụng (End user):

+ Đối với dây dẫn: Chấp nhận xác nhận sử dụng (End user) của loại dây dẫn, cáp ngầm cùng chủng loại (cùng hoặc khác tiết diện) và có cấp điện áp lớn hơn hoặc bằng với các hàng hóa mời thầu.

+ Đối với cột BTLT: Chấp nhận xác nhận sử dụng (End user) của loại cột có cùng công nghệ (thường hoặc dự ứng lực) nhưng khác chiều cao các hàng hóa mời thầu.

- Đối với các VTTB khác thuộc phạm vi gói thầu (không được liệt kê ở bảng trên): Để đánh giá đáp ứng kỹ thuật của hàng hóa chào thầu, chủ đầu tư có quyền yêu cầu nhà thầu bổ sung biên bản thử nghiệm và các tài liệu kỹ thuật liên quan trong trường hợp cần thiết.

4.4. Yêu cầu thông số kỹ thuật VTTB:

4.4.1. Cột BTLT

1 Yêu cầu chung:

- Cột được sản xuất phải đảm bảo các thông số kỹ thuật và phương pháp thử theo TCVN 5847:2016 và quy định rõ các sản phẩm sau khi thử uốn nứt tại tải trọng thiết kế, sẽ thử tiếp uốn gãy tới tải trọng gãy tới hạn. Khi thử uốn gãy, tải trọng gãy tới hạn của cột điện không nhỏ hơn 2 lần tải trọng thiết kế (Hệ số tải trọng $k \geq 2$).

2. Các yêu cầu về thử nghiệm:

Thử nghiệm hàng hóa xuất xưởng:

- Đối với các hợp đồng mua sắm cột điện BTLT: Trước 07 ngày kể từ ngày dự kiến giao hàng, bên bán phải thông báo cho bên mua đến cơ sở sản xuất cột điện BTLT để chứng kiến thử nghiệm các lô sản phẩm chuẩn bị đưa vào xây lắp, nếu kết quả thử nghiệm đạt yêu cầu thì bên mua chấp nhận hàng hóa đủ điều kiện xuất xưởng. Nếu kết quả thử nghiệm không đạt yêu cầu cho bất kỳ lô sản phẩm nào (ví dụ lô cột BTLT PC.I-14-190-11,0) thì bên bán phải thay thế bằng lô sản phẩm khác đảm bảo chất lượng. Nếu chủng loại sản phẩm (ví dụ cột BTLT PC.I-14-190-11,0) có kết quả thử nghiệm không đạt yêu cầu 2 lần thì nhà sản xuất này không được tiếp tục cung cấp cột BTLT cho hợp đồng xây lắp này.

- Chi phí thử nghiệm xuất xưởng theo quy định do nhà thầu chịu.

- Thử nghiệm hàng hóa tại hiện trường:

- Bên mua/ Chủ đầu tư được quyền kiểm tra hàng hóa tại hiện trường bất kỳ thời điểm nào trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nếu kết quả thử nghiệm đạt yêu cầu thì chi phí do bên mua/ Chủ đầu tư chịu và được lấy từ chi phí kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định chất lượng công trình. Nếu kết quả thử nghiệm không đạt yêu cầu thì thực hiện như quy định đối với thử nghiệm hàng hóa xuất xưởng.

- Thử nghiệm điển hình:

- Kiểm tra ngoại quan: Theo tiêu chuẩn TCVN 5847:2016;

- Kích thước cơ bản;
- Khả năng chịu tải:
 - + Độ bền uốn nứt;
 - + Độ bền uốn gãy;
- Kiểm tra mác bê tông trung bình: Theo tiêu chuẩn TCVN 9334:2012.
- Các biên bản thử nghiệm:
 - Các biên bản thử nghiệm tại xưởng sản xuất và tại hiện trường hoặc tại cơ sở của bên mua là một trong những tài liệu bắt buộc phải có trong hồ sơ thanh toán của hợp đồng.

4.4.2 Cáp ngầm trung áp 1 pha, cáp ngầm trung áp vạn xoắn

* Mô tả chung:

1. Cấu trúc cáp:

Cáp ngầm trung áp 01 pha (hoặc pha lẻ vạn xoắn), loại chống thấm nước, có màn chắn băng đồng có cấu trúc cơ bản từ trong ra ngoài như sau:

- a. Ruột dẫn điện chống thấm nước.
- b. Lớp màn chắn của ruột dẫn điện.
- c. Lớp cách điện.
- d. Lớp màn chắn cách điện phải gồm có một lớp bán dẫn phi kim loại kết hợp với một lớp kim loại.
- e. Lớp bọc phân cách.
- f. Áo giáp.
- g. Lớp vỏ bọc bên ngoài.

Ghi chú: Đối với cáp ngầm pha lẻ vạn xoắn, sau khi chế tạo các sợi cáp 1 pha hoàn chỉnh, nhà sản xuất thực hiện bện xoắn 3 pha với nhau.

2. Công nghệ sản xuất:

Các lớp màn chắn bán dẫn của ruột dẫn điện, lớp cách điện và màn chắn bán dẫn của lớp cách điện được tạo thành bằng phương pháp đùn đồng thời trong môi trường kín hoặc các công nghệ khác tiên tiến hơn.

3. Đóng gói bành cáp (Rulô cáp/Tang cáp)

Bành cáp được làm bằng vật liệu bền với điều kiện thời tiết ngoài trời ở Việt Nam ít nhất là 2 năm. Đảm bảo vận chuyển, thi công không bị hư hỏng.

Tùy nhu cầu sử dụng mà quy định cụ thể các yêu cầu của bành cáp như: đường kính ngoài tối đa, bề rộng tối đa, cấu tạo lỗ giữa của bành cáp đảm bảo thuận lợi trong công tác vận chuyển, bảo quản và thi công.

Chiều dài cáp trong mỗi bành: Tùy nhu cầu sử dụng mà quy định chiều dài thích hợp, thuận lợi trong vận chuyển nhưng phải hạn chế tối đa việc nối cáp..

* Đặc tính kỹ thuật của cáp

1. Ruột dẫn điện:

a. Ruột dẫn điện được thiết kế bao gồm các vật liệu chống thấm nước (water blocking material) xâm nhập vào bên trong ruột dẫn. Người mua có thể quy định cụ thể vật liệu chống thấm nước.

b. Ruột dẫn điện được cấu trúc từ nhiều tao đồng tiết diện tròn được vặn xoắn đồng tâm và nén chặt:

| Tiết diện danh định của ruột dẫn điện [mm²] | Số tao dây tối thiểu của ruột dẫn điện | Điện trở một chiều tối đa của ruột dẫn điện ở 20°C [Ω /km] |
|---|--|--|
| | Đồng | Đồng |
| 300 | 34 | 0,0601 |

c. Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất cho phép và loại vỏ bọc ngoài được sử dụng:

| Vật liệu vỏ bọc | Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong điều kiện làm việc bình thường [°C] |
|--|--|
| ST2 (vỏ bọc trên nền vật liệu PVC) | 90 |
| ST7 (loại vỏ bọc trên nền vật liệu PE) | 90 |

2. Màn chắn bán dẫn của ruột dẫn điện:

Màn chắn ruột dẫn phải bằng vật liệu phi kim loại và phải bằng hợp chất bán dẫn dạng đùn, có thể được đặt lên trên dải băng bán dẫn. Hợp chất bán dẫn dạng đùn phải được gắn chặt vào cách điện.

3. Lớp cách điện:

a. Lớp cách điện được định hình bên ngoài lớp màn chắn bán dẫn của ruột dẫn điện bằng phương pháp đùn.

b. Vật liệu cấu tạo: XLPE hay EPR.

c. Chiều dày cách điện:

- Danh nghĩa (t_n):

Đối với cáp 12,7/22kV: 5,5 mm.

Đối với cáp 20/35kV: 8,8 mm.

- Chiều dày nhỏ nhất (t_{min}) không được thấp hơn $t_{min} \geq 0,9 t_n - 0,1$

- Chiều dày lớn nhất (t_{max}) phải đáp ứng $(t_{max} - t_{min}) / t_{max} \leq 0,15$

Ghi chú: t_{max} và t_{min} được đo ở cùng một mặt cắt ngang.

Chiều dày của lớp phân cách hoặc màn chắn bán dẫn bất kỳ trên ruột dẫn hoặc bên ngoài lớp cách điện không được tính vào chiều dày cách điện.

d. Phóng điện cục bộ và độ bền điện áp:

| | | |
|--|-------------------------|--------------------|
| Điện áp định mức | 12,7 kV (U_o)/22 kV | 20 (U_o)/35 kV |
| Điện áp cao nhất của hệ thống | 24 kV | 38,5 kV |
| Phóng điện cục bộ tối đa ở $1,73U_o$: | | |

| | | |
|--|------------------------------------|------------------------------------|
| - Thử nghiệm điển hình | 05 pC | 05 pC |
| - Thử nghiệm thường xuyên | 10 pC | 10 pC |
| Độ bền điện áp cách điện tần số công nghiệp: | | |
| - Thử nghiệm thường xuyên | 3,5U ₀ trong 05 phút | 3,5U ₀ trong 05 phút |
| - Thử nghiệm điển hình | 4U ₀ trong 04 giờ | 4U ₀ trong 04 giờ |
| Độ bền điện áp cách điện xung (thử nghiệm điển hình) | 125 kV | 180 kV |

e. Nhiệt độ danh định lớn nhất của ruột dẫn đối với các vật liệu cách điện:

| <u>Vật liệu cách điện</u> | Nhiệt độ danh định lớn nhất của ruột dẫn [°C] | |
|----------------------------------|---|---------------------------------|
| | Làm việc bình thường | Ngắn mạch (thời gian tối đa 5s) |
| Polyetylen khâu mạch (XLPE) | 90 | 250 |
| Cao su etylen propylen (EPR) | 90 | 250 |

4. Màn chắn cách điện:

a. Màn chắn cách điện phải gồm có một lớp bán dẫn phi kim loại kết hợp với một lớp kim loại.

b. Lớp bán dẫn phi kim loại phải được ép đùn trực tiếp lên cách điện của lõi và có thể bóc ra được.

c. Trên bề mặt ngoài của phần màn chắn phi kim loại, chỉ dẫn “LỚP BÁN DẪN: LOẠI BỎ KHI LÀM HỘP NỐI - ATTENTION: REMOVE WHEN CONNECTING” được in liên tục bằng mực có màu tương phản với màu của phần màn chắn phi kim loại

d. Bên ngoài lớp bán dẫn định hình bằng phương pháp đùn có bọc một lớp băng bán dẫn có tính tương nở có tác dụng chống thấm nước.

e. Phần kim loại phải được áp sát lên trên phần băng bán dẫn chống thấm nước.

f. Màn chắn kim loại phải làm bằng đồng gồm có một hoặc nhiều dải băng, hoặc một lưới đan hoặc một lớp sợi dây đồng tâm hoặc kết hợp giữa các sợi dây và (các) dải băng. Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12,5 mm. Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0,127mm. Độ gồi mép của băng đồng $\geq 15\%$ bề rộng băng đồng.

5. Lớp bọc phân cách:

a. Khi màn chắn kim loại và lớp áo giáp làm bằng kim loại khác nhau thì chúng phải được phân cách bằng vỏ bọc dạng đùn.

b. Không đòi hỏi vỏ bọc phân cách khi đã sử dụng các biện pháp để đạt được độ kín nước theo chiều dọc trong vùng của các lớp kim loại.

c. Vật liệu cấu tạo: PVC.

d. Chất lượng của loại vật liệu sử dụng cho lớp vỏ bọc phân cách phải phù hợp với nhiệt độ làm việc của cáp.

e. Chiều dày danh nghĩa của lớp vỏ bọc phân cách được làm tròn đến 0,1 mm gần nhất và được tính theo công thức $0,02D + 0,6$ mm nhưng không được nhỏ hơn 1,2 mm với D là đường kính giả định dưới lớp vỏ bọc phân cách tính bằng milimét.

f. Giá trị nhỏ nhất không được nhỏ hơn 0,2mm so với 80% giá trị danh nghĩa: $t_{min} \geq 0,8t_n - 0,2$ (mm).

6. Áo giáp:

Áo giáp làm bằng kim loại có thể là một trong 03 dạng sau: i) Áo giáp bằng sợi dây dẹt; ii) Áo giáp bằng sợi dây tròn; iii) Áo giáp bằng dải băng kép.

a. Áo giáp bằng sợi dây dẹt hoặc tròn:

- Áo giáp bằng sợi dây phải kín, tức là có khe hở nhỏ nhất giữa các sợi dây liền kề.

- Vật liệu:

+ Sợi dây tròn bằng đồng hoặc đồng tráng thiếc, nhôm hoặc hợp kim nhôm.

+ Khi lựa chọn vật liệu cho áo giáp, cần phải đặc biệt lưu ý đến khả năng bị ăn mòn không chỉ vì an toàn cơ mà còn vì an toàn điện.

- Kích thước danh nghĩa của dây:

+ Dây tròn làm áo giáp:

| Đường kính giả định dưới lớp áo giáp [mm] | | Đường kính danh định tối thiểu của dây tròn làm áo giáp [mm] |
|---|-----------------|--|
| Lớn hơn | Nhỏ hơn và bằng | |
| | 10 | 0,8 |
| 10 | 15 | 1,25 |
| 15 | 25 | 1,6 |
| 25 | 35 | 2,0 |
| 35 | 60 | 2,5 |
| 60 | | 3,15 |

Đường kính dây dùng làm áo giáp không được thấp hơn giá trị danh nghĩa 5%.

Cáp có đường kính giả định bên dưới áo giáp đến và bằng 15 mm không được làm áo giáp bằng sợi dây dẹt.

Chiều dày dây dẹt dùng làm áo giáp không được thấp hơn giá trị danh nghĩa 8%.

b. Áo giáp bằng dải băng kép:

- Áo giáp kiểu dải băng phải được quấn theo kiểu xoắn ốc thành hai lớp sao cho dải băng bên ngoài ở xấp xỉ chính giữa đê lên khe hở của dải băng bên trong. Khe hở giữa các vòng liền kề của từng dải băng không được vượt quá 50 % chiều rộng của dải băng.

- Vật liệu:

+ Dải băng phải là nhôm hoặc hợp kim nhôm.

+ Khi lựa chọn vật liệu cho áo giáp, cần phải đặc biệt lưu ý đến khả năng bị ăn mòn không chỉ vì an toàn cơ mà còn vì an toàn điện.

- Chiều dày danh nghĩa của băng quấn dùng làm áo giáp:

| Đường kính giả định dưới lớp áo giáp [mm] | | Chiều dày của dải băng [mm] |
|---|-----------------|-----------------------------|
| Lớn hơn | Nhỏ hơn và bằng | Nhôm hoặc hợp kim nhôm |
| | 30 | 0,5 |
| 30 | 70 | 0,5 |
| 70 | | 0,8 |

Chiều dày băng quấn dùng làm áo giáp không được thấp hơn giá trị danh định 10%.

7. Lớp vỏ bọc bên ngoài:

a. Cáp phải có một lớp vỏ bọc bên ngoài được định hình bằng phương pháp đùn.

b. Vật liệu cấu tạo: PVC loại ST2 hoặc PE loại ST7, do người mua quy định cụ thể.

c. Chiều dày danh định của lớp vỏ bọc bên ngoài được làm tròn đến 0,1mm gần nhất và được tính toán theo công thức $0,035D + 1,0\text{mm}$ nhưng không được nhỏ hơn 1,8mm với D là đường kính giả định dưới lớp vỏ bọc bên ngoài.

d. Chiều dày nhỏ nhất tại một điểm bất kỳ phải không được thấp hơn 85% giá trị danh định với sai số lớn nhất là 0,1 mm.

e. Bán kính uốn cong khi thử nghiệm điển hình: $20x(d+D) \pm 5\%$ với d là đường kính lõi và D là đường kính ngoài của cáp

f. Ký hiệu cáp:

- Trên mặt ngoài của lớp vỏ bọc bên ngoài, cách khoảng 01 mét phải được in nổi dòng chữ: Cấp điện áp “12,7/22kV” hoặc “20/35kV”+ vật liệu cách điện “/” + vật liệu của lớp vỏ bọc bên trong + “/” + loại và vật liệu làm áo giáp + “/” + vật liệu làm vỏ bọc ngoài + “Cu -” hoặc “Al-” + “1x” tiết diện ruột dẫn điện sử dụng cho dây pha [mm²] + Tên của nhà chế tạo + Năm chế tạo.

- Đánh dấu chiều dài:

+ Sợi cáp phải được dán số thứ tự cách khoảng mỗi mét chiều dài. Số đánh dấu không được dài quá 6 chữ số, chiều cao của các chữ số này không được nhỏ hơn 5 mm.

+ Mỗi bành cáp có thể bắt đầu đánh dấu chiều dài từ một số nguyên bất kỳ. Khi được quấn vào bành, số nhỏ nhất sẽ nằm trong cùng.

*** Các yêu cầu về thử nghiệm:**

Đối với cáp ngầm 22 kV, thử nghiệm thường xuyên và điển hình được thực hiện đầy đủ theo các phương pháp và yêu cầu thử nghiệm quy định tại IEC 60502-2:2014.

Đối với cáp ngầm 35 kV, thử nghiệm thường xuyên và điển hình được thực hiện đầy đủ theo các phương pháp và yêu cầu thử nghiệm quy định tại IEC 60502-2:2014 hoặc IEC 60840-2020.

Trường hợp thử nghiệm thường xuyên và điển hình được thực hiện theo IEC 60502-2:2014, các hạng mục thử nghiệm được thực hiện như sau:

1. Thử nghiệm thường xuyên (routine tests):

- a. Đo điện trở ruột dẫn.
- b. Thử nghiệm phóng điện cục bộ (ở 1,73U₀).
- c. Thử nghiệm điện áp (điện áp thử nghiệm tần số công nghiệp 3,5U₀ trong 05 phút).
- d. Thử nghiệm điện trên vỏ cáp (Electrical test on oversheath of the cable)

2. Thử nghiệm điển hình (type test):

- a. Thử nghiệm điện tuân tự các bước sau:
 - Thử nghiệm uốn, tiếp theo là thử nghiệm phóng điện cục bộ. Cường độ phóng điện (ở 1,73U₀) phải được ghi lại.
 - Đo tgδ.
 - Thử nghiệm chu kỳ nhiệt, tiếp theo là thử nghiệm phóng điện cục bộ. Cường độ phóng điện (ở 1,73U₀) phải được ghi lại.
 - Thử nghiệm xung, tiếp theo là thử nghiệm điện áp tần số công nghiệp (điện áp thử nghiệm tần số công nghiệp 3,5U₀ trong 15 phút).
 - Thử nghiệm điện áp trong 4 giờ (điện áp thử nghiệm tần số công nghiệp 4U₀).
- b. Thử nghiệm không điện:
 - Đo chiều dày cách điện.
 - Đo chiều dày của vỏ bọc phi kim loại (bao gồm lớp vỏ bọc phân cách được tạo thành bằng phương pháp đùn nhưng không được kể lớp bọc bên trong).
 - Thử nghiệm để xác định tính chất cơ học của cách điện trước và sau khi lão hóa.
 - Thử nghiệm để xác định tính chất cơ của vỏ bọc trước và sau khi lão hóa.
 - Thử nghiệm lão hóa bổ sung trên các mảnh cáp hoàn chỉnh.
 - Thử nghiệm tổn hao khối lượng của vỏ bọc PVC loại ST2.

- Thử nghiệm nén ở nhiệt độ cao trên cách điện và vỏ bọc phi kim loại.
- Thử nghiệm tính kháng nứt của vỏ bọc PVC (thử nghiệm sốc nhiệt-heat shock test).
- Thử nghiệm tính kháng ôzôn của cách điện EPR.
- Thử nghiệm kéo giãn trong lò nhiệt của cách điện EPR và XLPE (hot set test).
- Thử nghiệm hấp thu nước của cách điện (water absorption).
- Thử nghiệm cháy lan trên một cáp (đối với vỏ bọc loại ST2).
- Đo hàm lượng bột than đen của vỏ bọc ngoài PE (vỏ bọc loại ST7).
- Thử nghiệm độ co ngót của cách điện XLPE (shrinkage test).
- Thử nghiệm độ co ngót đối với vỏ bọc ngoài PE (shrinkage test).
- Thử nghiệm tính bóc được đối với màn chắn cách điện.

Thử nghiệm chống thấm nước.

4.4.3 Dây dẫn trần trung thế

1. Mô tả chung

Dây dẫn phải có bề mặt đồng đều không có khuyết tật mà mắt thường nhìn thấy được. Các sợi bên không chùng chéo, xoắn gãy hay đứt đoạn cũng như các khuyết tật khác cho quá trình sử dụng. Tại các đầu và cuối của dây bên phải có đai chống bung xoắn.

Các lớp kế tiếp nhau phải ngược chiều nhau và lớp xoắn ngoài cùng theo chiều phải, các lớp xoắn phải đều và chặt.

Các sợi thép của dây nhôm lõi thép phải được mạ kẽm chống rỉ lớp mạ phải bám chặt không bị bong, nứt, tách lớp khi thử uốn trên lõi thử có tỷ số giữa đường kính lõi thử và đường kính sợi thép là:

- + 4 khi đường kính sợi thép từ 1,5 đến 3,4 mm.
- + 5 khi đường kính sợi thép từ 3,4 đến 4,5 mm.

Đối với các dây nhôm lõi thép sử dụng cho các vùng nhiễm mặn, lõi thép phải được bôi mỡ trung tính chịu nhiệt chống rỉ. Lớp mỡ trung tính chịu nhiệt phải đồng đều, không có chỗ khuyết.

Các sợi thép mạ kẽm của dây nhôm lõi thép không được có mối nối bằng bất cứ hình thức nào.

Trên mỗi sợi bất kỳ số lượng mối nối không được vượt quá qui định nêu trong bảng sau. Mặt khác, khoảng cách giữa các mối nối trên các sợi khác nhau, cũng như trên cùng một sợi không được nhỏ hơn 15m. Mỗi nối phải được hàn bằng phương pháp hàn chảy.

| Số lớp | Số lượng mối nối cho phép trên toàn bộ chiều dài dây |
|--------|--|
| 1 | 2 |
| 2 | 3 |
| 3 | 4 |
| 4 | 5 |

* Đặc tính của dây nhôm lõi thép:

| Mặt cắt danh định | Kết cấu cáp (Số sợi x Đ.kính) | | Mặt cắt tính toán | Điện trở một chiều ở 20°C | Lực kéo đứt nhỏ nhất |
|--------------------|-------------------------------|-----------|--------------------|---------------------------|----------------------|
| (mm ²) | Phần nhôm | Phần thép | (mm ²) | (Ω/km) | (N) |
| 240/32 | 24 x 3,60 | 7 x 2,40 | 244/31,70 | 0,1182 | 75.050 |

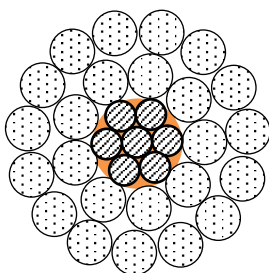
* Đặc tính cơ bản của sợi nhôm:

| Đường kính sợi nhôm | Sai lệch cho phép lớn nhất | Suất kéo đứt nhỏ nhất | Độ giãn dài tương đối nhỏ nhất |
|---------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| (mm) | (mm) | (N/mm ²) | (%) |
| 3,40 3,80 | ± 0,04 | 160 | 1,8 |

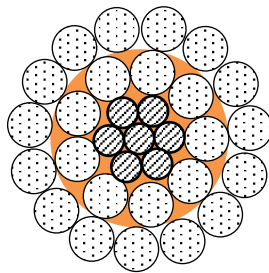
* Đặc tính cơ bản của sợi thép:

| Đường kính danh định | Sai lệch cho phép lớn nhất | Suất kéo đứt nhỏ nhất | Ứng suất nhỏ nhất khi giãn 1% | Độ giãn dài tương đối nhỏ nhất | Khối lượng lớp mạ kẽm không nhỏ hơn | Số lần nhúng trong dung dịch CuSO ₄ trong 1 phút |
|----------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|---|
| (mm) | (mm) | (N/mm ²) | (N/mm ²) | (%) | (g/m ²) | |
| 2,40 | ± 0,06 | 1.313 | 1.166 | 4 | 230 | 3 |

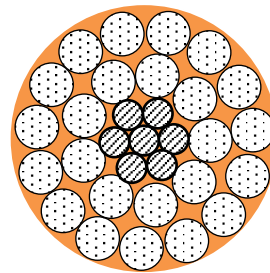
CÁC TRƯỜNG HỢP BÔI MỠ



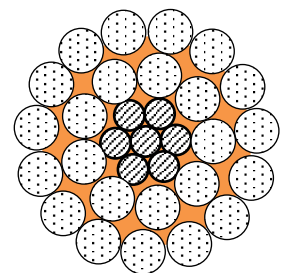
C.2



C.3



C.



C.

Trường hợp 1: Chỉ có lõi thép được bôi mỡ {C.2}

Trường hợp 2: Toàn bộ dây được bôi mỡ. trừ lớp ngoài cùng {C.3}

Trường hợp 3: Toàn bộ dây được bôi mỡ. kể cả lớp ngoài cùng {C.4}

Trường hợp 4: Toàn bộ dây được bôi mỡ trừ bề mặt ngoài sợi của lớp ngoài cùng {C.5}

| Mặt cắt danh định | Trọng lượng gần đúng | | | |
|--------------------|----------------------|-------|-------|-------|
| | C.2 | C.3 | C.4 | C.5 |
| (mm ²) | Kg/km | Kg/km | Kg/km | Kg/km |

| Mặt cắt danh định | Trọng lượng gần đúng | | | |
|----------------------|----------------------|------|------|------|
| | C.2 | C.3 | C.4 | C.5 |
| 240/32 | 6,7 | 26,9 | 57,0 | 39,7 |

2. Tiêu chuẩn chế tạo:

Áp dụng theo TCVN 6483:1999, TCVN 8090:2009, IEC 61089.

3. Yêu cầu về thí nghiệm

a. Yêu cầu về thí nghiệm chấp nhận tại xưởng sản xuất (FAT)

Thí nghiệm chấp nhận tại xưởng sản xuất được thực hiện bởi nhà sản xuất dưới sự chứng kiến của bên mua. Các thử nghiệm phải được thực hiện theo các tiêu chuẩn TCVN 6483:1999, TCVN 8090:2009, IEC 61089 hoặc tương đương, gồm các hạng mục sau:

- Tiết diện, số sợi, đường kính sợi nhôm, thép, đồng.
- Lực kéo đứt nhỏ nhất.
- Điện trở một chiều.

b. Yêu cầu về thí nghiệm điển hình

Biên bản thử nghiệm điển hình được thực hiện bởi một phòng thí nghiệm độc lập, hoặc phòng thí nghiệm của nhà sản xuất nhưng kết quả thử nghiệm phải được chứng kiến, công nhận từ các cơ quan kiểm tra quốc tế độc lập như: KEMA, CESI v.v., nhà thầu cung cấp 01 biên bản thí nghiệm điển hình cùng thiết kế với chủng loại hàng hóa chào thầu để chứng minh khả năng đáp ứng hoặc vượt quá yêu cầu của đặc tính kỹ thuật này. Các thử nghiệm này phải được thực hiện theo các tiêu chuẩn TCVN 6483:1999, TCVN 8090:2009, IEC 61089 hoặc tương đương, gồm các hạng mục sau:

- Số sợi dẫn
- Số sợi thép (đối với dây AC)
- Số lớp xoắn
- Chiều xoắn lớp ngoài cùng
- Bộ số bước xoắn lớp thép
- Đường kính sợi dẫn
- Số lần bẻ cong của sợi dẫn
- Độ giãn dài tương đối của sợi dẫn
- Suất kéo đứt của sợi dẫn
- Đường kính sợi thép
- Độ giãn dài tương đối của sợi thép
- Ứng suất khi giãn 1% của sợi thép
- Suất kéo đứt của sợi thép
- Độ bền chịu uốn của sợi thép
- Lớp mạ của sợi thép: Khối lượng lớp mạ kẽm.
- Điện trở 1 chiều của 1 km dây dẫn ở 20⁰C
- Lực kéo đứt của toàn bộ dây dẫn

Nhiệt độ cháy nhỏ giọt của mỡ bảo vệ (đối với dây có mỡ)

4.4.4 Dây bọc trung áp

1. Mô tả chung

* Dây bọc XLPE trung áp có cấu tạo bao gồm:

- Lõi dây dẫn: nhôm lõi thép hoặc đồng bện xoắn, hình tròn.
- Một hệ thống chống thấm nước.
- Lớp bán dẫn.

Một vỏ cách điện XLPE.

a. Lõi dây dẫn: Lõi dây dẫn bọc được chế tạo bằng các sợi đồng cứng hoặc nhôm lõi thép bện xoắn đồng tâm và có tiết diện hình tròn. Bề mặt của lõi dây dẫn phải không có mọi khuyết tật có thể nhìn thấy bằng mắt như là các vết sứt, ...vv.

* Đặc tính kỹ thuật dây đồng trần:

| Mặt cắt danh định | Kết cấu cáp | Mặt cắt tính toán | Điện trở một chiều ở 20°C | Lực kéo đứt nhỏ nhất |
|--------------------|-------------------|--------------------|---------------------------|----------------------|
| (mm ²) | (Số sợi x Đ.kính) | (mm ²) | (Ω/km) | (N) |
| 70 | 19 x 2,13 | 67,70 | 0,2723 | 27.115 |

* Đặc tính cơ bản của sợi đồng:

| Đường kính sợi đồng | Sai lệch cho phép lớn nhất | Suất kéo đứt nhỏ nhất | Độ giãn dài tương đối nhỏ nhất |
|---------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| (mm) | (mm) | (N/mm ²) | (%) |
| 1,00 3,00 | ± 0,02 | 400 | 1,0 |

* Đặc tính của dây nhôm lõi thép:

| Mặt cắt danh định | Kết cấu cáp (Số sợi x Đ.kính) | | Mặt cắt tính toán | Điện trở một chiều ở 20°C | Lực kéo đứt nhỏ nhất |
|--------------------|-------------------------------|-----------|--------------------|---------------------------|----------------------|
| (mm ²) | Phần nhôm | Phần thép | (mm ²) | (Ω/km) | (N) |
| 70/11 | 6 x 3,80 | 1 x 3,80 | 68,0/11,30 | 0,4218 | 24.130 |

* Đặc tính cơ bản của sợi nhôm:

| Đường kính sợi nhôm | Sai lệch cho phép lớn nhất | Suất kéo đứt nhỏ nhất | Độ giãn dài tương đối nhỏ nhất |
|---------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| (mm) | (mm) | (N/mm ²) | (%) |
| 3,80 4,50 | ± 0,05 | 160 | 2,0 |

* Đặc tính cơ bản của sợi thép:

| Đường kính danh định | Sai lệch cho phép lớn nhất | Suất kéo đứt nhỏ nhất | Ứng suất nhỏ nhất khi giãn 1% | Độ giãn dài tương đối nhỏ nhất | Khối lượng lớp mạ kẽm không nhỏ hơn | Số lần nhúng trong dung dịch CuSO ₄ trong 1 phút |
|----------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|---|
| (mm) | (mm) | (N/mm ²) | (N/mm ²) | (%) | (g/m ²) | |
| 3,80 | ± 0,08 | 1.176 | 1.098 | 4 | 250 | 4 |

b. Hệ thống chống thấm nước:

Hợp chất chống thấm nước sẽ được bố trí giữa các sợi và xung quanh các sợi của lõi dây dẫn, nhằm ngăn ngừa sự xâm nhập của nước vào giữa dây dẫn bọc, dọc theo lớp vỏ bọc và dây dẫn, tránh được sự ăn mòn sau này khi có hư hỏng vỏ bọc cách điện bên ngoài.

Hợp chất không được làm suy giảm đặc tính cơ điện của các phụ kiện cũng như tiếp xúc giữa phụ kiện và lõi dây dẫn có vỏ bọc cách điện. Không cần dùng dụng cụ hoặc dung môi riêng để lắp đặt các phụ kiện vào dây dẫn có vỏ bọc.

c. Lớp bán dẫn: Lớp bán dẫn bố trí giữa lõi dây dẫn và lớp cách điện XLPE nhằm mục đích cân bằng điện trường tác dụng lên lớp cách điện XLPE. Lớp bán dẫn phải làm bằng vật liệu bán dẫn phi kim loại, lớp bán dẫn định hình bằng cách đun. Lớp bán dẫn này phải ôm sát trực tiếp lên lõi dây dẫn.

d. Vỏ cách điện XLPE: Vỏ cách điện XLPE có màu đen và chịu đựng được tác động của tia cực tím, chống được tất cả các tác nhân của môi trường. Bề dày trung bình của lớp vỏ cách điện là 3,4mm (với dây bọc bán phần 22kV); 5,5mm (với dây bọc toàn phần 22kV, bán phần 35kV); 8,8mm (với dây bọc toàn phần 35kV).

* Ký hiệu:

Mỗi dây dẫn phải có ghi các ký hiệu theo trình tự dưới đây:

Hãng sản xuất:

Năm sản xuất (ghi 4 chữ số):

Ký hiệu dây bọc: ACWBCC đối với dây nhôm lõi thép bọc hoặc CuWBCC đối với dây đồng bọc, ACX/WB đối với cáp cách điện toàn phần chống thấm nước.

Tiết diện:

Điện áp định mức: 12,7(22) kV.

Số mét:

Ví dụ: Các ký hiệu phải theo trình tự như trên. Do đó nếu nhà thầu là XE, tiết diện dây là 185, dây dẫn sản xuất năm 2018 thì ký hiệu là:

XE2018ACWBCC185 12,7/24kV CĐBP(CĐTP)....

Các ký hiệu phải được dập nổi hoặc sơn trên bề mặt cách điện, cách nhau 1 mét. Với ký hiệu dập nổi, các chữ và số nổi lên trên bề mặt cách điện và không làm ảnh hưởng đến lớp cách điện.

2. Tiêu chuẩn chế tạo:

Áp dụng theo TCVN 59352:2013, TCVN 59352:2013, TCVN 6483:1999, IEC61089, IEC605022.

4.4.5. Chống sét van trung áp:

* *Yêu cầu chung:*

- Để đảm bảo chống sét van sử dụng cho trạm biến áp/thiết bị đóng cắt phân phối có thể bảo vệ cả quá điện áp do sóng sét, quá điện áp thao tác thì yêu cầu phải sử dụng loại chống sét van không khe hở.

- CSV có vỏ làm bằng vật liệu sứ (Porcelain) hoặc Polymer, bên trong có các điện trở MO phi tuyến sử dụng loại ZnO. MO có trị số điện trở nhỏ khi quá điện áp và có trị số lớn ở điện áp vận hành định mức của hệ thống điện. Nếu vỏ bằng Polymer thì trong lõi phải có cấu tạo đảm bảo độ bền về cơ học (như thanh sợi

thủy tinh, thanh cách điện chịu lực v.v.) chống uốn cong, xoắn, có khả năng kháng nắm, không bị tổn thương khi xé hoặc va chạm, không bị rạn, nứt, thoái hóa bởi môi trường và điện trường.

- Có phần tự giải thoát áp lực trong các điều kiện vận hành quá tải đối với chống sét van vô sứ.

* **Bố trí lắp đặt:**

- CSV phải được thiết kế phù hợp cho việc gắn trực tiếp trên giá đỡ bằng thép.

- CSV phải được trang bị đầy đủ các phụ kiện để đấu nối vào dây pha/trung tính và hệ thống nối đất, bộ phụ kiện cách điện để lắp trên hệ thống giá đỡ kim loại.

* Chống sét van phải được thí nghiệm xuất xưởng theo tiêu chuẩn IEC 60099-4 hoặc tiêu chuẩn tương đương.

a. Biên bản thí nghiệm xuất xưởng (routine test): Gồm có các hạng mục thí nghiệm theo yêu cầu của tiêu chuẩn IEC 60099-4, gồm tối thiểu các hạng mục:

- Đo điện áp quy chuẩn Uref (Reference Voltage).

- Đo điện áp dư (residual voltage).

- Đo phóng điện cục bộ (internal partial discharge test).

- Thí nghiệm điện áp tần số công nghiệp (Power- frequency voltage test).

b. Thí nghiệm điển hình (Type test): Đối với chống sét van phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm đạt theo tiêu chuẩn ISO hoặc phòng thí nghiệm của nhà sản xuất bao gồm các hạng mục sau:

- Kiểm tra cách điện vỏ chống sét van (insulation withstand test on the arrester housing).

- Điện áp dư (Residual voltage).

- Đặc tính điện áp tần số công nghiệp với thời gian (Power frequency voltage versus time - TOV).

- Kiểm tra chịu đựng vận hành (Operation duty test).

* **Phụ kiện**

a. Các kẹp cực để đấu nối (nếu có).

b. Các kẹp bu-lông sử dụng cho nối đất tương thích dây đồng.

c. Các bu-lông, đai ốc kèm theo tương ứng.

e. Đế lắp chống sét van.

d. Disconnector (áp dụng cho chống sét van trạm biến áp/thiết bị đóng cắt phân phối).

* **Tài liệu kỹ thuật và bản vẽ mô tả:**

Thiết bị phải được cung cấp bản vẽ và tài liệu kỹ thuật sau:

a. Bản vẽ mô tả cấu trúc chung của thiết bị.

b. Bản vẽ hướng dẫn lắp đặt.

c. Tài liệu hướng dẫn lắp đặt, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị, phụ kiện.

d. Các tài liệu khuyến cáo về kiểm tra, bảo dưỡng, đại tu, cách xử lý các trục trặc hư hỏng thường gặp.

e. Các biên bản thí nghiệm và giấy chứng nhận quản lý chất lượng.

*** Yêu cầu khác:**

a. Thiết bị mới nguyên 100%, không có khiếm khuyết, có chứng nhận nguồn gốc xuất xứ hàng hóa (CO) rõ ràng, hợp pháp và có chứng nhận chất lượng hàng hóa (CQ), kèm theo các tài liệu liên quan để chứng minh hàng hoá được cung cấp phù hợp với yêu cầu của thiết kế và quy định trong hợp đồng đã ký kết.

b. Chống sét van phải đáp ứng được độ bền đối với các điều kiện về khí hậu và môi trường tại Việt Nam: được nhiệt đới hóa, phù hợp với điều kiện môi trường lắp đặt vận hành.

c. Trụ đỡ, xà, giá đỡ, tiếp địa, bu lông, đai ốc và các chi tiết bằng thép được mạ kẽm nhúng nóng với bề dày lớp mạ tuân thủ Quyết định số 82/QĐ-EVNQLXD-TĐ ngày 07/01/2003.

d. Bu-lông chế tạo theo tiêu chuẩn TCVN 5571:2012, TCVN 1916-1995; đai ốc- vòng đệm theo tiêu chuẩn TCVN 1905-76.

e. Khi vận chuyển cho phép tháo và đóng gói từng bộ phận riêng và phải có bảng liệt kê số lượng vật tư trong từng kiện đóng gói.

f. Các thông số kỹ thuật trên vỏ chống sét van

Các thông tin sau sẽ có trên mác của chống sét van:

- Kiểu thiết kế chống sét van.

- Điện áp Ucov.

- Điện áp định mức Ur.

- Tần số định mức.

- Dòng phóng định mức In.

- Tên nhà sản xuất.

- Năm sản xuất.

- Số chế tạo.

- Một số thông tin bổ sung (nếu có):

+ Dòng ngắn mạch định mức (kA).

+ Đánh giá khả năng phóng lặp lại – Qrs.

+ Khả năng chịu đựng ô nhiễm.

4.4.6. Đầu cáp ngầm 24kV trong nhà:

1. Cấu trúc

Loại: Co nguội sử dụng trong nhà.

Hộp đầu cáp 24 kV có thể dùng để đấu nối cả hai loại cáp ngầm 24 kV cách điện XLPE hay EPR đến thanh cái đồng.

Hộp đầu cáp bao gồm:

a. Tất cả các vật tư cần thiết để khôi phục lại các lớp của cáp ngầm như lớp màn chắn lõi, cách điện, màn chắn của cách điện, lớp bọc bên trong, lớp bọc phân cách, lớp giáp bảo vệ và lớp vỏ ngoài nhằm đảm bảo cấu trúc phần đầu cáp tương đương với cấu trúc cáp được đấu nối.

b. Chiều dài của phần dây tiếp địa tối thiểu là 600mm. Tổng tiết diện của các dây tiếp địa tối thiểu bằng tổng tiết diện màn chắn đồng của các lõi.

c. Các vải làm sạch và dung môi làm sạch.

Đầu cáp sau khi lắp đặt có thể vận hành ngay sau khi hoàn tất lắp đặt.

Mỗi hộp đầu cáp được đóng gói trong hộp riêng biệt. Bên trong hộp phải có danh mục chi tiết loại và số lượng vật tư mỗi loại bên trong hộp và bản hướng dẫn lắp đặt đầu cáp.

2. Quy cách kỹ thuật của cáp dùng đầu nối:

Loại: 24kV 1x300 được sản xuất theo IEC 60502-2.

Vật liệu làm lõi cáp: Đồng

Vật liệu cách điện: XLPE, EPR

Độ dày của lớp cách điện:

- Đối với cáp 12,7(U₀)/22kV: 5,5mm.

Lớp giáp: Theo IEC 60502-2 .

3. Đặc tính kỹ thuật của hộp đầu cáp

Thông số kỹ thuật

a. Độ bền điện áp ở điều kiện khô 4,5U₀/05phút và/hoặc 4U₀/15phút:

- Đối với cáp 12,7(U₀)/22kV: 57 kVAC/05phút và/hoặc 51 kVDC/15phút.

b. Độ bền điện áp xung:

- Đối với cáp 12,7(U₀)/22kV: 125kV.

c. Phóng điện cục bộ: tối đa 10 pC ở điện áp 1,73U₀.

d. Khả năng ổn định nhiệt trong 1s (nhiệt độ lõi trước ngắn mạch là 23°C và nhiệt độ lõi ở cuối quá trình ngắn mạch là 250°C, nhiệt độ môi trường từ 10°C đến 30°C): theo tiêu chuẩn VDE 0278-1 hoặc tương đương.

e. Khoảng cách rò tối thiểu: 20 mm/kV.

Nhà sản xuất hộp đầu cáp phải xác nhận chất lượng đầu cosse cung cấp kèm theo hộp đầu cáp đảm bảo chất lượng, có thể sử dụng với hộp đầu cáp cung cấp.

4.4.7. Đầu cáp ngầm ngoài trời 24kV:

1. Cấu trúc

Loại: Co nguội, sử dụng ngoài trời.

Hộp đầu cáp 24 kV có thể dùng để đầu nối cả hai loại cáp ngầm 24 kV cách điện XLPE hay EPR đến thanh cái đồng, đường dây trên không và cáp ngầm.

Hộp đầu cáp bao gồm:

a. Tất cả các vật tư cần thiết để khôi phục lại các lớp của cáp ngầm như lớp màn chắn lõi, cách điện, màn chắn của cách điện, lớp bọc bên trong, lớp bọc phân cách, lớp giáp bảo vệ và lớp vỏ ngoài nhằm đảm bảo cấu trúc phần đầu cáp tương đương với cấu trúc cáp được đầu nối.

b. Chiều dài của phần dây tiếp địa tối thiểu là 600mm. Tổng tiết diện của các dây tiếp địa tối thiểu bằng tổng tiết diện màn chắn đồng của các lõi.

c. Các vải làm sạch và dung môi làm sạch.

Đầu cáp sau khi lắp đặt có thể vận hành ngay sau khi hoàn tất lắp đặt.

Mỗi hộp đầu cáp được đóng gói trong hộp riêng biệt. Bên trong hộp phải có danh mục chi tiết trình bày loại và số lượng vật tư mỗi loại bên trong hộp và bản hướng dẫn lắp đặt đầu cáp.

2. Quy cách kỹ thuật của cáp dùng đầu nối:

-Vật liệu làm lõi cáp: Đồng

-Vật liệu cách điện: XLPE, EPR

-Độ dày của lớp cách điện:

-Đối với cáp 12,7(U₀)/22kV: 5,5 mm.

-Lớp giáp: Theo IEC 60502-2.

4.4.8. Sứ đứng pinpost kèm ty 24kV (Cách điện đứng pinpost kèm ty 24kV)

1. Yêu cầu chung:

a. Cách điện đỡ là loại Pin Post không có ty ngầm trong lòng cách điện.

b. Chất lượng bề mặt sứ cách điện (Theo TCVN 7998-1, IEC 60383-1):

- Bề mặt cách điện trừ những chỗ để gắn chân kim loại phải được phủ một lớp men đều, mặt men phải láng bóng, không có vết gợn rõ rệt, vết men không được nứt, nhẵn.

- Sứ cách điện không được có vết rạn nứt, sứt, rỗ và có hiện tượng nung sống.

- Các khuyết tật được phép có trên bề mặt sứ cách điện phải phù hợp với các quy định sau:

+ Khuyết tật trên lớp men là các điểm không có men, vết nứt, kể cả trong lớp men, vết lõm.

+ Tổng diện tích của khiếm khuyết trên mỗi cách điện không được vượt quá: $100+(D \times F)/2000 \text{mm}^2$. Diện tích của mỗi khiếm khuyết không được vượt quá:

$50+(D \times F)/20000 \text{ mm}^2$. Trong đó: D là đường kính lớn nhất của cách điện (mm), F là chiều dài dòng rò (mm).

+ Không được có khiếm khuyết trên lớp tráng men của lõi loại cách điện dạng thanh dài lõi đặc.

+ Các dạng cách điện khác thì diện tích khiếm khuyết trên lõi không có lớp tráng men không được vượt quá 25 mm^2 , những khiếm khuyết do vật lọt vào lớp men thì tổng diện tích không vượt quá 25 mm^2 và nhô ra bề mặt không quá 2mm. Tổng diện tích của các khiếm khuyết loại này được tính vào tổng diện tích khiếm khuyết trên lớp men của cách điện.

+ Những vết lõm rất nhỏ trên bề mặt cách điện có đường kính nhỏ hơn 1mm (ví dụ những hạt bụi nhỏ trong quá trình tráng men) thì không tính vào tổng diện tích khiếm khuyết trên lớp men của cách điện. Tuy nhiên, trên diện tích $50\text{mm} \times 10 \text{ mm}$ bất kỳ không được có quá 15 vết. Ngoài ra, tổng số vết lõm trên cách điện không được vượt quá: $50+(D \times F)/1500$. Trong đó: D, F được xác định như trên.

c. Cách điện phải có các ký hiệu: Nhà sản xuất, năm sản xuất, lực phá hủy, mã hiệu cách điện trên bề mặt và không bị mờ trong quá trình sử dụng.

d. Mỗi quả sứ cách điện phải được cung cấp đầy đủ phụ kiện đi kèm như ty sứ, 02 đai ốc, 01 vòng đệm vênh, 01 vòng đệm phẳng v.v.

e. Ty sứ là loại có thể tháo rời và được thiết kế phù hợp để lắp đặt trên cánh xà thép hình, lắp trên cột bê tông ly tâm hoặc cột sắt. Chiều dài phần chân ty sứ (phần cắm vào giá đỡ, xà thép v.v.) phải đảm bảo tính toán thiết kế. Các phụ kiện cho cách điện đứng phải đảm bảo khả năng chịu lực tương đương hoặc lớn hơn lực phá hủy của cách điện được quy định ở bảng thông số kỹ thuật.

f. Sứ đứng phải được thiết kế với chiều cao thích hợp sao cho sau khi lắp đặt hoàn thiện khoảng cách pha - đất trong điều kiện quá điện áp khí quyển tiêu chuẩn với các cấp điện áp được quy định trong các Quy chuẩn kỹ thuật điện hiện hành.

2. Yêu cầu về tiêu chuẩn chế tạo:

Cách điện đỡ được chế tạo theo tiêu chuẩn TCVN 7998-1, IEC 60383-1 hoặc các tiêu chuẩn tương đương.

3. Yêu cầu về thí nghiệm:

a. Yêu cầu về thí nghiệm xuất xưởng (Routine test):

Biên bản thí nghiệm xuất xưởng được thực hiện bởi nhà sản xuất hoặc đơn vị thử nghiệm độc lập trên mỗi sản phẩm sản xuất ra tại nhà sản xuất để chứng minh khả năng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, bao gồm các hạng mục chính sau:

- Kiểm tra ngoại quan (Routine visual inspection).
- Thí nghiệm độ bền cơ (Routine mechanical test).
- Thí nghiệm điện (Routine electrical test) (only on class B insulators of ceramic material or annealed glass).

b. Yêu cầu về thí nghiệm điển hình (Type test):

Biên bản thí nghiệm điển hình được thực hiện bởi đơn vị thử nghiệm độc lập đạt chứng chỉ ISO/IEC 17025 để chứng minh khả năng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, bao gồm các hạng mục chính sau:

- Kiểm tra kích thước của cách điện (Verification of the dimensions).
- Thí nghiệm lực phá hủy cơ học khi uốn (Mechanical failing load test).
- Thí nghiệm tính năng nhiệt - cơ (Thermal-mechanical performance test) theo TCVN 7998-1.
- Thí nghiệm điện áp chịu đựng xung sét (Lightning impulse voltage tests).
- Thí nghiệm chịu đựng điện áp ở tần số nguồn ở trạng thái ướt (Wet power-frequency voltage tests).

c. Yêu cầu về thí nghiệm mẫu (Sample test):

Đối với thử nghiệm mẫu, có 02 loại kích cỡ mẫu được sử dụng là E1 và E2. Khi số cách điện lớn hơn 10.000 cái thì chúng được chia thành các lô bằng nhau với số lượng trong khoảng từ 2.000 đến 10.000 cái. Kết quả thử nghiệm được đánh giá riêng cho từng lô.

Số lượng cách điện dùng cho thử nghiệm mẫu không bao gồm trong số lượng cách điện chỉ định trong bảng phạm vi cung cấp của hồ sơ mời thầu/hợp đồng. Tất cả các chi phí kiểm tra và thử nghiệm bao gồm trong giá chào. Số lượng mẫu thử như sau:

| Số lượng mỗi lô hàng | Kích cỡ mẫu | |
|-------------------------|-----------------|----|
| | E1 | E2 |
| $N \leq 300$ | Theo thỏa thuận | |
| $300 < N \leq 2.000$ | 4 | 3 |
| $2.000 < N \leq 5.000$ | 8 | 4 |
| $5.000 < N \leq 10.000$ | 12 | 6 |

Căn cứ quy mô, khối lượng các loại cách điện cần mua để lựa chọn số lượng mẫu thử nghiệm và các yêu cầu về thí nghiệm xuất xưởng, thí nghiệm điển hình, thí nghiệm mẫu phù hợp.

Yêu cầu về thí nghiệm mẫu (Sample test): Các mẫu thử được thực hiện thí nghiệm tại một Đơn vị thử nghiệm độc lập đạt chứng chỉ ISO/IEC 17025 dưới sự chấp thuận của bên mua để chứng minh hàng hóa đáp ứng các yêu cầu của hợp đồng. Các thử nghiệm mẫu được thực hiện theo tiêu chuẩn IEC 60383-1 hoặc tiêu chuẩn tương đương, gồm các hạng mục chính sau:

- + Kiểm tra kích thước của cách điện (Verification of the dimensions) (E2).
- + Thí nghiệm lực chịu đựng cơ học khi uốn (Mechanical failing load test) (E1).
- + Thí nghiệm chu kỳ nhiệt (Temperature cycle test) (E1+E2).
- + Đo chiều dày lớp mạ kẽm phần kim loại (Galvanizing test) (E2).

+ Thử nghiệm sốc nhiệt (Thermal shock test) (E2) cho cách điện Toughened glass.

+ Kiểm tra độ rỗng cách điện gốm (Porosity test) (E1) cho cách điện Ceramic material.

4.4.9. Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN loại 3 bát/chuỗi kèm phụ kiện

1. Mô tả chung:

a. Vật liệu chế tạo: Thủy tinh cường lực (hoặc thủy tinh cường lực an toàn).

b. Chất lượng bề mặt cách điện treo: Bề mặt cách điện treo không được có các khuyết tật như các nếp nhăn rõ rệt, các tạp chất lạ, bọt hờ, vết rạn, nứt, rỗ và vỡ.

c. Phụ kiện chuỗi cách điện:

- Các phụ kiện, chi tiết bằng thép đi kèm theo cách điện treo phải được mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày lớp mạ không được nhỏ hơn 85 μ m. Các chi tiết và phụ kiện đi kèm phải chế tạo đảm bảo phù hợp với lực phá hủy cơ học của cách điện.

- Mỗi chuỗi cách điện bao gồm một số bát cách điện và đầy đủ phụ kiện để lắp đặt hoàn chỉnh như móc treo chữ U, bu lông chữ U, vòng treo, mắt nối, khóa néo, khóa đỡ v.v.

- Mỗi phụ kiện của chuỗi cách điện phải được đánh dấu tên, chữ viết tắt hoặc dấu thương hiệu của nhà sản xuất, năm sản xuất. Đối với các bát cách điện còn phải đánh dấu thêm kích thước và cường độ chịu lực cơ khí. Các đánh dấu này phải đảm bảo dễ đọc và không tẩy xóa được.

- Các phụ kiện phải đảm bảo móc nối hợp bộ với nhau, có thể tháo lắp, thay thế dễ dàng; có đầy đủ các chi tiết như đai ốc, vòng đệm, chốt hãm v.v. để không bị tuột hoặc hư hại trong suốt quá trình sử dụng. Các phụ kiện của chuỗi cách điện phải đảm bảo khả năng chịu lực tương đương hoặc lớn hơn lực phá hủy của bát cách điện được quy định ở bảng thông số kỹ thuật.

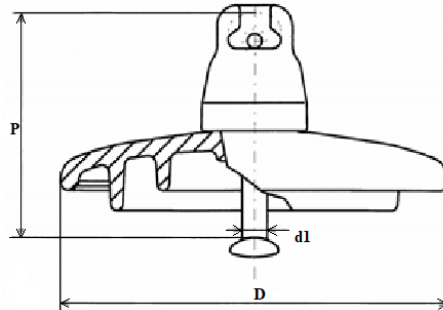
- Các phụ kiện đỡ, hãm trực tiếp với dây dẫn, cáp điện (như khóa đỡ, khóa néo v.v.) phải được lựa chọn để phù hợp với từng loại dây dẫn, cáp điện; vừa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật vừa không gây tổn hại cho dây trong suốt quá trình vận hành. Đối với dây dẫn có lớp ngoài cùng bằng nhôm thì các khóa đỡ phải có lớp lót bằng nhôm, độ dày lớp lót $\geq 0,5$ mm hoặc bằng dây bảo vệ hợp kim nhôm (Armour Rod). Đối với khóa néo dây (loại bắt bu lông) bắt buộc phải có lớp lót bằng nhôm, độ dày lớp lót $\geq 0,5$ mm.

- Các chốt bi, chốt ngang (như chốt ngang của khóa đỡ dây, khóa néo dây, mắt nối kép v.v.) phải làm bằng thép không gỉ, chịu mài mòn cao (mác thép CT45, S45C trở lên hoặc tương đương).

- Vật liệu chế tạo chốt hãm: theo tiêu chuẩn IEC 60372 (hợp kim đồng, thép không gỉ,...).

- Chuỗi cách điện phải có các vòng kẽm chống ăn mòn khi đi qua các khu vực nhiễm bẩn, nhiễm mặn.

d. Các loại bát cách điện:



Hình 1: Bát sứ cách điện với khớp nối kiểu móc treo đầu tròn (Ball and Socket).

Bảng 1.1: Giá trị xác định của các đặc tính cơ khí và kích thước cho các phần tử chuỗi cách điện có khớp nối kiểu móc treo đầu tròn (Ball and Socket).

| Ký hiệu | Tải trọng phá hủy cơ khí hoặc cơ điện | Đường kính danh định lớn nhất của phần cách điện | Khoảng cách danh định | Chiều dài dòng rò danh định nhỏ nhất | Khớp nối tiêu chuẩn theo IEC 120 |
|----------|---------------------------------------|--|-----------------------|--------------------------------------|----------------------------------|
| | kN | D-mm | P-mm | mm | d1 |
| U 70 BS | 70 | 255 | 127 | 295 | 16 |
| U 70 BL | 70 | 255 | 146 | 295 | 16 |
| U 70 BLP | 70 | 280 | 146 | 440 | 16 |

- Các loại bát cách điện trong trên được ký hiệu như sau:

+ U: Cách điện treo, thủy tinh.

+ B: Cách điện có khớp nối kiểu móc treo đầu tròn.

+ S hay L: Loại bát cách điện ngắn hay dài.

+ P: Cách điện dùng trong môi trường nhiễm bẩn.

+ Phần số: Chỉ tải trọng phá hủy cơ khí hay cơ điện (kN).

2. Tiêu chuẩn chế tạo: Cách điện treo được chế tạo theo tiêu chuẩn TCVN 7998-2, IEC 60305, IEC 60471, IEC 60120, IEC 60383-2, IEC 60383-1 hoặc các tiêu chuẩn tương đương.

3. Yêu cầu về thí nghiệm:

a. Yêu cầu về thí nghiệm xuất xưởng (Routine test): Biên bản thí nghiệm xuất xưởng được thực hiện bởi nhà sản xuất hoặc đơn vị thử nghiệm độc lập trên mỗi sản phẩm sản xuất ra tại nhà sản xuất để chứng minh khả năng đáp ứng các

yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn TCVN 7998-1, IEC 60383-1 hoặc các tiêu chuẩn tương đương, bao gồm các hạng mục chính sau:

- + Kiểm tra ngoại quan (Routine visual inspection).
- + Thí nghiệm độ bền cơ (Routine mechanical test).
- + Thí nghiệm điện (Routine electrical test) (only on class B insulators of ceramic material or annealed glass).

b. Yêu cầu về thí nghiệm điển hình (Type test): Biên bản thí nghiệm điển hình được thực hiện bởi đơn vị thử nghiệm độc lập đạt chứng chỉ ISO/IEC 17025 để chứng minh khả năng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn TCVN 7998-2, TCVN 7998-1, IEC 60383-2, IEC 60383-1, IEC 60305 hoặc các tiêu chuẩn tương đương, bao gồm các hạng mục chính sau:

- + Kiểm tra kích thước của cách điện (Verification of the dimensions).
- + Thí nghiệm lực phá hủy cơ học khi uốn (Mechanical failing load test).
- + Thí nghiệm tính năng nhiệt - cơ (Thermal-mechanical performance test).
- + Thí nghiệm điện áp chịu đựng xung sét (Lightning impulse voltage tests).
- + Thí nghiệm chịu đựng điện áp ở tần số nguồn ở trạng thái ướt (Wet power-frequency voltage tests).
- + Thí nghiệm lực phá hủy cơ điện (Electro-mechanical failing load test) cho cách điện Ceramic material.

c. Yêu cầu về thí nghiệm mẫu (Sample test):

Đối với thử nghiệm mẫu, có 02 loại kích cỡ mẫu được sử dụng là E1 và E2. Khi số cách điện lớn hơn 10.000 cái thì chúng được chia thành các lô bằng nhau với số lượng trong khoảng từ 2.000 đến 10.000 cái. Kết quả thử nghiệm được đánh giá riêng cho từng lô.

Số lượng cách điện dùng cho thử nghiệm mẫu không bao gồm trong số lượng cách điện chỉ định trong bảng phạm vi cung cấp của hồ sơ mời thầu/hợp đồng. Tất cả các chi phí kiểm tra và thử nghiệm bao gồm trong giá chào. Số lượng mẫu thử như sau:

| Số lượng mỗi lô hàng | Kích cỡ mẫu | |
|-------------------------|-----------------|----|
| | E1 | E2 |
| $N \leq 300$ | Theo thỏa thuận | |
| $300 < N \leq 2.000$ | 4 | 3 |
| $2.000 < N \leq 5.000$ | 8 | 4 |
| $5.000 < N \leq 10.000$ | 12 | 6 |

Căn cứ quy mô, khối lượng các loại cách điện cần mua để lựa chọn số lượng mẫu thử nghiệm và các yêu cầu về thí nghiệm xuất xưởng, thí nghiệm điển hình, thí nghiệm mẫu phù hợp.

Các mẫu thử được thí nghiệm tại một Đơn vị thử nghiệm độc lập đạt chứng chỉ ISO/IEC 17025 dưới sự chấp thuận của bên mua để chứng minh hàng hóa đáp ứng các yêu cầu của hợp đồng. Các thử nghiệm mẫu được thực hiện theo tiêu chuẩn IEC 60383-1 hoặc tiêu chuẩn tương đương, gồm các hạng mục chính sau:

- + Kiểm tra kích thước (Verification of the dimensions) (E1+E2).
- + Kiểm tra độ dịch chuyển (Verification of the displacements) (E1+E2).
- + Kiểm tra hệ thống khóa (Verification of the locking system) (E2).
- + Thí nghiệm chu kỳ nhiệt (Temperature cycle test) (E1+E2).
- + Thí nghiệm lực phá hủy cơ điện (Electro-mechanical failing load test)(E1).
- + Thí nghiệm tải phá hủy cơ học (Mechanical failing load test) (E1).
- + Thí nghiệm sốc nhiệt (Thermal shock test) (E2) cho Toughened glass.
- + Thí nghiệm đánh thủng cách điện (Puncture withstand test) (E1).
- + Đo chiều dày lớp mạ kẽm phần kim loại (Galvanizing test) (E2).

4.4.10. Ống bọc cách điện dài 0,8m (cho dây 150-300mm) và nắp chụp đầu cực CSV loại silicone

Yêu cầu về thí nghiệm

Nhà thầu xuất trình theo HSDT biên bản thử nghiệm điển hình và thử nghiệm thiết kế (bản chính hoặc bản sao y bởi trung tâm thử nghiệm độc lập hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền) thực hiện bởi phòng thử nghiệm độc lập trên sản phẩm tương tự sản phẩm chào để chứng minh sản phẩm chào phù hợp với đặc tính kỹ thuật của hồ sơ mời thầu. Biên bản này thực hiện theo tiêu chuẩn IEC 60707 và TCVN hoặc tiêu chuẩn tương đương, bao gồm các hạng mục:

- a/ Khả năng chịu nhiệt.
- b/ Khả năng chịu điện áp đánh thủng.
- c/ Độ bền xé rách.
- d/ Độ cứng (shore).
- e/ Khả năng chịu đựng lão hoá.

4.4.11. Ống nhựa xoắn luôn cáp HDPE chịu lực phi 190/150

1. Mô tả chung:

- Ống nhựa xoắn luôn cáp HDPE có độ bền rất cao, chịu đựng được trong môi trường bao gồm chất lỏng cũng như dung dịch hay gặp phải trên đường dẫn, đất cấp thoát nước. Ống không hề xảy ra hiện tượng rò rỉ và cũng không hề bị tác động dưới những dung dịch như muối, kiềm hoặc axit,...

– Khả năng thích nghi tốt với nhiệt độ cao, ống nhựa xoắn HDPE hoàn toàn có thể hoạt động tốt khi thi công trong thời gian dài trong nhiều điều kiện môi trường và không hề bị ảnh hưởng dưới tác động của tia cực tím.

– Ống nhựa xoắn luôn cấp HDPE có những đặc tính có thể uốn dẻo rất lớn và có thể chịu biến dạng lớn dưới loại tải cao.

2. Tiêu chuẩn chế tạo và thử nghiệm: TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005 hoặc tương đương.

4.4.13. Cấu kiện kim loại mạ kẽm (xà, tiếp địa,...)

1. Mạ kẽm:

- Toàn bộ xà, cột thép, bu lông, đai ốc, vòng đệm và cấu kiện kim loại phải được mạ kẽm nhúng nóng đúng theo tiêu chuẩn quy định.

- Kẽm dùng để mạ phải là loại có độ tinh khiết 98,5% trở lên.

- Các chi tiết tráng kẽm phải đồng đều, sạch, mịn và càng không có tinh thể kẽm càng tốt. Quá trình mạ được áp dụng theo quy trình nhúng nóng và có chiều dày lớp mạ $\geq 80\mu\text{m}$; Bu lông, đai ốc, vòng đệm $\geq 55\mu\text{m}$.

2. Tiêu chuẩn áp dụng:

- TCVN 2737-2023: Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế

- TCVN 5575-2012: Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế

- TCVN 10307-2014: Kết cấu thép - Gia công, lắp ghép và nghiệm thu

- TCVN 5408:2007: Mạ kẽm nhúng nóng.

- ISO 630-1:2011 profiles steel quality: Cấu trúc thép - Part 1: Plates, wide flats, bars, sections and

- ISO 630-2:2000: Cấu trúc thép - Part 2: Technical delivery requirements for

hot - finished hollow sections

- JIS G3101 structure: Japanese Industrial Standard - Rolled steel for general

- Và các tiêu chuẩn tương đương khác.

3. Hình dáng, kích thước:

- Nhà thầu phải cung cấp cấu kiện kim loại và bu lông có hình dáng và kích thước như bản vẽ thiết kế kèm theo E-HSMT

4. Bu lông:

- Bu lông, đai ốc chế tạo theo TCVN 1916-1995.

- Vòng đệm phẳng theo TCVN 2061-77, vòng đệm vênh theo TCVN 0130-77.

- Quy cách, kích thước chế tạo bu lông và số lượng bu lông, đai ốc, vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh theo các bản vẽ thiết kế kèm theo.

5. Gia công chế tạo:

- Gia công chế tạo theo TCVN 1765-75, 1967-1975: Tiêu chuẩn về thép cacbon và thép đàn hồi

- Quy định kích thước khoan lỗ bắt bu lông:
 - + Bu lông M16 khoan lỗ Ø17,5
 - + Bu lông M20 khoan lỗ Ø21,5
 - + Bu lông M24 khoan lỗ Ø25,5
 - + Bu lông M27 khoan lỗ Ø28,5
 - + Bu lông M30 khoan lỗ Ø31,5
- Các lỗ bắt phụ kiện như trong bản vẽ thiết kế kèm theo.
- Các mép cắt, lỗ khoan sau khi gia công phải làm sạch bavia.

6. Công tác hàn:

- Hàn điện dùng que hàn E42, E431 hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương.
- Kiểm tra chấp nhận thợ hàn - hàn nóng chảy thép theo TCVN 6700-3:2011 (hoặc ISO 9606-1:1994).
- Đặc tính kỹ thuật và sự chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại theo phương pháp hồ quang điện theo TCVN 6700-2,3:2001 (hoặc ISO 9956-2,3:1995).
- Kiểm tra mối hàn theo 20TCN 170-89.
- Mối hàn: đảm bảo ngấu, bền đẹp và đúng chiều cao. Chi tiết sau khi hàn không cong vênh, biến dạng hình dáng. Mối hàn sau khi hàn phải được làm sạch xỉ hàn, không bị rỉ, ngâm xỉ.
- Các loại thép được sử dụng để chế tạo phải mới 100% và đảm bảo các yêu cầu về chủng loại, cường độ chịu lực theo hồ sơ thiết kế chế tạo. Các thanh thép phải liền thanh không được nối ngoài trừ những điểm nối thể hiện trên bản vẽ thiết kế.

7. Kiểm định và thí nghiệm:

a. Các tiêu chuẩn áp dụng:

- TCVN 2737-2023: Tiêu chuẩn về tải trọng và tác động
- TCVN 5575-2012: Tiêu chuẩn về thiết kế kết cấu thép
- TCVN 10307-2014: Tiêu chuẩn về kết cấu thép - gia công, lắp ráp và nghiệm thu
- TCVN 1765-75, 1967-1975: Tiêu chuẩn về thép cacbon và thép đàn hồi
- TCVN 7571-2019: Tiêu chuẩn về thép góc cạnh đều cán nóng - cỡ, thông số kích thước.
- TCVN 197-1:2014 kéo: Tiêu chuẩn về vật liệu kim loại và phương pháp thử
- TCVN 198:2009 uốn: Tiêu chuẩn về vật liệu kim loại và phương pháp thử
- TCVN 5709-2009: Tiêu chuẩn về thép cacbon cán nóng dùng cho xây dựng và yêu cầu kỹ thuật

- TCVN 6735:2018 và TCVN 7472:2018: Tiêu chuẩn về kiểm tra đánh giá chất lượng môi hàn

- TCVN 1916-1995: Tiêu chuẩn về thí nghiệm thử kéo bu lông

- 5408:2007: Mạ kẽm nhúng nóng.

- TCVN 5575-2012: Tiêu chuẩn về kết cấu thép.

- TCVN 198-2008: Tiêu chuẩn về vật liệu kim loại và phương pháp thử uốn.

b. Các yêu cầu về thí nghiệm:

Lấy mẫu và thử nghiệm điển hình được thực hiện bởi một phòng thí nghiệm độc lập trên các sản phẩm tương tự phải được đệ trình trong hồ sơ dự thầu để chứng minh khả năng đáp ứng hoặc vượt quá yêu cầu của đặc tính kỹ thuật này. Các thử nghiệm này phải được thực hiện theo các tiêu chuẩn TCVN 7571-2019, TCVN 5709-2009, TCVN 5408-2007 hoặc tương đương, gồm các hạng mục sau:

(a) Giới hạn bền đứt

(b) Giới hạn chảy

(d) Độ giãn tương đối khi đứt

(c) Thử uốn 180°

(d) Độ dày của lớp mạ $\geq 80\mu\text{m}$

4.5. Thông số kỹ thuật của hàng hóa:

- Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ thông tin tại bảng thông số kỹ thuật của hàng hóa chào thầu dưới đây. Đối với các yêu cầu bắt buộc phải nêu rõ thông số, giải pháp,... trong bảng yêu cầu thông số kỹ thuật của VTTB thì trong E-HSDT, Nhà thầu phải nêu cụ thể, đầy đủ thông số, mô tả giải pháp...

4.5.1. Cột BTLT

Bảng tiêu chuẩn kỹ thuật của cột BTLT:

| ST T | Hạng mục | Đơn vị | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn | Ghi chú |
|----------|---|--------|--|---------|
| | Yêu cầu về kỹ thuật cột BTLT không dự ứng lực (NPC/UL) | | | |
| 1 | Nhà sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 2 | Nước sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 3 | - Tiêu chuẩn chế tạo | | TCVN 5847:2016. | |
| 4 | - Yêu cầu về vật liệu | | | |
| | + Xi măng: | | Xi măng dùng để sản xuất cột điện bê tông cốt thép ly tâm có thể sử dụng xi măng poóc lăng phù hợp với TCVN 2682:2020 hoặc xi măng poóc lăng hỗn hợp phù hợp với TCVN 6260:2020. Đối với | |

| ST T | Hạng mục | Đơn vị | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn | Ghi chú |
|---------|-------------|-----------|--|------------|
| | | | vùng có môi trường xâm thực có thể dùng xi măng poóc lăng bền sun phát (PC _{SR}) phù hợp với TCVN 6067:2018 hoặc xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát (PCB _{MSR} , PCB _{HSR}) phù hợp với TCVN 7711:2013. Cũng có thể sử dụng các loại xi măng poóc lăng khác kết hợp với phụ gia hoạt tính đáp ứng yêu cầu về khả năng chống xâm thực. | |
| | + Cốt liệu | | Các loại cốt liệu dùng để sản xuất cột điện bê tông cốt thép ly tâm có kích thước hạt cốt liệu lớn nhất không quá 25 mm và không lớn hơn 4/5 khoảng cách nhỏ nhất của cốt thép ứng lực trước (PC) và cốt thép dọc; các chỉ tiêu khác phải phù hợp với TCVN 7570:2006. Ngoài ra còn phải thỏa mãn các quy định của thiết kế. | |
| | + Nước: | | Nước trộn bê tông phù hợp với TCVN 4506:2012. | |
| | + Phụ gia: | | Phụ gia bê tông dùng để sản xuất cột điện bê tông cốt thép ly tâm phù hợp với TCVN 8826:2011, TCVN 8827:2011 và TCVN 10302:2014. | |
| | + Cốt thép: | | Cốt thép thường phù hợp với TCVN 1651-1:2018; TCVN 1651-2:2018 hoặc theo tiêu chuẩn tương đương; Thép kết cấu phù hợp TCVN 5709:2009 hoặc theo tiêu chuẩn tương đương. | |
| | + Bê tông: | | Cường độ chịu nén ở tuổi 28 ngày của bê tông chế tạo cột điện bê tông cốt thép ly tâm | |

| ST T | Hạng mục | Đơn vị | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn | Ghi chú |
|---------|-----------------------------|-----------|---|------------|
| | | | không nhỏ hơn 30 MPa đối với cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước và không nhỏ hơn 40 MPa đối với cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước với mẫu thử hình trụ (150 x 300) mm. Cũng có thể sử dụng mẫu lập phương (150 x 150 x 150) mm nhưng phải nhân hệ số chuyển đổi theo TCVN 3118:2022. | |
| 3 | Tiêu chuẩn kỹ thuật: | | + Cột được chế tạo có lỗ treo $\Phi 20$, khoảng cách lỗ 400 mm và đặt so le nhau hai bên thân cột. | |
| | | | + Cách đầu cột 0,7m và đáy cột 3m phải có bích hàn với cốt thép hoặc lỗ tiện ren để bắt tiếp địa. | |
| | | | + Chiều dày lớp bê tông: Bề mặt thân cột: không nhỏ hơn 15 mm và không nhỏ hơn đường kính cốt thép dự ứng lực và cốt thép thường; Bề mặt đỉnh cột: trát vữa xi măng, chiều dày không nhỏ hơn 25 mm; Bề mặt đáy cột: trát vữa xi măng, chiều dày không nhỏ hơn 35 mm. | |
| | | | + Độ nhẵn bề mặt: Bề mặt ngoài cột điện bê tông phải nhẵn đều. Cho phép có lỗ rỗ ở vị trí mép khuôn với chiều sâu không lớn hơn 2 mm, dài không quá 15 mm. | |
| | | | + Nứt bề mặt: Cho phép có các vết nứt bề mặt bê tông do biến dạng mềm nhưng chiều rộng của các vết nứt không được quá 0,05 mm. Các vết nứt | |

| ST T | Hạng mục | Đơn vị | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn | Ghi chú |
|------|---|--------|---|---------|
| | | | không được nối tiếp nhau vòng quanh thân cột. | |
| | | | + Lớp phủ bảo vệ cột: Trên bề mặt cột điện sử dụng trong môi trường xâm thực cần có thêm lớp phủ chống thấm có độ cao tính từ đáy cột lớn hơn 0,5 m so với chiều sâu chôn đất. | |
| | | | + Đối với cột được nối bằng mặt bích yêu cầu mặt bích phải được mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày lớp mạ $\geq 80\mu\text{m}$. | |
| | | | + Chiều dài các đoạn thân dùng để nối quy định như sau: Cột có chiều dài từ 16m trở lên được thiết kế thành 02 đoạn. Nhà thầu ghi rõ chiều dài mỗi đoạn của chủng loại cột chào thầu. | |
| 4 | Lực giới hạn đầu cột, và các kích thước | | | |
| | Cột bê tông ly tâm nối bích U'L 16-190-13,0 (TCVN 5847:2016) | | | |
| | + Chiều dài cột, L, m | | 16 | |
| | + Đường kính ngoài đầu cột, mm | | 190 | |
| | + Tải trọng thiết kế, kN | | $\geq 13,0$ | |

4.5.2. Cáp ngầm vện xoắn ABC 24kV bọc XLPE/PVC/DATA M 3x(1x300mm²)

| STT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|-----|---------------|--------|-------------------------------|---------|
| 1 | Nhà sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 2 | Nước sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 3 | Mã hiệu | | XLPE/PVC/DATA-M3x(1x300)-24kV | |

| STT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|-----|---|-----------------|--|---------|
| 4 | Tiêu chuẩn áp dụng | | TCVN 5935-4:2013, IEC60502-4:2010, IEC60228:2004 hoặc tương đương | |
| 5 | Cấu trúc cơ bản từ trong ra ngoài của cáp ngầm: (1) Ruột dẫn điện chống thấm nước. (2) Lớp màn chắn của ruột dẫn điện. (3) Lớp cách điện. (4) Lớp màn chắn cách điện (5) Lớp bọc phân cách (6) Áo giáp (7) Lớp vỏ bọc bên ngoài. | | Đáp ứng | |
| 6 | Yêu cầu về công nghệ sản xuất: Các lớp màn chắn bán dẫn của ruột dẫn điện, lớp cách điện và màn chắn bán dẫn của lớp cách điện được tạo thành bằng phương pháp đùn đồng thời trong môi trường kín hoặc các công nghệ khác tiên tiến hơn. | | Đáp ứng | |
| 7 | RUỘT DẪN ĐIỆN | | | |
| | Ruột dẫn điện được thiết kế bao gồm các vật liệu chống thấm nước (water blocking material) xâm nhập vào bên trong ruột dẫn. | | Đáp ứng | |
| | Vật liệu chống thấm nước | | Nêu cụ thể tên, mã hiệu vật liệu | |
| | Ruột dẫn điện được cấu trúc từ nhiều tao đồng tiết diện tròn được vặn xoắn đồng tâm và nén chặt | | Đáp ứng | |
| | Vật liệu chế tạo lõi | | Đồng | |
| | Tiết diện danh định của 1 lõi | mm ² | | |
| | M 3(1x300) | | 300 | |
| | Số sợi tối thiểu của lõi | sợi | | |
| | M 3(1x300) | | 34 | |

| STT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|----------|---|--------------------|----------------------------------|---------|
| | Điện trở 1 chiều lớn nhất ở 20°C của 1 lõi | Ω/km | | |
| | M 3(1x300) | | 0,0601 | |
| | Dòng điện liên tục cho phép | A | Nêu cụ thể | |
| | Đường kính của 1 lõi | mm | Nêu cụ thể | |
| | Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong điều kiện làm việc bình thường của loại vỏ bọc trên nền vật liệu PVC loại ST2 hoặc loại vỏ bọc trên nền vật liệu PE loại ST7 | | 90°C | |
| 8 | MÀN CHẮN BÁN DẪN CỦA RUỘT DẪN ĐIỆN | | | |
| | Màn chắn ruột dẫn phải bằng vật liệu phi kim loại và phải bằng hợp chất bán dẫn dạng đùn, có thể được đặt lên trên dải băng bán dẫn. Hợp chất bán dẫn dạng đùn phải được gắn chặt vào cách điện | | Đáp ứng | |
| | Vật liệu làm màn chắn bán dẫn của ruột dẫn điện | | Nêu cụ thể tên, mã hiệu vật liệu | |
| | Bề dày trung bình của màn chắn bán dẫn của ruột dẫn điện | mm | Nêu cụ thể | |
| 9 | LỚP CÁCH ĐIỆN | | | |
| | Lớp cách điện được định hình bên ngoài lớp màn chắn bán dẫn của ruột dẫn điện bằng phương pháp đùn | | Đáp ứng | |
| | Vật liệu cách điện | | XLPE | |
| | Bề dày trung bình của lớp cách điện (tn) | | | |
| | Cáp 22kV | mm | 5,5 | |

| STT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|-----------|---|--------------------|-------------------------|---------|
| | - Chiều dày nhỏ nhất (t_{min}) không được thấp hơn $t_{min} \geq 0,9 t_n - 0,1$ - Chiều dày lớn nhất (t_{max}) phải đáp ứng $(t_{max} - t_{min}) / t_{max} \leq 0,15$ Ghi chú: t_{max} và t_{min} được đo ở cùng một mặt cắt ngang. | | Đáp ứng | |
| | Chiều dày của lớp phân cách hoặc màn chắn bán dẫn bất kỳ trên ruột dẫn hoặc bên ngoài lớp cách điện không được tính vào chiều dày cách điện | | Đáp ứng | |
| | Điện áp định mức | | | |
| | Cáp 22kV | kV | 12,7 kV (U_0)/22 kV | |
| | Phóng điện cục bộ tối đa ở 1,73 U_0 (Thử nghiệm điển hình) | pC | | |
| | Cáp 22kV | | 5 | |
| | Phóng điện cục bộ tối đa ở 1,73 U_0 (Thử nghiệm thường xuyên) | pC | | |
| | Cáp 22kV | | 10 | |
| | Điện áp chịu đựng tần số 50Hz- 4 giờ (Thử nghiệm điển hình) | | | |
| | Cáp 22kV | kV _{rms} | 50,8 | |
| | Điện áp tần số 50Hz - 5 phút (Thử nghiệm thường xuyên) | | | |
| | Cáp 22kV | | 44,45 | |
| | Điện áp chịu đựng xung sét (1,2/50ms) | | | |
| | Cáp 22kV | kV _{peak} | 125 | |
| | Nhiệt độ danh định lớn nhất của ruột dẫn ở chế độ làm việc bình thường | | 90°C | |
| | Đường kính ngoài lớp cách điện đối với cáp | mm | Nêu cụ thể | |
| 10 | MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN | | | |

| STT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|-----|---|--------|------------|---------|
| | Màn chắn cách điện phải gồm có một lớp bán dẫn phi kim loại kết hợp với một lớp kim loại. | | Đáp ứng | |
| | Lớp phi kim loại phải được đun trực tiếp lên cách điện của từng lõi và làm bằng hợp chất bán dẫn có thể bóc ra được. | | Đáp ứng | |
| | Trên bề mặt ngoài của phần màn chắn phi kim loại, chỉ dẫn “LỚP BÁN DẪN: LOẠI BỎ KHI LÀM HỘP NỐI - ATTENTION: REMOVE WHEN CONNECTING” được in liên tục bằng mực có màu tương phản với màu của phần màn chắn phi kim loại | | Đáp ứng | |
| | Bên ngoài lớp bán dẫn định hình bằng phương pháp đun có bọc một lớp băng bán dẫn có tính trương nở có tác dụng chống thấm nước | | Đáp ứng | |
| | Phần kim loại phải được áp sát lên trên phần băng bán dẫn chống thấm nước. | | Đáp ứng | |
| | Màn chắn kim loại phải làm bằng đồng gồm có một hoặc nhiều dải băng, hoặc một lưới đan hoặc một lớp sợi dây đồng tâm hoặc kết hợp giữa các sợi dây và (các) dải băng. Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12,5 mm. Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0,127mm. Độ gồ mép của băng đồng $\geq 15\%$ bề rộng băng đồng. | | Nêu cụ thể | |
| | Đường kính ngoài lớp màn chắn cách điện đối với cáp | mm | Nêu cụ thể | |

| STT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|-----------|---|--------|---|---------|
| 11 | LỚP BỌC PHÂN CÁCH | | | |
| | Khi màn chắn kim loại và lớp áo giáp làm bằng kim loại khác nhau thì chúng phải được phân cách bằng vỏ bọc dạng đùn. Không đòi hỏi vỏ bọc phân cách khi đã sử dụng các biện pháp để đạt được độ kín nước theo chiều dọc trong vùng của các lớp kim loại. | | Nêu cụ thể (Có hay không có lớp bọc phân cách) | |
| | Vật liệu cấu tạo | | PVC | |
| | Chất lượng của loại vật liệu sử dụng cho lớp vỏ bọc phân cách phải phù hợp với nhiệt độ làm việc của cáp | | Đáp ứng | |
| | Đường kính D giả định dưới lớp vỏ bọc phân cách đối với cáp | mm | Nêu cụ thể | |
| | Chiều dày danh định của lớp vỏ bọc phân cách: - Được làm tròn đến 0,1 mm gần nhất và được tính theo công thức $0,02D + 0,6$ mm nhưng không được nhỏ hơn 1,2 mm với D là đường kính giả định dưới lớp vỏ bọc phân cách tính bằng milimét. - Giá trị nhỏ nhất không được nhỏ hơn 0,2mm so với 80% giá trị danh nghĩa: $t_{min} \geq 0,8t_n - 0,2$ (mm). | | Đáp ứng | |
| | Chiều dày danh định của lớp vỏ bọc phân cách đối với cáp | mm | Nêu cụ thể | |
| 12 | ÁO GIÁP | | | |
| | Áo giáp làm bằng kim loại có thể là một trong 03 dạng sau: - Áo giáp bằng dây dẹt. - Áo giáp bằng dây tròn. - Áo giáp bằng dải băng kép. | | Nêu cụ thể (Dạng của lớp áo giáp) | |

| STT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|-----|---|--------|------------|---------|
| a | Áo giáp bằng dây dệt hoặc tròn: | | | |
| | Áo giáp bằng sợi dây phải kín, tức là có khe hở nhỏ nhất giữa các sợi dây liền kề. | | Đáp ứng | |
| | Vật liệu: + Sợi dây tròn bằng đồng hoặc đồng tráng thiếc, nhôm hoặc hợp kim nhôm. + Khi lựa chọn vật liệu cho áo giáp, cần phải đặc biệt lưu ý đến khả năng bị ăn mòn không chỉ vì an toàn cơ mà còn vì an toàn điện. | | Nêu cụ thể | |
| | Đường kính giả định dưới lớp áo giáp đối với cáp (D'gd): | mm | Nêu cụ thể | |
| | Kích thước danh định tối thiểu của dây tròn làm áo giáp | | | |
| | $D'gd \leq 10 \text{ mm}$ | | 0,80 mm | |
| | $10 \text{ mm} < D'gd \leq 15 \text{ mm}$ | | 1,25 mm | |
| | $15 \text{ mm} < D'gd \leq 25 \text{ mm}$ | | 1,60 mm | |
| | $25 \text{ mm} < D'gd \leq 35 \text{ mm}$ | | 2,00 mm | |
| | $35 \text{ mm} < D'gd \leq 60 \text{ mm}$ | | 2,50 mm | |
| | $D'gd > 60 \text{ mm}$ | | 3,15 mm | |
| | Đường kính dây dùng làm áo giáp không được thấp hơn giá trị danh định 5%. | | Đáp ứng | |
| | Cáp có đường kính giả định bên dưới áo giáp đến và bằng 15 mm không được làm áo giáp bằng sợi dây dệt. | | Đáp ứng | |
| | Chiều dày dây dùng làm áo giáp không được thấp hơn giá trị danh định 8%. | | Đáp ứng | |
| b | Áo giáp bằng dải băng kép: | | | |

| STT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|-----------|--|--------|------------|---------|
| | Áo giáp kiểu dài bằng phải được quấn theo kiểu xoắn ốc thành hai lớp sao cho dải băng bên ngoài ở xấp xỉ chính giữa đề lên khe hở của dải băng bên trong. Khe hở giữa các vòng liền kề của từng dải băng không được vượt quá 50 % chiều rộng của dải băng. | | Đáp ứng | |
| | - Vật liệu: + Dải băng phải là nhôm hoặc hợp kim nhôm. + Khi lựa chọn vật liệu cho áo giáp, cần phải đặc biệt lưu ý đến khả năng bị ăn mòn không chỉ vì an toàn cơ mà còn vì an toàn điện. | | Nêu cụ thể | |
| | Đường kính giả định dưới lớp áo giáp (D''_{gd}) | mm | Nêu cụ thể | |
| | Chiều dày của băng quấn bằng nhôm hay hợp kim nhôm dùng làm áo giáp: | | | |
| | $D''_{gd} \leq 30$ mm | | 0,5 mm | |
| | $30 \text{ mm} < D''_{gd} \leq 70$ | | 0,5 mm | |
| | $D''_{gd} > 70$ mm | | 0,8 mm | |
| | Chiều dày băng quấn dùng làm áo giáp không được thấp hơn giá trị danh định 10%. | | Đáp ứng | |
| 13 | LỚP VỎ BỌC BÊN NGOÀI | | | |
| | Cáp phải có một lớp vỏ bọc bên ngoài được định hình bằng phương pháp đùn. | | Đáp ứng | |
| | Vật liệu cấu tạo | | PVC | |
| | Đường kính giả định dưới lớp vỏ bọc bên ngoài (D) | mm | Nêu cụ thể | |

| STT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|-----|---|--------|---------|---------|
| | Chiều dày danh định của lớp vỏ bọc bên ngoài được làm tròn đến 0,1 mm và được tính toán theo công thức $0,035D + 1,0$ mm nhưng không được nhỏ hơn 1,8 mm với D là đường kính giả định dưới lớp vỏ bọc bên ngoài. | | Đáp ứng | |
| | Chiều dày nhỏ nhất tại một điểm bất kỳ phải không được thấp hơn 85% giá trị danh định với sai số lớn nhất là 0,1 mm. | | Đáp ứng | |
| | Bán kính uốn cong khi thử nghiệm điển hình: $20 \times (d+D) \pm 5\%$ với d là đường kính lõi và D là đường kính ngoài của cáp | | Đáp ứng | |
| | Ký hiệu cáp: Trên mặt ngoài của lớp vỏ bọc bên ngoài, cách khoảng 01 mét phải được in nổi dòng chữ: Cấp điện áp “12,7/22kV” hoặc “20/35kV”+ vật liệu cách điện “/” + vật liệu của lớp vỏ bọc bên trong + “/” + loại và vật liệu làm áo giáp + “/” + vật liệu làm vỏ bọc ngoài + “Cu -” + “1x” tiết diện ruột dẫn điện sử dụng cho dây pha [mm ²] + Tên của nhà chế tạo + Năm chế tạo. | | Đáp ứng | |

| STT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|-----------|---|--------|------------|---------|
| | Đánh dấu chiều dài: - Sợi cáp phải được đánh số thứ tự cách khoảng mỗi mét chiều dài. Số đánh dấu không được dài quá 6 chữ số, chiều cao của các chữ số này không được nhỏ hơn 5 mm. - Mỗi bành cáp có thể bắt đầu đánh dấu chiều dài từ một số nguyên bất kỳ. Khi được quấn vào bành, số nhỏ nhất sẽ nằm trong cùng. | | Đáp ứng | |
| | Độ dày trung bình lớp vỏ bọc bên ngoài đối với cáp | mm | Nêu cụ thể | |
| 14 | Bành cáp | | | |
| | Bành cáp được làm bằng vật liệu bền với điều kiện thời tiết ngoài trời ở Việt Nam ít nhất là 2 năm. Đảm bảo vận chuyển, thi công không bị hư hỏng. | | Đáp ứng | |
| | Khối lượng dây dẫn | kg/km | Nêu cụ thể | |
| | Chiều dài dây dẫn / rulô | m | Nêu cụ thể | |
| 15 | Tài liệu hướng dẫn vận hành | | Có | |

4.5.3. Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 240/32 mm²

| STT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|-----|------------------------------|-----------------|---|---------|
| 1 | Nhà sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 2 | Nước sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 3 | Mã hiệu | | ACSR-240/32 | |
| 4 | Tiêu chuẩn áp dụng | | TCVN 6483:1999, TCVN 8090:2009, IEC 61089 | |
| 5 | Tiết diện phần nhôm gần đúng | mm ² | ~240 | |
| 6 | Tiết diện phần thép gần đúng | mm ² | ~32 | |
| 7 | Đường kính dây dẫn | mm | Nêu cụ thể | |
| 8 | Lực kéo đứt nhỏ nhất | N | 75.050 | |
| 9 | Số sợi nhôm/đường kính sợi | Số sợi x mm | 24x3,6 | |

| STT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|-----|---|----------------|------------|---------|
| 10 | Số sợi thép/đường kính sợi | Số sợi x mm | 7x2,4 | |
| 11 | Điện trở 1 chiều ở 20 ⁰ C lớn nhất | Ω /km | 0,1182 | |
| 13 | Khối lượng dây | kg/km | Nêu cụ thể | |
| 14 | Chiều dài dây dẫn / rulô | m | Nêu cụ thể | |

4.5.4. Cáp nhôm bọc lõi thép XLPE 12,7/24kV AC 70/11 mm²

| STT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|-----------------|--|---------|
| 1 | Nhà sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 2 | Nước sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 3 | Mã hiệu | | AC-XLPE-70/11 | |
| 4 | Tiêu chuẩn áp dụng | | TCVN 5935-2:2013, TCVN 8090:2009, TCVN 6483:1999, IEC61089, IEC60502-2 | |
| 5 | Tiết diện tính toán nhôm/thép | mm ² | | |
| | AC-XLPE-70/11 | | 68/11,3 | |
| 6 | Hình dạng và kiểu lõi | | Tròn, bện xoắn đồng tâm | |
| 7 | Vật liệu chế tạo lõi | | Nhôm lõi thép | |
| 8 | Hệ thống chống thấm nước dọc trục | | Nêu cụ thể tên, mã hiệu vật liệu | |
| 9 | Lớp bán dẫn | | Nêu cụ thể tên, mã hiệu vật liệu | |
| 10 | Bề dày trung bình lớp bán dẫn | mm | 0,5 | |
| 11 | Số sợi/đường kính sợi nhôm | sợi | | |
| | AC-XLPE-70/11 | | 6 x 3,80 | |
| | Số sợi/đường kính sợi thép | sợi | | |
| | AC-XLPE-70/11 | | 1 x 3,80 | |
| 12 | Đường kính lõi | mm | Nêu cụ thể | |
| 13 | Vật liệu cách điện | | XLPE màu đen, hàm lượng tro ≥ 1,5%, chịu đựng được tác động của tia cực tím, chống được tất cả tác nhân của môi trường | |

| STT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|-----|--|--------------------|------------|---------|
| | Nhiệt độ làm việc tối đa cho phép khi vận hành bình thường tại dòng định mức | °C | 90 | |
| | Nhiệt độ làm việc tối đa cho phép tại dòng ngắn mạch trong thời gian 5 giây | °C | 250 | |
| 14 | Chiều dày lớp cách điện | mm | | |
| | Dây bọc bán phần 22kV | | 3,4 | |
| 15 | Dòng điện liên tục cho phép | A | Nêu cụ thể | |
| 16 | Điện áp tần số 50Hz - 5 phút | kVrms | | |
| | Dây bọc bán phần 22kV | | 21 | |
| 17 | Điện áp chịu đựng xung sét (1,2/50µs) | kV _{peak} | | |
| | Dây bọc bán phần 22kV | | 75 | |
| 18 | Lực kéo đứt nhỏ nhất | N | | |
| | AC-XLPE-70/11 | | 24.130 | |
| 19 | Điện trở 1 chiều lớn nhất ở 20°C | Ω/km | | |
| | AC-XLPE-70/11 | | 0,4218 | |

4.5.5. Cáp đồng bọc 0,6kV MV 35mm²

Bảng thông số kỹ thuật chi tiết:

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|----|--|-----------------|--|---------|
| 1 | Nhà sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 2 | Nước sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 3 | Mã hiệu | | Nêu cụ thể | |
| 4 | Tiêu chuẩn áp dụng | | TCVN 6612:2007 TCVN 5935:2013 TCVN 6610:2014 Hoặc tương đương | |
| 5 | Tiết diện danh định | mm ² | | |
| - | Cáp đồng bọc 0,6kV MV 35 mm ² | | 35 | |
| 6 | Vật liệu dẫn điện | | Đồng | |
| 7 | Hình dạng lõi | | Tròn | |

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|----|--|-------------------|------------|---------|
| 8 | Số sợi tối thiểu/Đường kính sợi (mm) | Sợi | | |
| - | Cáp đồng bọc 0,6kV MV 35 mm ² | | 7/2,52 | |
| 9 | Đường kính lõi | mm | Nêu cụ thể | |
| 10 | Vật liệu cách điện | | PVC | |
| 11 | Chiều dày danh định lớp cách điện | mm | | |
| - | Cáp đồng bọc 0,6kV MV 35 mm ² | | 1,2 | |
| 12 | Dòng điện liên tục cho phép | A | Nêu cụ thể | |
| 13 | Điện áp chịu đựng tần số 50Hz-5 phút | kVrms | 3,5 | |
| 14 | Điện trở 1 chiều ở 20°C | Ω/km | | |
| - | Cáp đồng bọc 0,6kV MV 35 mm ² | | ≤0,524 | |
| 15 | Suất kéo đứt nhỏ nhất | N/mm ² | ≥200 | |

4.5.6. Dây đồng cứng bọc 1 ruột 0.6/1kv VC 6,0 mm²

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|----|---|--------------------|--|---------|
| 1 | Nhà sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 2 | Nước sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 3 | Mã hiệu | | Nêu cụ thể | |
| 4 | Tiêu chuẩn áp dụng | | TCVN 6612:2007, TCVN 5935-1: 2013, TCVN 6610:2014 hoặc tương đương | |
| 5 | Tiết diện danh định | mm ² | | |
| | Dây đồng cứng bọc 1 ruột 0.6/1kv VC 6,0 mm ² | | 6 | |
| 6 | Vật liệu dẫn điện | | Đồng | |
| 7 | Hình dạng lõi | | Tròn | |
| 8 | Số sợi/ đường kính sợi | N _o /mm | | |
| | Dây đồng cứng bọc 1 ruột 0.6/1kv VC 6,0 mm ² | | Số sợi: 1 Đường kính sợi (d): 2,7<d<2,9 | |
| 9 | Đường kính lõi | mm | Nêu cụ thể | |
| 10 | Vật liệu cách điện | | PVC | |

| | | | | |
|----|---|-------------------|------------|--|
| 11 | Chiều dày danh định lớp cách điện | mm | | |
| | Dây đồng cứng bọc 1 ruột 0.6/1kv VC 6,0 mm ² | | 1,0 | |
| 12 | Dòng điện liên tục cho phép | A | Nêu cụ thể | |
| 13 | Điện áp chịu đựng tần số 50Hz-5 phút | kVrms | 3,5 | |
| 14 | Điện trở 1 chiều ở 20°C | Ω/km | | |
| | Dây đồng cứng bọc 1 ruột 0.6/1kv VC 6,0 mm ² | | ≤ 3,08 | |
| 15 | Suất kéo đứt nhỏ nhất | N/mm ² | Nêu cụ thể | |
| | Dây đồng cứng bọc 1 ruột 0.6/1kv VC 6,0 mm ² | | ≥ 200 | |

4.5.7. Chống sét van trung áp 18kV:

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn | Ghi chú |
|----|--|--------------------|-------------------------------------|---------|
| 1 | Nhà sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 2 | Nước sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 3 | Mã hiệu | | Nêu cụ thể | |
| 4 | Tiêu chuẩn chế tạo | | IEC 60099-4 hoặc tương đương | |
| 5 | Điện áp làm việc lớn nhất của hệ thống | kV | 24 | |
| 6 | Chế độ điểm trung tính | | Nối đất trực tiếp | |
| 7 | Tần số định mức | Hz | 50 | |
| 8 | Hệ số quá áp cho phép khi chạm đất 1 pha | | 1,4 | |
| 9 | Chế độ đấu nối CSV | | Pha – Đất | |
| 10 | Chủng loại | | ZnO, không khe hở, lắp ngoài trời | |
| 11 | Cấp chống sét van | | DH | |
| 12 | Điện áp định mức (Ur) | kV | ≥ 18 | |
| 13 | Điện áp làm việc liên tục cực đại (MCOV) | kVrms | ≥ 13,97 | |
| 14 | Điện áp quá áp tạm thời kèm theo đường cong đặc tính TOV | kVrms | ≥ 1,1Ur/1s | |
| 15 | Dòng điện phóng định mức | kA | ≥ 10 | |
| 16 | Dòng điện phóng đỉnh | kA _{peak} | ≥ 100 | |
| 17 | Khả năng truyền nhiệt - Qth | C | ≥ 1,1 | |

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn | Ghi chú |
|----|--|--------|---|---------|
| 18 | Khả năng phóng lại – Qrs | C | $\geq 0,4$ | |
| 19 | Hệ số phối hợp cách điện | | $\geq 1,4$ | |
| 20 | Vật liệu vỏ | | Vật liệu tổng hợp Silicon Rubber (SR) | |
| 21 | Điện áp chịu đựng xung sét (1,2/50 μ s) | kV | ≥ 125 | |
| 22 | Điện áp chịu đựng tần số nguồn (50Hz/phút) | kVrms | ≥ 50 | |
| 23 | Chiều dài đường rò bề mặt | mm/kV | ≥ 25 | |
| 25 | Khả năng chịu lực tĩnh | kN | Nêu cụ thể | |
| 26 | Khả năng chịu lực động | kN | Nêu cụ thể | |
| 27 | Tài liệu kỹ thuật thể hiện rõ các thông số chào thầu, bản vẽ kích thước, hướng dẫn lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng. | | Có | |
| 28 | Phụ kiện đi kèm | | Dây và đầu nối đất cùng với đai ốc và kẹp dùng cho dây dẫn nhôm/đồng phù hợp. | |
| 29 | Bộ Disconnector | | Cùng hãng chế tạo chống sét van | |

4.5.8. Đầu cáp ngầm trong nhà, ngoài trời 24kV:

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|----|------------------------------------|--------|---|---------|
| I | Đầu cáp ngầm 24kV trong nhà | | | |
| 1 | Nhà sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 2 | Nước sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 3 | Mã hiệu | | Nêu cụ thể | |
| 4 | Tiêu chuẩn chế tạo | | IEC 60502-2 hoặc tương đương | |
| 5 | Tiêu chuẩn thử nghiệm | | IEC 60502-4:2010 (TCVN 5935-4:2013) | |
| 6 | Kiểu | | Trong nhà, một pha, ba pha co nguội | |
| 7 | Vật liệu – cấu tạo | | Silicone, có tán tích hợp lên đầu cáp có để tăng chiều dài chống phóng điện, tích hợp | |

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|-----------|--|-----------------------|---|---------|
| | | | ống điều áp bên dưới đầu cáp. | |
| 8 | Tiết diện dây dẫn | mm ² | 1x300 | |
| 9 | Điện áp định mức (U_0/U) | kV | 12,7/22 | |
| 10 | Độ bền điện áp ở điều kiện khô - 5 phút (kVAC) và/hoặc 15 phút (kVDC) | kV | ≥ 57 kVAC (5 phút) và/hoặc ≥ 51 kVDC (15 phút) | |
| 11 | Khả năng ổn định nhiệt trong 1s (nhiệt độ lõi trước ngắn mạch là 23°C và nhiệt độ lõi ở cuối quá trình ngắn mạch là 250°C, nhiệt độ môi trường từ 10°C đến 30°C) | | Theo tiêu chuẩn VDE 0278-1 hoặc tương đương | |
| 12 | Điện áp chịu đựng xung 1,2/50 μ s | (kV _{peak}) | ≥ 125 | |
| 13 | Thử nghiệm phóng điện cục bộ (at 1.73U ₀) | (pC) | ≤ 10 | |
| 14 | Chiều dài đường rò | (mm/kV) | ≥ 20 | |
| 15 | Hộp đầu cáp và phụ kiện | | <p>Đầu cáp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đầu cáp ngâm và đầu cos đồng mạ thiếc đúc 2 lỗ (loại ép hoặc siết bứt đầu bu-long) phù hợp với chủng loại cáp. <p>Phụ kiện đi kèm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cung cáp trọn bộ để lắp đặt một bộ 3 đầu cáp 1 pha, 3 pha hoàn chỉnh. Các phụ kiện phải đảm bảo phù hợp với tiết diện, dòng định mức và dòng ngắn mạch của cáp tương ứng. + Phụ kiện đi kèm đảm bảo thi công đầy đủ cho từng pha hoàn chỉnh. Tránh việc 1 phụ kiện sử dụng cho nhiều pha. | |
| 16 | Catalogue | | Kèm theo hồ sơ dự thầu | |
| II | Đầu cáp ngâm ngoài trời 24kV | | | |

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|----|---|--------------------------|---|---------|
| 1 | Nhà sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 2 | Nước sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 3 | Mã hiệu | | Nêu cụ thể | |
| 4 | Tiêu chuẩn chế tạo | | IEC 60502-2 hoặc tương đương | |
| 5 | Tiêu chuẩn thử nghiệm | | IEC 60502-4:2010 (TCVN 5935-4:2013) | |
| 6 | Kiểu | | Ngoài trời, một pha, ba pha co nguội | |
| 7 | Vật liệu – cấu tạo | | Silicone, có tán che mưa tích hợp lên đầu cáp để tăng chiều dài chống phóng điện, tích hợp ống điều áp bên dưới đầu cáp. | |
| 8 | Tiết diện dây dẫn | mm ² | 1x300 | |
| 9 | Điện áp định mức của cáp (U ₀ /U) | kV | 12,7/22 | |
| 10 | Điện áp lớn nhất của hệ thống | kV | 24 | |
| 11 | Độ bền điện áp ở điều kiện khô | kV | ≥ 57 kVAC (5 phút) và/hoặc ≥ 51kVDC (15 phút) | |
| 12 | Khả năng ổn định nhiệt trong 1s (nhiệt độ lõi trước ngắn mạch là 23°C và nhiệt độ lõi ở cuối quá trình ngắn mạch là 250°C, nhiệt độ môi trường từ 10°C đến 30°C) | | Theo tiêu chuẩn VDE 0278-1 hoặc tương đương | |
| 13 | Điện áp chịu đựng xung 1,2/50μs | (kV _{pea} k) | ≥ 125 | |
| 14 | Thử nghiệm phóng điện cục bộ (at 1.73U ₀) | (pC) | ≤ 10 | |
| 15 | Chiều dài đường rò | (mm/k V) | ≥ 25 | |
| 16 | Hộp đầu cáp và phụ kiện | | Đầu cáp bao gồm: + Đầu cáp ngâm và đầu cos đồng mạ thiếc đúc 2 lỗ (loại | |

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|----|-----------|--------|---|---------|
| | | | ép hoặc siết bít đầu bu-long) phù hợp với chủng loại cáp. Phụ kiện đi kèm: + Cung cấp trọn bộ để lắp đặt một bộ 3 đầu cáp 1 pha, 3 pha hoàn chỉnh. Các phụ kiện phải đảm bảo phù hợp với tiết diện, dòng định mức và dòng ngắn mạch của cáp tương ứng. + Phụ kiện đi kèm đảm bảo thi công đầy đủ cho từng pha hoàn chỉnh. Tránh việc 1 phụ kiện sử dụng cho nhiều pha. | |
| 17 | Catalogue | | Kèm theo hồ sơ dự thầu | |

4.5.9. Ống nhựa xoắn luồn cáp HDPE chịu lực phi 190/150

Bảng thông số kỹ thuật chi tiết:

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|----|---|--------|--|---------|
| 1 | Nước sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 2 | Hãng sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 3 | Mã hiệu | | Nêu cụ thể | |
| 4 | Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm | | TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005 hoặc tương đương | |
| 5 | Nguyên liệu | | Hạt nhựa nguyên sinh HDPE | |
| 6 | Đường kính ngoài / Đường kính trong / Bề dày ống (mm/ mm/ mm) | mm | | |
| - | Ống nhựa xoắn luồn cáp HDPE chịu lực phi 190/150 | | $190 \pm 4,0 / 150 \pm 4,0 / 2,8 \pm 0,5$ | |
| 7 | Bước ren | mm | 45 ± 1.5 | |
| 8 | Chiều dài (Mét/cuộn) | mét | 25m/ cuộn | |
| 9 | Màu sắc | | Nêu cụ thể | |
| 10 | Phụ kiện đi kèm | | | |
| - | Măng sông nối/ 1 cuộn | | 1 | |
| - | Dây mồi | | Có sẵn trong ống nhựa | |

4.5.10. Ống nhựa HDPE fi 250

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|----|-----------------------------------|--------|---|---------|
| 1 | Nước sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 2 | Hãng sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 3 | Mã hiệu | | Nêu cụ thể | |
| 4 | Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm | | TCVN 7305-1:2008; ISO 4427-1: 2007 hoặc tương đương | |
| 5 | Nguyên liệu | | Hạt nhựa nguyên sinh HDPE | |
| 6 | Đường kính ngoài | mm | 250 | |
| | Độ dày thành ống | mm | ≥ 22 | |
| 7 | Màu sắc | | Nêu cụ thể | |

4.5.11. Sứ đứng pinpost kèm ty 24kV (Cách điện đứng pinpost kèm ty 24kV)

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|----|--|--------|---|---------|
| 1 | Nhà sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 2 | Nước sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 3 | Mã hiệu | | Nêu cụ thể | |
| 4 | Tiêu chuẩn áp dụng | | TCVN 7998-1, IEC 60383-1 hoặc tương đương | |
| 5 | Loại | | Sứ tráng men, màu trắng sứ hoặc trắng xám, cấu trúc theo kiểu Pin Post. | |
| 6 | Điện áp làm việc cực đại | kVrms | ≥ 24 | |
| 7 | Chiều dài đường rò trên bề mặt tối thiểu | mm/kV | ≥ 25 | |
| 8 | Lực phá hủy cơ học của cách điện khi chịu uốn | kN | $\geq 12,5$ | |
| 9 | Điện áp chịu đựng tần số 50Hz/1 phút ở trạng thái khô | kVrms | ≥ 85 | |
| 10 | Điện áp chịu đựng tần số 50Hz/10 giây ở trạng thái ướt | kVrms | ≥ 65 | |

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|----|---|--------------------|---|---------|
| 11 | Điện áp chịu đựng xung sét (1,2/50 μ s) | kV _{peak} | ≥ 150 | |
| 12 | Chiều dài ty đoạn gắn vào xà | mm | 140-150 | |
| 13 | Chiều dài phần ren ty sứ | mm | ≥ 100 | |
| 14 | Đường kính ty sứ | mm | 20 | |
| 15 | Bán kính cong của cổ cách điện đỡ | mm | Nêu rõ | |
| 16 | Bán kính cong rãnh đặt dây trên đỉnh sứ | mm | Nêu rõ | |
| 17 | Các phụ kiện đi kèm ty | | 2 đai ốc, 1 đệm phẳng và 1 đệm vênh bằng thép không rỉ hoặc thép mạ kẽm nhúng nóng. | |
| 18 | Điều kiện lắp đặt, môi trường làm việc | | Ngoài trời, nhiệt đới hóa. | |
| 19 | Bản vẽ và tài liệu kỹ thuật | | Có | |

4.5.12. Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN loại 3 bát/chuỗi kèm phụ kiện

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|--------|---|---------|
| 1 | Nhà sản xuất/Nước sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 2 | Mã hiệu | | Nêu cụ thể | |
| 3 | Tiêu chuẩn áp dụng | | TCVN 7998-2:2009, IEC 60305, IEC 60471, IEC 60120, IEC 60383-2, IEC 60383-1 hoặc các tiêu chuẩn tương đương | |
| 4 | Đặc tính của 01 bát cách điện | | | |
| 4.1 | Kiểu khớp nối | | Khớp nối kiểu móc treo đầu tròn (Ball and Socket, IEC 60120) | |
| 4.2 | Vật liệu cách điện | | Thủy tinh cường lực hoặc thủy tinh cường lực an toàn | |
| | Kích thước: | | Phù hợp với bảng đặc tính kỹ thuật của cách điện (bảng 1.1) | |

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|-----|--|--------|--|---------|
| | - Chiều cao bát cách điện | mm | ≥ 127 | |
| | - Đường kính | mm | ≥ 255 | |
| | - Chiều dài dòng rò | mm | ≥ 295 | |
| 4.3 | Độ bền điện: | | | |
| | Điện áp chịu đựng tần số nguồn 50Hz, 1 phút (trạng thái khô) | kVrms | ≥ 70 | |
| | Điện áp chịu đựng tần số nguồn 50Hz, 1 phút (trạng thái ướt) | kVrms | ≥ 40 | |
| | Điện áp chịu đựng xung sét | kVpeak | ≥ 100 | |
| | Điện áp đánh thủng nhỏ nhất | kVrms | ≥ 120 | |
| 4.4 | Độ bền cơ (tải trọng phá hủy) | kN | ≥ 70 | |
| 5 | Các thành phần chính của 01 chuỗi cách điện đỡ | | Bộ phụ kiện đầy đủ tạo thành chuỗi 3 bát cách điện theo yêu cầu. | |
| - | Gu-dông treo chuỗi | | Vật liệu chế tạo là thép mạ kẽm nhúng nóng. Tải trọng phá hủy $\geq 70\text{kN}$. Phù hợp với loại khớp nối đầu tròn. | |
| - | Móc treo chữ U | | | |
| - | Vòng treo đầu tròn | | | |
| - | Mắt nối đơn | | | |
| - | Khóa đỡ dây dẫn | | | |
| - | Phụ kiện mạ kẽm | | | Đáp ứng |
| - | Số bát cách điện | bát | 03 | |
| 6 | Trọn bộ phụ kiện đi kèm để lắp đặt chuỗi | | Đầy đủ để lắp đặt 1 pha hoàn chỉnh | |

4.5.13. Ống bọc cách điện dài 0,8m (cho dây 150-300mm), nắp chụp đầu cực CSV loại silicone

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|----|--|--------|------------------|---------|
| I | Ống bọc cách điện dài 0,8 m (cho dây 150-300mm) | | | |
| 1 | Nhà sản xuất | | Nêu rõ | |
| 2 | Nước sản xuất | | Nêu rõ | |

| | | | | |
|----|--|-------|---|--|
| 3 | Mã hiệu | | Nêu rõ | |
| 4 | Tiêu chuẩn quản lý chất lượng sản phẩm | | Nêu rõ | |
| 5 | Tiêu chuẩn áp dụng | | IEC 60707 hoặc tương đương | |
| 6 | Loại | | Cách điện sử dụng trên đường dây phân phối trên không 22kV sẽ là loại cách điện polymer (silicon rubber) có đặc tính kháng nước, chống rạn nứt, chống ăn mòn, và chống lão hóa tốt, lắp đặt ngoài trời, phù hợp để vận hành dưới điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm ướt, vùng biển sương muối, vùng ô nhiễm công nghiệp, tia tử ngoại (UV)... | |
| 7 | Vật liệu chế tạo chống tia cực tím, chống lão hóa. | | Polymer (cao su silicon hoặc hỗn hợp silicon) Trên thân cách điện phải có tên của nhà sản xuất và mã hiệu hàng hóa được đúc nổi. | |
| 8 | Màu cách điện | | Nêu rõ | |
| 9 | Phù hợp với các loại dây | | | |
| | + Cho dây 150 - 300mm | | 150 - 300mm | |
| 10 | Điện áp làm việc định mức (kV) | | 0,6 – 36 | |
| 11 | Khả năng chịu nhiệt | °C | 250°C trong 5 giây 180°C trong 10 phút 135°C trong 4 giờ | |
| 12 | Cấp chống cháy | | FV0 | |
| 13 | Khả năng chịu điện áp đánh thủng (kV) | kV | ≥36 | |
| 14 | Độ cứng (Shore) | Shore | 50-80 | |
| 15 | Nhiệt độ môi trường tối đa | °C | 50 | |
| 16 | Độ ẩm môi trường tương đối | % | 90 | |
| 17 | Chiều dài ống bọc cách điện | | | |

| | | | | |
|-----------|--|-----|--|--|
| | + Ống bọc cách điện dài 0,8 m | Mét | 0,8 | |
| 18 | Độ dày trung bình ống bọc cách điện (Silicone) | mm | ≥ 3 | |
| 19 | Phụ kiện đính kèm dây rút Polymer | | Dùng ngoài trời, chống tia UV; cứ 4 dây/1m | |
| 20 | Bao gói | | Cách điện phải được xếp cẩn thận trong thùng...đảm bảo cách điện không bị hỏng trong quá trình vận chuyển. | |
| 21 | Quy cách, thiết kế | | <p>Ống bọc cách điện được thiết kế và chế tạo nhằm ngăn ngừa sự cố ngắn mạch pha – đất hay pha – pha do động vật hay vật lạ gây ra và phải đáp ứng các quy định sau:</p> <p>Ống cách điện có cấu tạo dạng xoắn, dùng để tối ưu hóa việc che kín dây dẫn hoặc phần nối dây chưa được cách điện.</p> <p>Lắp đặt không cần phải tháo lắp cáp điện ra khỏi thiết bị. Ống cách điện sẽ tự xoắn và định vị vào dây dẫn. Ống bọc cách điện không ảnh hưởng đến các hoạt động của thiết bị, cũng như không ảnh hưởng đến thao tác.</p> | |
| II | Nắp chụp cách điện cho chống sét van (LA) | | | |
| 1 | Nhà sản xuất | | Nêu rõ | |
| 2 | Nước sản xuất | | Nêu rõ | |
| 3 | Mã hiệu | | Nêu rõ | |
| 4 | Bản vẽ chi tiết kỹ thuật | | Kèm hồ sơ chào | |
| 5 | Tiêu chuẩn quản lý chất lượng sản phẩm | | Nêu rõ | |
| 6 | Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm | | ASTM D149-97A, ASTM D2240-02 hoặc | |

| | | | | |
|----|--|------|---|--|
| | | | tương đương | |
| 7 | Loại | | Cách điện sử dụng trên đường dây phân phối trên không 22kV sẽ là loại cách điện polymer (silicon rubber) có đặc tính kháng nước, chống rạn nứt, chống ăn mòn, lắp đặt ngoài trời, phù hợp để vận hành dưới điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm ướt, vùng biển sương muối, vùng ô nhiễm công nghiệp, tia tử ngoại (UV) ... chế tạo bằng công nghệ đúc | |
| 8 | Cấu tạo | | Chụp cách điện LA được thiết kế phù hợp với quy cách tiêu chuẩn sử dụng LA hiện hành tại lưới điện nhằm thuận tiện cho việc đưa cáp vào các đầu cực. Các nút gài phải đúc rời bằng nhựa được thiết kế chắc chắn và thuận tiện | |
| 9 | Vật liệu chế tạo. | | Polymer (cao su silicon hoặc hỗn hợp silicon) Trên thân cách điện phải có tên của nhà sản xuất và mã hiệu hàng hóa được đúc nổi | |
| 10 | Màu cách điện | | Xanh / Đỏ / Vàng Để phân biệt 3 pha | |
| 11 | Phạm vi sử dụng trên đường kính đầu sứ (mm) | | Phù hợp với các LA đang được vận hành trên lưới điện | |
| 12 | Độ dày (mm) | mm | ≥ 3 | |
| 13 | Khả năng chịu nhiệt tại điện áp 24kV | | 250°C trong 5 giây 180°C trong 10 phút 90°C thời gian liên tục | |
| 14 | Khả năng chịu điện áp đánh thủng (kV/1 phút) | kV/p | ≥ 36 | |

| | | | | |
|----|--|------|--|--|
| 15 | Khả năng chống cháy | | UL94 | |
| 16 | Độ bền xé rách (kN/m) | kN/m | ≥ 14,5 | |
| 17 | Khả năng chịu đựng độ lão hoá | | Áp dụng phương pháp thử UV theo ISO 4892-2:2006 (hoặc tương đương) | |
| 18 | Nhiệt độ môi trường tối đa (°C) | °C | 50 | |
| 19 | Độ ẩm môi trường tương đối (%) | % | 90 | |
| 20 | Bao gói | | Cách điện phải được xếp cẩn thận trong thùng...đảm bảo cách điện không bị hỏng trong quá trình vận chuyển. | |
| 21 | Cataloge/bản vẽ thiết kế của nhà sản xuất có đầy đủ thông số kỹ thuật chi tiết để chứng minh đặc tính kỹ thuật sản phẩm chào đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hồ sơ mời thầu | | Kèm theo hồ sơ dự thầu | |

4.5.14. Kẹp cáp 3 bu lông nhôm 240mm²

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|----|-----------------------------------|--------|---|---------|
| 1 | Hãng sản xuất/Nước sản xuất | | Khẳng định rõ | |
| 2 | Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm | | Nêu rõ | |
| 3 | Mã hiệu | | Khẳng định rõ | |
| 4 | Loại | | | |
| + | Kẹp cáp 3 bu lông | | <ul style="list-style-type: none"> - Kẹp nổi rẽ kiểu 2 rãnh song song. - Công nghệ sản xuất: thân kẹp được ben nén áp lực cao. - Được chế tạo bằng hợp kim nhôm, bên trong rãnh được tạo các đường răng ôm cáp. - Các lỗ bắt Boulon trên thân kẹp dạng oval nhằm điều chỉnh thân kẹp phù hợp. | |

| | | | | |
|---|------------------------------------|--|--|--|
| 5 | Phạm vi sử dụng (mm ²) | | | |
| + | Cáp trần trung thế | | 240 | |
| 6 | Số bu lông trên 1 kẹp | | 3 | |
| 7 | Ký hiệu trên bề mặt kẹp | | Tên nhà sản xuất, Mã hiệu kẹp nổi rõ, cỡ dây sử dụng | |

4.5.15. Khóa néo dây AC 5 bu lông loại 240mm²

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|----|--|-----------------|--|---------|
| 1 | Nhà sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 2 | Nước sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 3 | Mã hiệu | | Nêu cụ thể | |
| 4 | Tiêu chuẩn áp dụng | | Nêu cụ thể | |
| 5 | Kiểu | | Kiểu ép bằng lực bulông (dây trần) | |
| 6 | Vật liệu | | Hợp kim nhôm hoặc thép mạ kẽm nhúng nóng | |
| 7 | Phù hợp với các loại dây: | | | |
| | Dây nhôm lõi thép trần 12,7/22(24) kV. | mm ² | 240 | |
| 8 | Dòng điện cho phép qua khóa néo ép (qua phần ép thủy lực và cầu đầu rõ) lớn hơn hoặc bằng dòng điện cho phép của dây dẫn tương ứng | A | Nêu cụ thể cho mỗi loại khóa néo | |
| 9 | Trọng lượng | kg | Nêu cụ thể | |
| 10 | Điều kiện lắp đặt | | Ngoài trời (outdoor) | |
| 11 | Điều kiện môi trường làm việc | | Nhiệt đới hóa | |

4.5.16. Khóa néo ép cốt (khóa néo ép dây AC, ACSR):

| STT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|-----|--------------------|--------|--------------|---------|
| 1 | Nhà sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 2 | Nước sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 3 | Mã hiệu | | Hợp kim nhôm | |
| 4 | Tiêu chuẩn áp dụng | | Nêu cụ thể | |

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|----|---|--------|---|---------|
| 1 | Hãng sản xuất/Nước sản xuất | | Khẳng định rõ | |
| 2 | Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm | | TCVN 3624 hoặc tương đương | |
| 3 | Mã hiệu | | Khẳng định rõ | |
| 4 | Loại | | Cosse ép là loại làm bằng đồng hoặc đồng mạ thiếc, chịu lực cao, có tính dẫn điện tốt. Bên trong của các ống ép phải được bơm sẵn compound gia tăng tiếp xúc điện | |
| 5 | Vật liệu chế tạo | | Đồng mạ thiếc | |
| 6 | Phạm vi sử dụng | | | |
| | - Loại cáp | | Dây đồng nhiều tao xoắn tròn đồng tâm | |
| | - Tiết diện/ (1 lõi, 2 lõi) | | 35mm ² , 70mm ² (1 lõi) 240mm ² (2 lõi) | |
| 7 | Bên trong rãnh đầu cáp và bề mặt tiếp xúc phải được bôi một lớp và mỡ silicon chuyên dùng chống thấm nước và chống ăn mòn cao | | Đáp ứng | |
| 8 | Tiết diện tối thiểu của mặt cắt dẫn điện và mặt phẳng tiếp xúc giữa đầu cốt và bản đồng phải bằng tiết diện dây, cáp | | Đáp ứng | |
| 9 | Điện trở tiếp xúc mỗi nối | | Không được vượt quá 75% điện trở của dây dẫn có chiều dài tương đương | |
| 10 | Độ tăng nhiệt khi mang dòng định mức (0C) | | ≤ 80 | |
| 11 | Ký hiệu trên bề đầu cốt | | Tên nhà sản xuất, Mã hiệu đầu cốt, cỡ dây sử dụng | |
| 12 | Phụ kiện | | Đi kèm bu lông | |

4.5.18. Ống nối dây AC 240mm²

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|----|--------------|--------|------------|---------|
| 1 | Nhà sản xuất | | Nêu cụ thể | |

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|----|---|--------|---|---------|
| 2 | Nước sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 3 | Mã hiệu | | Nêu cụ thể | |
| 4 | Tiêu chuẩn áp dụng | | Nêu cụ thể | |
| 5 | Kiểu | | Kiểu ép thủy lực | |
| 6 | Vật liệu | | Nêu cụ thể | |
| 7 | Kích cỡ dây phù hợp | | Phù hợp nối dây dẫn AC 240mm ² | |
| 8 | Dòng điện cho phép của ống nối dây ít nhất tương đương với dòng điện cho phép của dây dẫn tương ứng | A | Nêu cụ thể cho mỗi loại ống nối | |
| 9 | Lực phá hủy sau khi ép nối dây không nhỏ hơn lực phá hủy của dây dẫn | kN | Nêu cụ thể | |
| 10 | Trọng lượng | kg | Nêu cụ thể | |
| 11 | Phụ kiện | | Cung cấp thêm ống nối lõi thép đối với dây dẫn có lõi thép chịu lực | |

4.5.19. Biển tên cột:

Theo bản vẽ đính kèm


4.5.20. Dây đai thép + Khóa đai

Bảng thông số kỹ thuật chi tiết:

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|----|--|--------|----------------------------|---------|
| 1 | Mã hiệu (thành phẩm) | | Nêu cụ thể | |
| 2 | Nhà sản xuất/Nước sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 3 | Vật liệu | | Thép hoặc Inox | |
| 4 | Kích thước | mm | Dây đai, khóa đai 20x0,7mm | |
| 5 | Dây đai, khóa đai sử dụng treo thùng công tơ, biển báo, phụ kiện hạ thế và một số mục đích sử dụng khác. | | Đáp ứng | |

4.5.21. Ốc siết cáp đồng:

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|----|---------------|--------|------------|---------|
| 1 | Nước sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 2 | Nhà sản xuất | | Nêu cụ thể | |

| | | | | |
|---|---------------------------------------|--|--|--|
| 3 | Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm | | TCVN 5804 hoặc tương đương | |
| 4 | Mã hiệu | | | |
| 5 | Ốc siết cáp đồng 22-50mm ² | | Nêu cụ thể | |
| 6 | Vật liệu được chế tạo | | Hợp kim đồng | |
| 7 | Quy cách | | Gồm 01 kẹp sắt U 2 đầu ren, định vị bằng tấm đệm bởi 01 êcu | |
| 8 | - Bulong U 2 đầu ren (mm) | | Φ12 | |
| 9 | Hình minh họa | |  | |

4.5.22. Móc cáp ngầm

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|---------------------|-------------------------------|--------|--|---------|
| Móc cáp ngầm | | | | |
| 1 | Nước sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 2 | Nhà sản xuất | | Nêu cụ thể | |
| 3 | Mã hiệu | | Nêu cụ thể | |
| 4 | Tiêu chuẩn quản lý chất lượng | | ISO 9001-2015 | |
| 5 | Kích thước | | | |
| | + Đường kính | mm | ≥ 120 | |
| | + Chiều dày | mm | ≥ 40 | |
| 6 | Tên, nội dung khắc trên móc | | Theo bản vẽ tham khảo đính kèm | |
| 7 | Mô tả | | Sản phẩm được gia công và nung trên nền đất sét tinh luyện, hình khối dựa theo tiêu chuẩn bản vẽ kỹ thuật. Độ bền cơ lý thử chịu nén 8k/N, kiểu in chìm. | |

4.5.23. Cấu kiện kim loại mạ kẽm (xà, tiếp địa,...)

Bảng thông số kỹ thuật chi tiết:

| STT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|----------|---|-------------------|---|---------|
| I | Thông số chung | | | |
| 1 | Cấu kiện kim loại thành phần | | | |
| | - Nhà sản xuất | | Nêu rõ | |
| | - Nước sản xuất | | Nêu rõ | |
| | - Tiêu chuẩn quản lý chất lượng | | ISO 9001 hoặc tương đương | |
| 2 | Thép các loại để chế tạo (Xà, chụp đầu cột, tiếp địa ...): | | Thép XCT3 (mới nguyên chưa qua sử dụng, bề mặt bằng phẳng, không lồi lõm, không rỉ thành từng lớp và không bị rỗ) | |
| | - Giới hạn chảy tối thiểu | N/mm ² | 245 | |
| | - Giới hạn bền tối thiểu | N/mm ² | 400 | |
| 3 | Bu lông + đai ốc + vòng đệm | | | |
| | - Cường độ chịu cắt tính toán: | | | |
| | + Bu lông có đường kính Ø <16mm | N/mm ² | 150 | |
| | + Bu lông có đường kính Ø ≥16mm | N/mm ² | 190 | |
| | - Cường độ chịu kéo tính toán: | | | |
| | + Bu lông có đường kính Ø <16mm | N/mm ² | 170 | |
| | + Bu lông có đường kính Ø ≥16mm | N/mm ² | 210 | |
| 5 | Chiều dày tối thiểu lớp mạ (mạ kẽm nhúng nóng): | | | |
| | - Đối với sắt thép dày < 6mm | µm | ≥ 70 | |
| | - Đối với sắt thép dày ≥ 6mm | µm | ≥ 80 | |
| | - Bu lông, đai ốc, vòng đệm | µm | 55 | |
| 6 | Mối hàn: đảm bảo ngấu, bền đẹp và đúng chiều cao. Chi tiết sau khi hàn không cong vênh, biến dạng hình dáng. Mối hàn sau khi hàn phải được làm sạch xỉ hàn, không bị rỗ, ngậm xỉ. | mm | ≥ 6 | |
| 7 | Đóng gói | | Riêng cho từng loại | |

| STT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|-----|---|--------|--|---------|
| 8 | Các phụ kiện đi kèm bao gồm: bu lông, đai ốc, vòng đệm | | Phải đầy đủ theo yêu cầu của bản vẽ thiết kế | |
| 9 | Tất cả các chi tiết của cột phải được đánh dấu chìm tại xưởng theo yêu cầu thiết kế để thuận tiện trong việc sử dụng, lắp ráp | | Đánh dấu đúng, đầy đủ theo số hiệu của bản vẽ - năm sản xuất | |

4.5.24. Xi măng:

Xi măng sử dụng sẽ là loại xi măng Portland thông dụng theo TCVN 6260:2020.

Xi măng phải được cung cấp từ nhà sản xuất có uy tín và có giấy chứng nhận hợp

chuẩn quốc gia. Xi măng đưa vào công trình phải có giấy xuất xưởng hoặc phiếu kiểm tra cường độ xi măng và phải được thử nghiệm theo các tiêu chuẩn nêu trên. Thời hạn lưu kho xi măng không được quá 3 tháng

Thông số chi tiết

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Yêu cầu | Ghi chú |
|----------|--|--------|------------------------|---------|
| I | Xi măng PCB 30, PCB40 | | | |
| 1 | Nước sản xuất | | Nêu rõ | |
| 2 | Nhà sản xuất | | Nêu rõ | |
| 3 | Mã hiệu | | Nêu rõ | |
| 4 | Tiêu chuẩn quản lý chất lượng | | ISO 9001 | |
| 5 | Tiêu chuẩn áp dụng | | TCVN 6260:2020 | |
| 6 | Cường độ nén, mặt phẳng, không nhỏ hơn (28 ngày \pm 8 h) PCB 30 PCB 40 | | ≥ 30 ≥ 40 | |
| 7 | Tài liệu nộp kèm | | | |
| | - Biên bản thí nghiệm điển hình | | | |
| | - Catalogue | | | |

4.5.25. Cát xây dựng

| STT | Tên hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1 | Nguồn gốc/xuất xứ | Khẳng định rõ | |
| 2 | Tiêu chuẩn thử nghiệm | <i>TCVN7570:2006</i> | |

4.5.26. Đá dăm

| STT | Tên hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1 | Nguồn gốc/xuất xứ | Khẳng định rõ | |
| 2 | Tiêu chuẩn thử nghiệm | <i>TCVN7570:2006</i> | |
| 3 | Kích thước | 1x2 2x4 4x6 | |

* Bản vẽ: Theo bản vẽ tại báo cáo Kinh tế kỹ thuật ĐTXD công trình.

5. Yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt:

- 5.1. Chuẩn bị vật tư thiết bị.
- 5.2. Công tác vận chuyển.
- 5.3. Công tác làm móng.
- 5.4. Công tác dựng cột.
- 5.5. Công tác lắp đặt hệ thống tiếp địa.
- 5.6. Công tác lắp xà.
- 5.7. Công tác lắp đặt cách điện, phụ kiện.
- 5.8. Công tác rải căng dây lấy độ võng.
- 5.9. Công tác kéo rải cáp ngầm, thi công đầu cáp.
- 5.10. Thí nghiệm, hiệu chỉnh.
- 5.11. Công tác lập hồ sơ nghiệm thu, hoàn công.
- 5.12. Nghiệm thu, vận hành chạy thử và bàn giao dự án.
- 5.13. Yêu cầu về vận hành thử nghiệm, an toàn: Nhà thầu phải chuẩn bị đầy đủ hồ sơ trước khi nghiệm thu, như: các biên bản nghiệm thu kỹ thuật, các biên bản thí nghiệm, nhật ký dự án, các biên bản xử lý tồn tại ...

Chuẩn bị nhân lực, phương tiện phục vụ cho đóng điện và xử lý sự cố. Tham gia trực vận hành nghiệm thu đóng điện trong 72 giờ và làm thủ tục bàn giao dự án sau 72 giờ vận hành an toàn cho đơn vị quản lý vận hành.

6. Yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ: Yêu cầu nhà thầu nêu rõ các biện pháp phòng chống cháy nổ đáp ứng các yêu cầu theo quy định hiện hành của Nhà nước.

7. Yêu cầu về vệ sinh môi trường: Công tác dọn dẹp, bố trí công trường do Nhà thầu chịu phí tổn. Nhà thầu có trách nhiệm giữ gìn công trường xây dựng sạch sẽ, gọn gàng. Nhà thầu phải có trách nhiệm thu gom, vận chuyển và tiêu huỷ gạch, vữa, rác rưởi dưới dạng phát sinh do các công việc tiến hành theo hợp đồng của Nhà thầu.

Nhà thầu phải trình bày phương án đảm bảo vệ sinh cho các phương tiện vận tải ra vào công trường và có trách nhiệm phải thực hiện bất kỳ lúc nào việc dọn dẹp của bất kể loại công việc gì khi cần thiết mà không gây phát sinh thêm việc thanh toán cho các công việc bổ sung.

8. Yêu cầu về an toàn lao động: Nhà thầu chịu trách nhiệm về điều kiện lao động và an toàn cho nhân viên của mình và tất cả các công nhân tham gia công trường phải được học tập về an toàn lao động, cam kết thực hiện và bảo hộ lao động và thiết bị đầy đủ.

Nhà thầu phải có trách nhiệm đối với an toàn về vận chuyển tại công trường và có nghĩa vụ bố trí các bảng hiệu khuyến cáo, khu vực cấm và các định hướng cần thiết cho việc giao thông được thuận tiện, an toàn nhất có thể tại công trường.

9. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công: Yêu cầu nhà thầu nêu rõ các biện pháp huy động nhân lực và thiết bị để phục vụ thi công. Sơ đồ tổ chức thi công trên công trường kèm thuyết minh sơ đồ, ghi rõ trách nhiệm của từng người kèm biểu đồ huy động nhân lực.

10. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể, các hạng mục và phương án cắt điện thi công:

Trên cơ sở nội dung của các biện pháp thi công được chỉ dẫn dưới đây, yêu cầu nhà thầu phải lập và nêu rõ biện pháp thi công chi tiết của đơn vị mình đảm bảo đầy đủ và hợp lý, đáp ứng theo yêu cầu của hồ sơ thiết kế.

9.1. Công tác chuẩn bị thi công:

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm khảo sát hiện trường và đề xuất phương án tổ chức thi công cho từng hạng mục dự án theo yêu cầu của hồ sơ thiết kế.

9.2. Công tác định vị đường dây:

Sau khi nhận bàn giao tuyến đường dây, Nhà thầu tiến hành công việc trắc địa để thông tuyến, chia cột mốc trung gian. Cọc phải bố trí sao cho không trở ngại giao thông và phải được bảo vệ tránh hư hại, ký hiệu cọc tim mốc đường dây phải dùng sơn. Nếu trong quá trình phóng tuyến, chia cột trung gian Nhà thầu phát hiện những sai khác so với hồ sơ thiết kế thì phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư biết để có biện pháp xử lý.

9.3. Công tác vận chuyển:

Trước khi vận chuyển, nhà thầu phải chuẩn bị đầy đủ phương tiện và nhân lực phù hợp với loại vật tư cần vận chuyển. Đồng thời Nhà thầu phải kiểm tra, khảo sát tình trạng các tuyến đường vận chuyển để có biện pháp vận chuyển phù hợp.

Vận chuyển cột điện: Phải dùng xe chuyên dùng phù hợp với chủng loại cột (loại cột và chiều dài cột), phải có biện pháp chằng buộc chắc chắn. Khi bốc dỡ cột lên xuống phương tiện vận chuyển phải dùng cầu hoặc thiết bị tương đương, cấm không được bẩy cột rơi xuống từ phương tiện vận chuyển.

Dây dẫn và cáp phải được vận chuyển ở tư áp lặn (tư áp thẳng đứng)

Cách điện khi vận chuyển phải được giữ nguyên kiện, tránh vận chuyển chung với các vật rắn khác có khả năng gây va đập, hư hỏng.

9.4. Công tác làm móng:

* Định vị dự án

Trước khi thi công phải tiến hành bàn giao cọc mốc và cọc tim. Sau khi bàn giao nhà thầu phải đóng thêm những cọc phụ cần thiết cho việc thi công, nhất là những chỗ đặc biệt như thay đổi độ dốc chỗ đường vòng, nơi tiếp giáp đào và đắp v.v. Những cọc mốc phải được dẫn ra ngoài phạm vi ảnh hưởng của xe máy thi công và phải được bảo vệ chu đáo để có thể nhanh chóng khôi phục lại những cọc mốc chính đúng vị trí thiết kế khi cần kiểm tra thi công.

Yêu cầu của công tác định vị, dựng khuôn là phải xác định được vị trí tim, trục dự án, chân mái đất đắp, mép đỉnh mái đất đào.

Phải sử dụng máy trắc địa để định vị dự án và phải có bộ phận trắc đạc thường trực ở công trường để theo dõi kiểm tra tim cọc mốc dự án trong quá trình thi công.

* Công tác đào đất

Trước khi đào hố móng phải xây dựng hệ thống tiêu nước. Tùy theo địa hình và tính chất dự án nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công các công việc cần thiết để đào rãnh, đắp bờ con trạch ngăn không cho nước chảy vào hố móng dự án.

Đất thừa không đảm bảo chất lượng phải đổ ra bãi thải qui định, không được đổ bừa bãi làm ứ đọng nước làm ngập úng các dự án lân cận, làm trở ngại thi công.

Khi đào hố móng dự án cắt ngang qua hệ thống kỹ thuật ngầm đang hoạt động, trước khi tiến hành đào đất nhà thầu phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

Khi đào hố móng dự án phải để lại một lớp bảo vệ để chống xâm thực và phá hoại của thiên nhiên (gió, mưa, nhiệt độ ...). Bề dày lớp bảo vệ tùy theo điều kiện địa chất dự án và tính chất của dự án nhưng không nhỏ hơn 200mm. Lớp bảo vệ chỉ được bóc đi trước khi bắt đầu xây dựng dự án (đổ bê-tông, xây).

Khi đào hố móng dự án phải có biện pháp chống sạt lở, lún và làm biến dạng những dự án lân cận (nếu có).

Trường hợp móng dự án nằm trên nền đá cứng thì toàn bộ đáy móng phải đào tới độ sâu dự án thiết kế. Không được để lại cục bộ những mô đá cao hơn cao trình thiết kế.

* Công tác đắp đất

Đắp đất móng phải đắp thành từng lớp rồi đầm chặt. Độ chặt và chiều dày từng lớp đất đắp theo như bản vẽ thiết kế qui định.

Nền dự án và các kết cấu khuất lấp dưới đất trước khi đắp phải được kiểm tra và nghiệm thu.

Khi đắp hố móng trên nền đất ướt hoặc ngập nước phải tiến hành tiêu thoát nước và vét bùn. Không được dùng đất khô nhào lẫn đất ướt để đắp.

9.5. Công tác bê tông:

* Công tác ván khuôn:

- Kết cấu và gia công ván khuôn.

Kết cấu ván khuôn và giằng chống phải dựa trên cơ sở kết cấu ván khuôn qui định, đồng thời thoả mãn các yêu cầu sau:

Khi chịu lực phải đảm bảo độ ổn định, độ vững chắc và mức độ biến dạng phải trong phạm vi cho phép.

Bảo đảm đúng hình dạng, kích thước theo bản vẽ thiết kế.

Mặt tiếp xúc giữa các cạnh ván khuôn và nền khối bê tông đổ trước cũng như khe hở giữa các tấm ván khuôn phải thật kín, tránh hiện tượng mất nước khi đổ bê tông.

- Đà giáo, cầu công tác phải dựa trên nền vững chắc, không bị trượt. Nếu cột chống trên đất nền mềm phải có gỗ lót đệm dưới chân cột. Diện tích mặt cắt cột chống hay gỗ lót đệm phải đủ rộng để khi đổ bê tông hoặc vận chuyển kết cấu chống đỡ không bị lún quá trị số cho phép. Để dễ điều chỉnh và tháo dỡ, dưới chân cột (hoặc trên đầu cột) nên có hộp cát hoặc nệm. Góc nghiêng của miếng nệm không quá 25°. Áp lực ở mặt tiếp xúc của các nệm không nên quá 25daN/cm².

- Lúc dựng lắp ván khuôn phải chừa lỗ đặt trước những bộ phận cần chôn sẵn trong bê tông như bulông, móc sắt ... dùng để thi công các phần sau, hay đường ống và các vật chôn sẵn khác theo yêu cầu của thiết kế. Lỗ khoan để đặt bulông nên có đường kính bằng 0.9 đường kính của bulông.

- Khi dựng nắp ván khuôn ở các bộ phận kết cấu vừa nhỏ, hẹp mà lại cao như cột phải chừa ô cửa sổ để đổ đầm bê tông. Cửa sổ hay mặt ghép dầm cố gắng bố trí ở phía mặt kết cấu dự án sau này không bị lộ ra ngoài.

- Khi đã dựng lắp ván khuôn giằng chống xong, Cán bộ kỹ thuật của Nhà thầu phải kiểm tra và nghiệm thu theo các điểm sau:

Độ chính xác của ván khuôn so với thiết kế.

Độ chính xác của các bộ phận đặt sẵn .

Độ kín, khít giữa các tấm ván khuôn và giữa ván khuôn với mặt nền hoặc với mặt khối bê tông đổ trước.

Sự vững chắc của ván khuôn và giằng chống, chú ý các chỗ nối, chỗ tựa.

- Kiểm tra độ chính xác của ván khuôn ở những bộ phận chủ yếu phải tiến hành bằng những dụng cụ khác như: dây, thước đo chiều dài, nivô ... Cán bộ kiểm tra phải có phương tiện cần thiết để kết luận được độ chính xác của ván khuôn theo hình dáng, kích thước và vị trí.

- Sai lệch cho phép về kích thước vị trí của ván khuôn và giằng chống đã dựng xong không được vượt quá trị số qui định dưới đây.

| STT | Tên sai lệch | Trị số cho phép |
|-----|---|-----------------|
| 1 | Độ gồ ghề cục bộ của mặt ván khuôn để đổ bê tông dùng thước thẳng 2m ép sát vào ván để kiểm tra được phép lồi lõm. - Phần mặt bê tông lộ ra ngoài. - Phần mặt bê tông không lộ ra ngoài thì không cần nhắc. | +3 +5 |
| 2 | Chiều cao của dầm không được nhỏ hơn so với kích thước thiết kế, có thể lớn hơn so với kích thước thiết kế trong phạm vi. | +5 |

- Trong quá trình đổ bê tông phải thường xuyên kiểm tra hình dạng, kích thước và vị trí của ván khuôn, nếu bị biến dạng do chuyển dịch phải có biện pháp xử lý kịp thời.

* Tháo dỡ ván khuôn

- Tháo dỡ ván khuôn chỉ được tiến hành sau khi bê tông đạt được cường độ cần thiết tương ứng với các chỉ dẫn dưới đây:

- Đối với ván khuôn thành thẳng đứng không chịu lực do trọng lượng của kết cấu như ở tường dày, trụ lớn ... chỉ được phép tháo dỡ khi bê tông đạt được cường độ đạt 25 daN/cm^2 đảm bảo giữ được bề mặt và các góc cạnh không bị sứt mẻ hoặc sạt lở.

- Đối với ván khuôn chịu tải trọng (trọng lượng cốt thép và trọng lượng hỗn hợp bê tông mới đổ) thì thời gian tháo dỡ ván khuôn phải dựa vào kết quả thí nghiệm cường độ bê tông. Trong trường hợp không có kết quả thí nghiệm thì có thể tham khảo thời gian tối thiểu qui định dưới đây:

| Tên gọi kết cấu dự án | Cường độ bê tông tối thiểu cần đạt để tháo ván khuôn, %R28 | Thời gian bê tông đạt cường độ tháo ván khuôn ở các mùa và vùng khí hậu – bảo dưỡng bê tông theo TCVN 8828 : 2011, ngày |
|--|---|--|
| Bản, dầm, vòm có khẩu độ từ 2m trở xuống | 50% | 7 |
| Bản, dầm vòm có khẩu độ từ 2m – 8m | 70% | 10 |

- Đối với loại ván khuôn chịu tải trọng, phải tháo ván khuôn thành thẳng đứng trước để xem xét chất lượng bê tông, nếu chất lượng bê tông quá xấu, nứt rỗ nhiều, không thể có biện pháp xử lý để sử dụng được thì phải phá bỏ.

- Những kết cấu sau khi tháo dỡ ván khuôn phải đợi đến khi bê tông đạt cường độ thiết kế mới cho phép chịu toàn bộ tải trọng thiết kế.

* Thi công bê tông (Tuân thủ theo TCVN 4453-95):

- Thành phần bê tông:

Các Nhà thầu phải căn cứ vào các quy định trình bày trong bản vẽ thi công để chọn thành phần vật liệu sử dụng cho hỗn hợp bê tông của các kết cấu thi công. Đối với bê tông có số hiệu bê tông lớn hơn M100 thì tỷ lệ phối hợp giữa các vật liệu sử dụng phải được Nhà thầu xác định thông qua thí nghiệm cấp phối nhằm đảm bảo chất lượng tốt nhất của hỗn hợp bê tông.

Tỷ lệ giữa nước và xi măng trong hỗn hợp bê tông phải dựa vào yêu cầu cường độ bê tông, yêu cầu chống thấm và các yếu tố quy định trong bản vẽ thi công và phải được xác định thông qua thí nghiệm.

Độ dẻo của hỗn hợp bê tông (độ sụt hình nón) phải được Nhà thầu xác định sao cho phù hợp với điều kiện chế tạo hỗn hợp bê tông, phương tiện vận chuyển, thiết bị đầm, mức độ bố trí cốt thép trong kết cấu, kích thước kết cấu, tính chất dự án, điều kiện khí hậu . v.v.

- Đổ bê tông:

Trước khi đổ bê tông phải kiểm tra và lập các biên bản:

+ Công tác chuẩn bị cốt thép, đặt cốt thép các bộ phận chôn ngầm, v.v...

+ Độ chính xác của công tác dựng lắp ván khuôn, cốt thép, tầm ốp, đà giáo, giằng chống và độ vững chắc của giằng néo chống đỡ khi chịu tải trọng động do việc đổ bê tông gây ra.

+ Ván khuôn, cốt thép và các chi tiết đặt sẵn phải làm sạch rác, bùn, bụi, cạo gỉ, trước khi đổ hỗn hợp bê tông. Bề mặt ván khuôn gỗ trước khi đổ hỗn hợp bê tông phải tưới ẩm và bịt kín các kẽ hở. Bề mặt ván khuôn bằng gỗ dán hoặc bằng kim loại phải quét dầu nhờn; bề mặt ván khuôn bằng bê tông cốt thép, xi măng lưới ép phải đánh sòm và tưới ướt.

Đổ bê tông phải tiến hành đúng các qui tắc dưới đây:

+ Trong quá trình đổ bê tông phải tiến hành theo dõi liên tục hiện trạng của ván khuôn, đà giáo giằng chống, cột chống đỡ và vị trí cốt thép.

+ Mức độ đổ đầy hỗn hợp bê tông theo chiều cao của ván khuôn phải quy định phù hợp với sự tính toán cường độ và độ cứng của ván khuôn chịu áp lực ngang do hỗn hợp bê tông mới đổ gây ra.

+ Bê tông được kiểm tra thường xuyên về độ sụt, các mẻ được lấy mẫu thí nghiệm theo quy phạm.

+ Bê tông được đầm bằng máy.

+ Việc bố trí các điểm dừng theo quy trình, thời gian dừng giữa hai lớp khoảng 20 ÷ 24 giờ. Vị trí mạch dừng để tại những nơi có lực cắt nhỏ, những nơi tiết diện thay đổi, ranh giới giữa kết cấu nằm ngang và thẳng đứng.

Phải có máy đầm dùi khi đổ bê tông và ít nhất phải có 2 máy dự phòng.

+ Đổ bê tông trong những ngày nắng phải che bớt ánh nắng mặt trời.

+ Khi trời mưa, các đoạn đang đổ bê tông phải được che kín không được để nước mưa rơi vào, trường hợp thời gian ngừng đổ bê tông vượt quá thời gian quy định phải đợi đến khi bê tông đạt 25daN/cm² mới được đổ bê tông, trước khi đổ bê tông phải xử lý bề mặt khe thi công theo đúng các chỉ dẫn đã nêu trên.

+ Ở những chỗ là vị trí của cốt thép và ván khuôn hẹp không thể sử dụng được máy đầm dùi thì phải tiến hành đầm tay, với dụng cụ cầm tay thích hợp.

+ Trong quá trình đổ và khi đổ bê tông xong cần phải có biện pháp ngăn ngừa hỗn hợp bê tông dính chặt với các bu lông, các bộ phận khác của ván khuôn và các vật chôn sẵn ở những chỗ chưa đổ bê tông tới.

+ Khi phát hiện thấy ván khuôn, đà giáo chống, cột chống đỡ và cốt thép bị biến dạng hoặc thay đổi vị trí phải ngừng việc đổ bê tông, đưa bộ phận ván khuôn, đà giáo, giằng chống, cột chống đỡ, cốt thép trở về vị trí cũ và gia cố đến mức cần thiết, đồng thời cần phải xét các ảnh hưởng của biến dạng đến chất lượng của kết cấu đang được tiến hành đổ bê tông và có khả năng giữ lại hay phá bỏ phần bê tông đã đổ.

- Đầm bê tông bằng tay chỉ áp dụng trong những trường hợp không có máy đầm hoặc áp dụng ở những dự án nhỏ cũng như ở những vị trí khó dùng đầm máy đã nói ở trên phải tuân theo các qui định dưới đây.

+ Đối với khoảng đổ có diện tích rộng, độ sụt của hỗn hợp bê tông dưới 6cm có thể dùng đầm gang nặng từ 8-10kg. Khi đầm phải nâng cao 10-15cm, đầm liên tục và đều.

+ Đối với khoảng đổ có diện tích hẹp, độ sụt của bê tông từ 6cm trở lên hay ở những chỗ bố trí cốt thép dày phải dùng thanh sắt hoặc xà beng thọc đều và khi đổ đến lớp trong cùng, dùng bàn bằng gỗ nặng 1kg vỗ mặt cho đều.

- Đổ hỗn hợp bê tông đến đâu phải san bằng và đầm ngay đến đấy, không được đổ thành đống cao, để tránh hiện tượng các hạt to của vật liệu rơi dồn xuống chân đống. Trong khi đổ và đầm, nếu thấy cốt liệu to tập trung thành một chỗ thì phải cào ra trộn lại cho đều không được dùng vữa lấp phủ lên trên rồi đầm. Không được dùng đầm để san hỗn hợp bê tông chưa được đầm chặt.

- Phải phân chia phạm vi đầm và giao cho tổ phân công phụ trách để tránh hiện tượng đầm sót, đầm lại. Chỉ được bàn giao ca khi đã đầm xong hỗn hợp bê tông đã đổ xuống khoảng đổ.

* Bảo dưỡng bê tông và xử lý khuyết tật của bê tông:

- Nhà thầu phải tiến hành công tác bảo dưỡng bê tông ngay sau khi bê tông vừa đổ xong. Các biện pháp bảo dưỡng, trình tự và thời gian bảo dưỡng, công tác kiểm tra, trình tự và thời hạn tháo, dỡ ván khuôn v. v... của Nhà thầu phải được kỹ sư giám sát xem xét và chấp thuận trước khi thực hiện.

- Trong bất kỳ trường hợp nào, việc bảo dưỡng bê tông cũng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Giữ chế độ nhiệt, ẩm cần thiết cho sự tăng dần cường độ bê tông theo tốc độ đã qui định.

+ Ngăn ngừa các biến dạng do nhiệt độ và co ngót dẫn đến sự hình thành các khe nứt.

+ Tránh các chấn động hay va chạm và các ảnh hưởng khác làm giảm chất lượng bê tông.

- Biện pháp bảo dưỡng kết cấu bê tông phụ thuộc vào tính chất và bề mặt của kết cấu tuy nhiên trong bất kỳ trường hợp nào Nhà thầu cũng phải tiến hành tưới nước cho các kết cấu bê tông. Nước được sử dụng phải thoả mãn các yêu cầu kỹ thuật tại mục III – Vật liệu xây dựng. Số lần tưới nước bảo dưỡng mỗi ngày phụ thuộc vào điều kiện thời tiết nhưng không được ít hơn 3 lần.

- Thời gian bảo dưỡng kết cấu bê tông, phải được xác định bằng thí nghiệm để phù hợp với từng loại kết cấu, điều kiện nhiệt độ, độ ẩm và nắng, gió thực tế tại công trường vào thời gian bảo dưỡng tuy nhiên không được ít hơn 7 ngày.

- Trong quá trình bảo dưỡng kết cấu bê tông, Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo vệ cần thiết để tránh không va chạm đến đà giáo và ván khuôn hoặc di chuyển thiết bị trên kết cấu bê tông.

- Trình tự và thời hạn tháo, dỡ ván khuôn phải tuân theo đúng các quy định trình bày ở ván khuôn, đà giáo và sàn công tác.

- Sau khi tháo, dỡ ván khuôn, Nhà thầu phải thực hiện ngay lập tức các biện pháp xử lý khắc phục các hư hỏng, khuyết tật trên bề mặt và bên trong các kết cấu bê tông. Trong trường hợp cần thiết, khi cán bộ giám sát yêu cầu, Nhà thầu phải đục bỏ phần bê tông xấu và thi công lại. Tất cả các sự khắc phục trên phải do kỹ sư

giám sát chỉ đạo. nhà thầu không được phép tự xử lý khi chưa có quyết định của kỹ sư giám sát.

* Kiểm tra chất lượng và nghiệm thu bê tông:

Nhà thầu phải thường xuyên thực hiện việc kiểm tra và chịu hoàn toàn trách nhiệm về chất lượng bê tông trong quá trình thi công. Việc kiểm tra phải quan tâm đầy đủ đến tất cả các vấn đề sau đây:

Việc chuẩn bị và xử lý nền, móng của các bộ phận dự án bê tông.

Chất lượng vật liệu sử dụng và thành phần hỗn hợp của bê tông, chất lượng ván khuôn và cốt thép, việc lắp dựng ván khuôn, giàn giáo chống đỡ và cầu công tác, việc lắp đặt cốt thép và các bộ phận chôn trước trong bê tông.

Sự làm việc của các thiết bị, dụng cụ cần, đong vật liệu, trộn bê tông, phương tiện vận chuyển và đổ vào khoảng đổ.

Việc bảo dưỡng kết cấu bê tông và thời gian tháo dỡ ván khuôn.

Thí nghiệm xác định cường độ bê tông và các chỉ tiêu cơ lý khác được yêu cầu.

Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra cường độ bê tông bằng các thí nghiệm kiểm tra cường độ (nén, kéo...) tại phòng thí nghiệm các mẫu bê tông, tuy nhiên trong các trường hợp cần thiết Cán bộ giám sát có thể kiểm tra cường độ ngay tại công trường bằng các thiết bị thích hợp.

Nhà thầu phải tiến hành lấy mẫu thí nghiệm theo đúng các tiêu chuẩn quy định hiện hành (mỗi nhóm mẫu thí nghiệm gồm 3 mẫu, lấy cùng 1 lúc, ở cùng một vị trí, bảo dưỡng trong các điều kiện tương tự điều kiện thực tế).

Nhà thầu phải thực hiện các thí nghiệm xác định cường độ bê tông tại các cơ quan thí nghiệm, bảo đảm chất lượng có năng lực được cán bộ Dự án phê chuẩn. Phương pháp tính toán cường độ bê tông trung bình của kết cấu dự án do các cơ quan nói trên quyết định.

Cường độ bê tông chỉ được chấp nhận là đã theo đúng các quy định trong bản vẽ thi công khi kết quả thí nghiệm lấy mẫu cho thấy không có nhóm mẫu nào trong các nhóm đã kiểm tra có cường độ trung bình dưới mức 85% cường độ quy định. Trong trường hợp kết quả thí nghiệm xác định bê tông không thoả mãn các yêu cầu đã quy định thì Cán bộ quản lý Dự án sẽ quyết định khả năng sử dụng và biện pháp xử lý kết cấu đã thi công. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các công việc cần thiết liên quan đến quyết định của Cán bộ quản lý Dự án và phải gánh chịu mọi chi phí phát sinh do việc thực hiện các công việc đó.

Nhà thầu phải tiến hành ghi chép và lập hồ sơ lưu trữ các kết quả kiểm tra chất lượng công tác bê tông (biên bản, nhật ký thi công, lý lịch khối đổ, kết quả thí nghiệm, v..v) tại công trường để Cán bộ giám sát tiện theo dõi.

Tuỳ thuộc vào tính chất của kết cấu và dự án bê tông mà Cán bộ giám sát quyết định hình thức và nội dung nghiệm thu, Quy định các kết cấu dưới đây phải được nghiệm thu trung gian trước khi nghiệm thu công việc.

- Các kết cấu và bộ phận dự án có lắp đặt ván khuôn, cốt thép trước khi bắt đầu đổ hỗn hợp bê tông.

- Các phần của kết cấu bị lắp kín sau khi hoàn thành và các bộ phận chôn trước trong kết cấu bê tông.

9.6. Công tác dựng cột:

Nhà thầu phải nêu rõ phương pháp dựng cột trong HSDT.

Cột sắt trước khi lắp dựng phải được nghiệm thu lắp ráp tại xưởng hoặc tại kho công trường của nhà thầu. Việc lắp dựng cột BTLT, cột sắt phải được thực hiện đúng phương pháp đã được nêu trong Hồ sơ dự thầu của nhà thầu và phù hợp với thiết kế tổ chức thi công. Sau khi cột được dựng phải được kiểm tra độ nghiêng, độ lệch so với qui định cho phép.

Cột được bố trí trên mặt cắt dọc theo đúng qui phạm. Vị trí chôn cột tránh xa các mép mương, suối để không bị sạt lở phần móng do hiện tượng xói mòn theo thời gian. Khoảng cách từ dây dẫn đến mặt đất phải đảm bảo qui phạm hiện hành.

Tại các vị trí giao chéo đường giao thông, vị trí chôn cột đảm bảo không vi phạm lộ giới giao thông, khoảng cách từ dây dẫn đến mặt đất phải đảm bảo qui phạm hiện hành.

9.7. Công tác gia công, mạ kẽm và lắp đặt hệ thống tiếp địa:

Toàn bộ hệ thống tiếp địa phải được gia công, mạ kẽm nhúng nóng theo quy định của thiết kế. Tiếp địa phải được nghiệm thu trước khi nhà thầu triển khai lắp đặt. Độ chôn sâu của cọc tiếp địa, dây nối tiếp địa và khoảng cách giữa các cọc phải tuân thủ đúng bản vẽ thiết kế. Liên kết giữa cọc và dây nối phải được thực hiện theo phương pháp hàn với chiều cao đường hàn là 6mm, mỗi hàn phải được sơn chống gỉ.

Sau khi đã thực hiện xong công tác lắp đặt hệ thống tiếp địa, nhà thầu có trách nhiệm đo lấy số liệu điện trở tiếp địa cho từng vị trí cột và các trạm biến áp, thông báo ngay cho bên A và đơn vị thiết kế biết để xem xét và có biện pháp xử lý trong trường hợp điện trở tiếp đất chưa đạt yêu cầu của quy phạm hiện hành.

9.8. Công tác lắp đặt cách điện phụ kiện:

Cách điện và phụ kiện trước khi lắp phải được lau chùi sạch sẽ. Nhà thầu phải kiểm tra để phát hiện trường hợp phụ kiện hư hỏng kém chất lượng. Khi lắp đặt các phụ kiện, nhà thầu phải sử dụng đúng các dụng cụ thi công theo yêu cầu của nhà chế tạo.

9.9. Công tác rải căng dây lấy độ võng:

Nhà thầu phải có dụng cụ nâng bành dây để xả dây khỏi bành dây. Cần thiết phải dọn bãi dây ở các điểm néo dây, chủ yếu ở các cột néo để đặt các dụng cụ néo dây. Công tác rải dây và căng dây dẫn có thể được thực hiện bằng thủ công hoặc thủ công kết hợp cơ giới. Khi kéo dây phải hết sức tránh tình trạng dây bị kéo lê trên mặt đất, trên các kết cấu cứng có thể làm mài mòn hoặc trầy xước dây. Phải dùng puli để gác dây và kéo dây qua các vị trí cột. Dây sau khi kéo và đưa lên xà, tiến hành căng dây, lấy độ võng và lắp khóa cố định. Độ võng căng dây phù hợp theo yêu cầu của thiết kế.

Sau khi căng dây lấy độ võng, nhà thầu phải kiểm tra lại khoảng cách an toàn từ mặt đất đến điểm võng nhất của dây và phải ghi vào nhật ký dự án. Kết quả đo được cùng ngày, giờ và thời tiết lúc kiểm tra.

9.10. Công tác kéo rải cáp ngầm, thi công đầu cáp.

a. Phương thức lắp đặt cáp ngầm

Đối với các khu vực đất bị nhiễm mặn, bùn lầy, đất đắp có chứa xỉ, vật liệu xây dựng hoặc hoạt chất ăn mòn điện hóa phải sử dụng loại cáp vỏ bọc bằng chì hoặc

nhôm với lớp bảo vệ bên ngoài bằng nhựa tổng hợp. Tại các khu vực bùn lầy khi lựa chọn cáp phải tính đến các điều kiện địa chất, hóa học và cơ học.

Đối với các vùng đất không ổn định phải chọn loại cáp có vỏ bọc bằng đai hoặc sợi thép và có biện pháp phòng chống tác động nguy hại đến cáp khi đất dịch chuyển (dự phòng chiều dài cáp, lèn chặt đất, đóng cọc, ...)

Tại những chỗ tuyến đi qua suối, bãi bồi, kênh rạch dùng loại cáp tương tự như cáp đặt trong đất. Các ống dẫn cáp đặt trong đất hoặc trong nước đều phải có giải pháp bảo vệ chống ăn mòn.

Độ sâu đặt cáp so với cốt chuẩn quy hoạch được quy định không nhỏ hơn: 0,7m nếu cáp bố trí trên vỉa hè và 1,0 mét nếu cáp băng ngang đường đối với cáp điện áp 22kV. Đối với các đoạn cáp có chiều dài dưới 5m, hoặc tại các vị trí dẫn vào tòa nhà, giao chéo với công trình ngầm, cho phép giảm độ sâu còn 0,5m.

Các tuyến cáp trong dự án được đặt trong đất theo phương thức:

+) Đối với tuyến cáp ngầm đi trên vỉa hè: Cáp chôn sâu ít nhất 0,7m, luôn trong ống nhựa xoắn chịu lực đặt trong hào cáp, phía dưới rải một lớp đất mịn, phía trên cũng phủ đất mịn, không lẫn sỏi, đá, xi măng hoặc rác. Dọc theo chiều dài tuyến cáp phải có bảo vệ để tránh tác động về cơ học bằng gạch thẻ cách cáp ngầm tối thiểu 200mm, phía trên lớp gạch thẻ sử dụng băng báo để cảnh báo cáp ngầm. Dọc theo tuyến phải bố trí mốc báo hiệu cáp ngầm.

+) Đối với tuyến cáp ngầm vượt đường đặt trong mương cáp vượt đường: Cáp chôn sâu ít nhất 1,0m, luôn trong ống nhựa chịu lực đặt trong hào cáp, phía dưới rải một lớp đất mịn, phía trên cũng phủ đất mịn, không lẫn sỏi, đá, xi măng hoặc rác. Dọc theo chiều dài tuyến cáp phải có bảo vệ để tránh tác động về cơ học bằng gạch thẻ cách cáp ngầm tối thiểu 200mm, phía trên lớp gạch thẻ sử dụng băng báo để cảnh báo cáp ngầm. Dọc theo tuyến phải bố trí mốc báo hiệu cáp ngầm.

+) Đối với tuyến cáp ngầm vượt đường sử dụng biện pháp thi công khoan phá qua đường, cáp được luôn trong ống nhựa chịu lực HDPE, sau khi thi công xong dọn dẹp sạch sẽ. Khi thi công phải có biện pháp bảo vệ an toàn cho các phương tiện lưu thông trên đường, không được cản trở gây ùn tắc giao thông. Trong mỗi chu kỳ khoan sẽ điều chỉnh thành lỗ khoan, sử dụng các dung dịch, bê tông mác thấp có sử dụng chất kết đông nhanh, ... đảm bảo không để hiện tượng sụt lún lỗ khoan phù hợp cho nền đất cát.

b. Thi công đầu cáp:

Công tác thi công đầu cáp phải được tuân thủ theo VB số 1308/EVNCP-ĐT+KT ngày 07/03/2023, ngoài ra lưu ý một số nội dung sau:

+) Công tác thi công làm đầu cáp, hộp nối cáp ngầm phải do các công nhân lành nghề đã được tham gia các khóa đào tạo do EVNCP, Công ty Điện lực Huế tổ chức hoặc được cấp giấy chứng nhận làm đầu cáp, hộp nối cáp ngầm (do các đơn vị có đủ năng lực cấp) thực hiện. Tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật thi công đầu cáp, hộp nối cáp ngầm theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất.

+) Công tác giám sát trong quá trình thi công lắp đặt đầu cáp ngầm phải thực hiện đầy đủ, thường xuyên và liên tục theo quy định.

+) Trong quá trình thi công đầu cáp phải được sự giám sát của đơn vị QLVH.

9.11. Phương án cắt điện thi công, phương án thi công các hạng mục có giao chéo cần cắt điện: Trên cơ sở các vị trí, hạng mục tại mục I, phần 2 chương V của HSMT, nhà thầu phải trình bày phương án cắt điện để thi công các hạng mục giao chéo đảm bảo an toàn và thời gian cắt điện là tối ưu nhất.

9.12. Thí nghiệm, hiệu chỉnh:

Việc kiểm tra và thí nghiệm ở công trường hoặc trong phòng thí nghiệm cần được thực hiện dưới sự giám sát của kỹ sư bên Chủ đầu tư hoặc người đại diện được ủy quyền. Nhà thầu tiến hành đầy đủ các hạng mục thí nghiệm trong quá trình thi công theo quy định của ngành điện và xây dựng. Sau khi tiến hành xong Nhà thầu phải lập biên bản thí nghiệm.

Các hạng mục thí nghiệm đạt tiêu chuẩn là cơ sở để tiếp tục tiến hành các công việc tiếp theo. Công tác thí nghiệm gồm có: Thí nghiệm phần xây dựng và phần điện.

9.13. Nghiệm thu đóng điện:

- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm lập hồ sơ nghiệm thu theo quy định.
- Hồ sơ nghiệm thu phải được gửi cho Chủ đầu tư tối thiểu 07 ngày trước ngày dự kiến nghiệm thu đóng điện.

9.14. Công tác lập hồ sơ hoàn công, hồ sơ nghiệm thu và hồ sơ quyết toán A-B:

- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm lập hồ sơ hoàn công, nghiệm thu, nhật ký thi công theo quy định.
- Hồ sơ hoàn công, hồ sơ nghiệm thu phải được gửi cho Chủ đầu tư tối thiểu 07 ngày trước ngày dự kiến nghiệm thu đóng điện.
- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm lập hồ sơ quyết toán A-B và trình cho Chủ đầu tư trong vòng **60 ngày**, kể từ ngày dự án được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

9.15. Công tác bảo hành dự án:

- Thời hạn bảo hành: **12 tháng**.
- Nhà thầu nêu rõ các biện pháp thực hiện bảo hành dự án theo quy định.

10. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát và biện pháp bảo đảm chất lượng của nhà thầu;

- Các vật liệu, cấu kiện xây dựng do Nhà thầu sử dụng vào dự án phải có đầy đủ chứng chỉ xuất xưởng, chứng nhận chất lượng lô hàng và phải được kiểm tra, thí nghiệm trước khi sử dụng vào dự án.

- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về kỹ thuật và giải pháp thi công đảm bảo tuân thủ đầy đủ và đúng đắn các yêu cầu kỹ thuật và giám sát của Kỹ sư giám sát.

- Trong quá trình thi công phải thường xuyên theo dõi và kiểm tra chất lượng. Tất cả công tác theo dõi và kiểm tra chất lượng tại hiện trường của Nhà thầu phải được ghi chép vào sổ nhật ký dự án. Đối với các tài liệu cơ bản, tài liệu thí nghiệm, biên bản nghiệm thu ... Nhà thầu phải lập thành hồ sơ lưu giữ cả ở công trường lẫn văn phòng của Nhà thầu để cán bộ giám sát, cán bộ quản lý dự án, Chủ đầu tư và bất kỳ người nào khác được Chủ đầu tư uỷ quyền có thể tham khảo và xem xét vào bất cứ thời gian nào.

- Kỹ sư giám sát kỹ thuật A hoặc cán bộ quản lý dự án có quyền yêu cầu Nhà thầu bằng kinh phí của mình xử lý, phá bỏ hoặc thi công lại hạng mục công việc mà kết quả kiểm tra cho thấy không đảm bảo chất lượng theo đúng các yêu cầu

kỹ thuật qui định.

11. Yêu cầu về triển khai nhật ký thi công điện tử và biên bản nghiệm thu điện tử:

- Nhà thầu thi công đăng ký chữ ký số của cá nhân có trách nhiệm ghi và ký NKTCĐT, BBNTĐT với đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số được pháp luật công nhận;

- Thực hiện ghi Nhật ký thi công điện tử (NKTCĐT) và Biên bản nghiệm thu điện tử (BBNTĐT) trên phần mềm IMIS2.0 trong giai đoạn triển khai thi công xây dựng dự án (Chi tiết cụ thể theo Quyết định số 631/QĐ-EVN ngày 20/4/2022 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Quy định triển khai nhật ký thi công điện tử và biên bản nghiệm thu điện tử trên phần mềm Quản lý Đầu tư Xây dựng - Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam) (đính kèm), văn bản số 2943/EVNCPC-ĐT ngày 25/4/2022 V/v phổ biến Quy định triển khai nhật ký thi công điện tử và biên bản nghiệm thu điện tử trên IMIS, Văn bản 2511/EVNCPC-ĐT+VTCNTT của Tổng công ty Điện lực miền Trung ngày 12 tháng 4 năm 2022 về việc triển khai ký số nhật ký điện tử và hồ sơ nghiệm thu điện tử.

12. Tuân thủ quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và bảo vệ môi trường

- Nhà thầu phải có cam kết tuân thủ quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và bảo vệ môi trường khi hoàn thiện hợp đồng.

IV. Các bản vẽ: Như hồ sơ BCKT-KT ĐTXD được duyệt đính kèm E-HSMT.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều kiện hợp đồng bao gồm E-ĐKC, E-ĐKCT của Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng (nếu có) thể hiện quyền lợi và nghĩa vụ của các bên.

E-ĐKC Hợp đồng được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này. E-ĐKCT quy định cụ thể các nội dung tương ứng với E-ĐKC khi áp dụng đối với từng gói thầu nhằm bổ sung thông tin cần thiết để hoàn chỉnh hợp đồng, đảm bảo tính khả thi cho việc ký kết và thực hiện hợp đồng

Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng hợp đồng theo kết quả đầu ra, tùy theo chất lượng đầu ra mà nhà thầu sẽ được thanh toán với giá trị khác nhau. Nếu nhà thầu thực hiện đúng yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu sẽ được thanh toán 100% giá trị hợp đồng (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc bằng 100% giá trị theo khối lượng công việc thực tế nhân với đơn giá (đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh). Nếu nhà thầu không đảm bảo chất lượng công trình như đã đề xuất thì nhà thầu chỉ được thanh toán tương ứng với chất lượng đã hoàn thành.

Để áp dụng điều khoản về giảm trừ thanh toán, Chủ đầu tư cần xây dựng phụ lục Hợp đồng, trong đó nêu rõ yêu cầu về chất lượng đầu ra; mức độ chất lượng có thể chấp nhận được; biện pháp kiểm tra, đánh giá, xác định mức độ đáp ứng về chất lượng của công trình (ví dụ lấy mẫu phân tích, phương pháp và trình tự thủ tục sẽ áp dụng để đánh giá...); mức độ giảm trừ thanh toán theo kỳ thanh toán.

Trường hợp Chủ đầu tư có nguồn lực tài chính để khuyến khích nhà thầu khi nhà thầu hoàn thành việc cung cấp dịch vụ với chất lượng xuất sắc, có thể bổ sung điều khoản về “tăng giá trị thanh toán” trên nguyên tắc tương tự như đối với điều khoản giảm trừ thanh toán vào E-ĐKC và E-ĐKCT.

| | A. Các quy định chung |
|----------------------|---|
| 1. Định nghĩa | <p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Bản vẽ” là các bản vẽ của công trình, bao gồm các bản vẽ, bảng tính toán, thông tin kỹ thuật của công trình theo hợp đồng và bất kỳ bản vẽ điều chỉnh hoặc bổ sung nào do Chủ đầu tư phát hành theo hợp đồng hoặc do nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận;</p> <p>1.2. Biên bản nghiệm thu là biên bản được lập, phát hành theo quy định của pháp luật về xây dựng;</p> <p>1.3. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa;</p> <p>1.4. “Chủ đầu tư” là bên thuê Nhà thầu thực hiện công trình và được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.5. “Đại diện Chủ đầu tư” là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư.</p> <p>1.6. “Bản xác nhận hoàn thành việc bảo hành công trình xây dựng” là văn bản được Chủ đầu tư phát hành trên cơ sở Nhà thầu đã khắc phục sửa chữa các sai sót của công trình trong thời hạn bảo hành công trình;</p> <p>1.7. “Công trình” là các Công trình chính và Công trình tạm, hoặc một trong hai loại công trình này tùy từng trường hợp theo quy định E-ĐKCT;</p> <p>1.8. “Công trình tạm” là các công trình cần thiết phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình;</p> <p>1.9. “Công trình chính” là các công trình mà Nhà thầu thi công theo hợp đồng;</p> <p>1.10. “Công trường” là khu vực được xác định trong E-ĐKCT;</p> <p>1.11. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu.</p> |

- 1.12. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu để thực hiện, hoàn thành công trình, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;
- 1.13. “Năm” là năm dương lịch;
- 1.14. “Tháng” là tháng dương lịch;
- 1.15. “Ngày” là ngày dương lịch;
- 1.16. “Ngày hoàn thành” là ngày hoàn thành công trình được Chủ đầu tư xác nhận theo **E-ĐKCT**;
- 1.17. “Ngày hoàn thành dự kiến” là ngày mà dự kiến Nhà thầu sẽ hoàn thành công trình. Ngày hoàn thành dự kiến được quy định tại **E-ĐKCT**;
- 1.18. “Ngày khởi công” là ngày được ghi trong **E-ĐKCT**. Đó là ngày chậm nhất mà Nhà thầu phải bắt đầu thực hiện công trình. Ngày khởi công không nhất thiết phải trùng với ngày tiếp nhận mặt bằng công trường;
- 1.19. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **E-ĐKCT**;
- 1.20. “Đại diện Nhà thầu” là người được Nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu.
- 1.21. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc xây lắp;
- 1.22. “Nhà xưởng” là bất kỳ bộ phận không tách rời nào của công trình có chức năng cơ điện, hoá học hay sinh học;
- 1.23. “Sai sót” là bất kỳ phần nào của công trình chưa hoàn thành theo đúng hợp đồng;
- 1.24. “Sự kiện bồi thường” là các sự kiện được xác định theo Mục 48 E-ĐKC;
- 1.25. “Thay đổi” là các yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư làm thay đổi công trình;
- 1.26. “Thiết bị” là nhà xưởng, xe, máy móc của Nhà thầu được tạm thời mang đến công trường để thi công công trình;
- 1.27. “Thời hạn bảo hành công trình xây dựng” là thời gian Nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về sửa chữa các sai sót đối với công trình. Thời hạn bảo hành được tính từ ngày công trình

| | |
|--|---|
| | <p>được nghiệm thu, bàn giao;</p> <p>1.28. “Thông số kỹ thuật” là các yêu cầu kỹ thuật của công trình kèm trong Hợp đồng và bất kỳ thay đổi hay bổ sung nào được Chủ đầu tư đưa ra hay phê duyệt;</p> <p>1.29. “Nhà thầu tư vấn” là tổ chức, cá nhân do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng. Tên nhà thầu tư vấn được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.30. “Tư vấn thiết kế” là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình.</p> <p>1.31. “Đại diện nhà thầu tư vấn” là người được nhà thầu tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà thầu tư vấn giao.</p> <p>1.32. “Vật tư” là nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ, máy móc thiết bị sử dụng trong công trình;</p> <p>1.33. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.</p> |
| <p>2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên</p> | <p>2.1. Đối với trường hợp hoàn thành từng phần theo quy định tại E-ĐKCT, các thuật ngữ “Công trình”, “Ngày hoàn thành” và “Ngày hoàn thành dự kiến” quy định tại E-ĐKC được hiểu là áp dụng tương ứng cho từng phần của Công trình.</p> <p>2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.3 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.3. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; |

| | |
|--------------------------------------|--|
| | <p>e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;</p> <p>g) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT của Nhà thầu;</p> <p>h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);</p> <p>i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>2.4. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm:</p> <p>a) Văn bản hợp đồng;</p> <p>b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);</p> <p>c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có);</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p> |
| 3. Luật và ngôn ngữ | Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt. |
| 4. Thông báo | <p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc dưới dạng điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p> |
| 5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng | <p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <p>a) Đặt cọc bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Chủ đầu tư hoặc Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> |

| | |
|---|---|
| | <p>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.</p> |
| <p>6. An toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường</p> | <p>An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ</p> <p>6.1. An toàn lao động</p> <p>a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận;</p> <p>b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn;</p> <p>c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật;</p> <p>d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động;</p> <p>đ) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.</p> |

| | |
|---|---|
| | <p>Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.</p> <p>6.2. Bảo vệ môi trường</p> <p>a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường; phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định;</p> <p>b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường;</p> <p>c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.</p> <p>d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.</p> <p>6.3. Phòng chống cháy nổ:</p> <p>Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.</p> |
| <p>7. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư</p> | <p>7.1. Quyền của Chủ đầu tư:</p> <p>a) Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, giám sát nhưng không được gây cản trở hoạt động thi công bình thường của Nhà thầu và bất kỳ chậm trễ, trì hoãn hay yêu cầu bổ sung kéo dài nào trong việc kiểm tra/kiểm định của Chủ đầu tư thì đều không được tính vào tiến độ thi công của Nhà thầu;</p> <p>b) Nếu Chủ đầu tư xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ điều nào hoặc các quy định khác</p> |

liên quan đến hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Nhà thầu.

c) Trường hợp Chủ đầu tư nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại phải thông báo cho Nhà thầu càng sớm càng tốt. Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể điều khoản hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Chủ đầu tư tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến hợp đồng. Chủ đầu tư sau đó phải quyết định:

- Số tiền (nếu có) mà Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thanh toán;

- Kéo dài (nếu có) thời hạn thông báo sai sót;

Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Nhà thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo khoản này;

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

7.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư

a) Xin giấy phép xây dựng theo quy định;

b) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của hợp đồng;

c) Thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính của Chủ đầu tư tham gia quản lý và thực hiện hợp đồng;

d) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Nhà thầu theo tiến độ thanh toán trong hợp đồng;

đ) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (nếu có) theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan;

e) Xem xét và chấp thuận bằng văn bản đối với các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình. Nếu trong khoảng thời gian này mà Chủ đầu tư không trả lời thì coi như Chủ đầu tư đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của Nhà thầu;

g) Chủ đầu tư phải có sẵn để cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa hình,

| | |
|---|---|
| | <p>địa chất, thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến hợp đồng.</p> |
| <p>8. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu</p> | <p>8.1. Quyền của Nhà thầu</p> <p>a) Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư.</p> <p>b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết.</p> <p>8.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu</p> <p>a) Nhà thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.</p> <p>b) Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của hợp đồng.</p> <p>c) Nhà thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.</p> <p>d) Nhà thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, nếu trong khoảng thời gian quy định Nhà thầu không trả lời thì được coi là Nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư.</p> <p>8.3. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu</p> <p>Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những thông tin chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường.</p> <p>8.4. Hợp tác</p> <p>- Nhà thầu phải có trách nhiệm hợp tác trong công việc đối với nhân sự của Chủ đầu tư và các Nhà thầu khác trong dự án. Hợp tác có thể bao gồm việc sử dụng các thiết bị, công trình tạm, đường vào công trường... của nhà thầu trong trường hợp cần</p> |

thiết, cấp bách. Trong trường hợp này, nếu phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường và phối hợp hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong E-HSMT của Chủ đầu tư.

8.5. Định vị các mốc

- Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

- Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (*các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn*), nhưng Nhà thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

8.6. Điều kiện về công trường

Nhà thầu được coi là đã thăm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình khi mà trong E-HSMT hoặc tài liệu làm rõ đã có báo cáo khảo sát địa chất công trình;

b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;

c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.

d) Các quy định của pháp luật về lao động;

đ) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Nhà thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng, đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Nếu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả

các điều kiện địa chất sao cho Chủ đầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng, hợp lý, thích ứng với điều kiện địa chất đó và phải tuân theo chỉ dẫn của Chủ đầu tư đưa ra (nếu có). Trường hợp chỉ dẫn của Chủ đầu tư tạo ra sự thay đổi thì các bên có thể xem xét tiêu chí để thống nhất áp dụng theo Điều 15 E-ĐKC.

8.7. Đường đi và phương tiện

Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng kinh phí của mình.

Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường, cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này:

a) Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác;

b) Nhà thầu (*trong quan hệ giữa các bên*) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;

c) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;

d) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;

đ) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;

e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến

đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu sẽ do Nhà thầu chịu.

8.8. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác)

a) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn thời gian quy định tại **E-ĐKCT**, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);

b) Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu.

8.9. Thiết bị Nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Chủ đầu tư đối với các xe cộ vận chuyển vật tư, thiết bị hoặc nhân lực của Nhà thầu ra khỏi công trường.

8.10. Thiết bị và vật liệu do Chủ đầu tư cấp (nếu có)

a) Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị, vật liệu của mình cấp cho Nhà thầu.

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị, vật liệu của Chủ đầu tư trong khi người của Nhà thầu vận hành, lái, điều khiển, sử dụng, quản lý hoặc kiểm soát nó.

Chủ đầu tư phải cung cấp miễn phí, “các vật liệu do mình cung cấp” (nếu có) theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời điểm và địa điểm được quy định trong hợp đồng. Nhà thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Chủ đầu tư về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, Chủ đầu tư phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo.

Sau khi được kiểm tra, vật liệu cấp không sẽ phải được Nhà thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Nhà thầu không tách Chủ đầu tư khỏi trách nhiệm đối

| | |
|--|---|
| | <p>với sự thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra.</p> <p>8.11. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường</p> <p>Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Nhà thầu và nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.</p> <p>Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác và công trình tạm. Nhà thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.</p> <p>Nếu tất cả những vật tư, thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong trong thời gian quy định E-ĐKCT sau khi Chủ đầu tư cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Chủ đầu tư có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư, thiết bị sẽ trả cho Nhà thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Chủ đầu tư.</p> <p>8.12. Các vấn đề khác có liên quan</p> <p>Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.</p> <p>Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết.</p> |
| <p>9. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư</p> | <p>Trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án thì Nhà thầu tư vấn quản lý dự án có quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> |

**vấn quản lý
dự án (nếu có)**

9.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn

Nhà thầu tư vấn sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư quy định trong hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.

Nhà thầu tư vấn không có quyền sửa đổi hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể thực hiện quyền hạn được gắn với chức danh nhà thầu tư vấn như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Nhà thầu tư vấn được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Nhà thầu tư vấn, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu. Tuy nhiên, mỗi khi Nhà thầu tư vấn thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể mà cần có sự chấp thuận của Chủ đầu tư (*vì mục đích của hợp đồng*) thì được xem như Chủ đầu tư đã chấp thuận.

Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:

- a) Mỗi khi thực thi nhiệm vụ hoặc thực hiện một quyền hạn đã được xác định cụ thể hoặc bao hàm trong hợp đồng, Nhà thầu tư vấn được xem là làm việc cho Chủ đầu tư;
- b) Nhà thầu tư vấn không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào;
- c) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Nhà thầu tư vấn (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Nhà thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

9.2. Ủy quyền của Nhà thầu tư vấn

Nhà thầu tư vấn có thể phân công nhiệm vụ và ủy quyền cho một số cá nhân nhất định sau khi được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Những cá nhân này có thể là một Nhà thầu tư vấn thường trú hoặc giám sát viên độc lập được chỉ định để giám sát hoặc chạy thử các hạng mục thiết bị, vật liệu. Sự phân công,

ủy quyền hoặc hủy bỏ sự phân công, ủy quyền của nhà tư vấn phải thể hiện bằng văn bản và chỉ có hiệu lực khi nào Chủ đầu tư nhận được văn bản đó. Tuy nhiên, trừ khi có thỏa thuận khác của hai bên trong hợp đồng hoặc của Chủ đầu tư, Nhà thầu tư vấn sẽ không ủy quyền để quyết định bất kỳ vấn đề gì.

Các cá nhân này phải là những người có đủ trình độ, năng lực để thực hiện các nhiệm vụ theo ủy quyền.

Mỗi cá nhân được phân công nhiệm vụ hoặc được ủy quyền, chỉ được quyền đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu trong phạm vi được xác định trong sự ủy quyền. Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của một cá nhân phù hợp với sự ủy quyền sẽ có cùng hiệu lực như là việc thực hiện công việc của chính Nhà thầu tư vấn. Tuy nhiên:

a) Bất kỳ một sự không thành công trong công việc, không chấp thuận một công việc, thiết bị hoặc vật liệu nào đó, sẽ không có nghĩa là sự phê duyệt và do vậy, sẽ không phương hại đến quyền của Nhà thầu tư vấn trong việc bác bỏ công việc, thiết bị hoặc vật liệu đó;

b) Nếu Nhà thầu có điều gì hoài nghi đối với một quyết định hoặc chỉ dẫn nào đó của các cá nhân này thì Nhà thầu có thể nêu vấn đề đó với Nhà thầu tư vấn là người sẽ nhanh chóng khẳng định, đảo ngược hoặc thay đổi quyết định hoặc chỉ dẫn đó.

9.3. Chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn

Nhà thầu tư vấn có thể đưa ra cho Nhà thầu bất kỳ lúc nào các chỉ dẫn và bản vẽ bổ sung hoặc sửa đổi cần thiết cho việc thi công xây dựng công trình và sửa chữa mọi sai sót, tất cả phải phù hợp với hợp đồng. Nhà thầu sẽ chỉ nhận các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền.

Chủ đầu tư phải tuân theo các chỉ dẫn do nhà tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra về bất kỳ vấn đề nào có liên quan đến hợp đồng. Khi có thể, các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn và người được ủy quyền phải được đưa ra ở dạng văn bản. Trường hợp Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra chỉ dẫn bằng lời nói hoặc nhận được đề nghị chỉ dẫn bằng văn bản nhưng không trả lời bằng văn bản trong khoảng thời gian quy định tại **E-ĐKCT** thì đề nghị hoặc yêu cầu đó chính là chỉ dẫn bằng

| | |
|---|--|
| | <p>văn bản của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền (<i>trường hợp cụ thể do các bên quy định trong hợp đồng</i>).</p> <p>9.4. Thay thế Nhà thầu tư vấn</p> <p>Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Nhà thầu tư vấn thì phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của Nhà thầu tư vấn được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Nhà thầu tư vấn bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.</p> <p>9.5. Quyết định của Nhà thầu tư vấn (<i>trường hợp Chủ đầu tư không thuê Nhà thầu tư vấn thì khoản này áp dụng cho chính Chủ đầu tư</i>)</p> <p>Những điều kiện này quy định rằng, Nhà thầu tư vấn (<i>thay mặt cho Chủ đầu tư</i>) sẽ tiến hành công việc theo khoản này để đồng ý hay quyết định một vấn đề, nhà tư vấn phải trao đổi ý kiến với từng bên để cố gắng đạt được sự thống nhất chung. Trường hợp không đạt được sự thống nhất, nhà tư vấn sẽ đưa ra một quyết định khách quan phù hợp với hợp đồng, có xem xét thích đáng đến những sự việc có liên quan.</p> |
| <p>10. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (nếu có)</p> | <p>Trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng thì Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng có quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <p>10.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng</p> <p>Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. Tư vấn giám sát có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.</p> <p>Tư vấn giám sát không có quyền sửa đổi hợp đồng. Tư vấn giám sát có thể thực hiện quyền hạn được gắn với chức danh Tư vấn giám sát như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Tư vấn giám sát được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Tư vấn giám sát, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu.</p> |

| | |
|--------------------------------|--|
| | <p>Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:</p> <p>a) Tư vấn giám sát không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào;</p> <p>b) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Tư vấn giám sát (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Chủ đầu tư khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.</p> <p>10.2. Trách nhiệm của Tư vấn giám sát</p> <p>Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình (<i>nếu không thuê tư vấn giám sát thì công việc này thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư</i>). Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.</p> <p>10.3. Thay thế Tư vấn giám sát</p> <p>Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Tư vấn giám sát thì phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của Tư vấn giám sát được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Tư vấn giám sát bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.</p> |
| <p>11. Nhà thầu phụ</p> | <p>11.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu;</p> <p>11.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 11.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm</p> |

| | |
|---|---|
| | <p>theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>11.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu (<i>hoặc theo thỏa thuận khác của các bên</i>).</p> <p>11.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.</p> |
| <p>12. Hợp tác với các Nhà thầu khác</p> | <p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải hợp tác với các nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các nhà thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về những thay đổi đó.</p> <p>Trường hợp có quy định trong Thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải hợp tác với và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Chủ đầu tư và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc này.</p> |
| <p>13. Nhân sự và Thiết bị</p> | <p>13.1. Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong E-HSDT hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong E-HSDT.</p> <p>13.2. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu cho nhân sự của Nhà thầu thôi việc với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, Nhà thầu phải bổ sung ngay một nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn.</p> <p>13.3. Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu có các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình thì nhân sự đó sẽ bị buộc thôi việc theo Mục 13.2 E-ĐKC.</p> |

| | |
|---|--|
| <p>14. Điện, nước và an ninh công trường</p> | <p>14.1 Điện, nước trên công trường</p> <p>a) Trừ trường hợp quy định ở điểm b Mục này, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần.</p> <p>b) Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ. Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của hợp đồng.</p> <p>14.2. An ninh công trường</p> <p>Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng:</p> <p>a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;</p> <p>b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (hoặc người thay mặt) thông báo cho Nhà thầu biết.</p> |
| <p>15. Bất khả kháng</p> | <p>15.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>15.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>15.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường</p> |

| | |
|---|--|
| | <p>trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>15.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>15.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p> |
| <p>16. Rủi ro của Chủ đầu tư và Nhà thầu</p> | <p>Chủ đầu tư chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Chủ đầu tư, Nhà thầu chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Nhà thầu.</p> |
| <p>17. Rủi ro của Chủ đầu tư</p> | <p>17.1. Kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro sau đây:</p> <p>a) Rủi ro về thương tích, tử vong đối với con người, mất mát hoặc hư hỏng tài sản (ngoại trừ Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị) do lỗi của Chủ đầu tư hoặc nhân sự của Chủ đầu tư;</p> <p>b) Rủi ro về tổn thất, hư hại đối với Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị do lỗi của Chủ đầu tư, do thiết kế của Chủ đầu tư hoặc do bất khả kháng.</p> <p>17.2. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro tổn thất hay hư hại công trình,</p> |

| | |
|---------------------------------------|--|
| | <p>nhà xưởng, vật tư, trừ trường hợp tổn thất hay hư hại đó bắt nguồn từ:</p> <p>(a) Một sai sót còn tồn tại vào ngày hoàn thành;</p> <p>(b) Một sự việc xảy ra trước ngày hoàn thành và không phải là rủi ro của Chủ đầu tư;</p> <p>(c) Các hoạt động của Nhà thầu trên công trường sau ngày hoàn thành.</p> |
| <p>18. Rủi ro của Nhà thầu</p> | <p>Nhà thầu chịu trách nhiệm về các rủi ro không phải là rủi ro của Chủ đầu tư, bao gồm rủi ro về thương tích, tử vong, mất mát hay hư hỏng tài sản (bao gồm cả công trình, vật tư, nhà xưởng, thiết bị) kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình.</p> |
| <p>19. Bảo hiểm</p> | <p>19.1. Yêu cầu về bảo hiểm được quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>19.2. Nhà thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ ba.</p> |
| <p>20. Bảo hành</p> | <p>20.1. Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải:</p> <p>a) Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>b) Trường hợp Chủ đầu tư trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán cho bảo hành thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình trong vòng 21 ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành.</p> <p>20.2. Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 21 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.</p> |

| | |
|---|---|
| 21. Thông tin về Công trường | Nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu các thông tin về Công trường được nêu trong E-ĐKCT và các thông tin khác có liên quan. |
| 22. Bảo đảm an ninh Công trường | <p>Nhà thầu chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh Công trường. Người không có nhiệm vụ liên quan thì không được vào Công trường. Người được phép vào Công trường chỉ bao gồm Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư, người được Chủ đầu tư thông báo bằng bằng văn bản cho Nhà thầu về việc được phép vào Công trường (bao gồm các nhà thầu khác của Chủ đầu tư trên Công trường).</p> <p>Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư phê duyệt kế hoạch đảm bảo an ninh Công trường.</p> <p>Nhà thầu phải (i) tiến hành kiểm tra lý lịch (nếu cần thiết) đối với các nhân sự thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh Công trường; (ii) đào tạo cho các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường (hoặc đảm bảo họ đã được đào tạo đầy đủ) về việc sử dụng vũ lực, và về thái độ ứng xử phù hợp đối với Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư và các cộng đồng bị ảnh hưởng; (iii) yêu cầu các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường tuân thủ quy định của pháp luật và các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật</p> <p>Nhà thầu không được cho phép các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường sử dụng vũ lực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trừ trường hợp phòng ngừa và tự vệ phù hợp với bản chất và mức độ của các mối đe dọa.</p> <p>Khi bố trí công tác bảo đảm an ninh Công trường, Nhà thầu phải tuân thủ các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật.</p> |
| 23. Cổ vật phát hiện tại Công trường | 23.1. Bất kỳ đồ vật gì có tính chất lịch sử hay có giá trị đáng kể được phát hiện tại công trường sẽ là tài sản của Nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các biện pháp bảo vệ hợp lý, bao gồm lập hàng rào quanh khu vực có những phát hiện đó để tránh gây thêm tác động và ngăn ngừa Nhân sự của Nhà thầu hoặc những người khác di dời hoặc phá hoại các phát hiện đó. Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư về việc phát hiện này để giải quyết theo quy định của pháp luật. |

| | |
|--------------------------------------|---|
| | <p>23.2. Trường hợp việc thực hiện hợp đồng bị chậm do việc phát hiện cổ vật hoặc Nhà thầu phải tham gia việc xử lý, bảo quản, vận chuyển cổ vật thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư để xem xét, giải quyết.</p> |
| 24. Quyền sử dụng Công trường | <p>Chủ đầu tư phải giao quyền sử dụng Công trường cho Nhà thầu vào ngày quy định tại E-ĐKCT. Nếu một phần nào đó của Công trường chưa được giao cho Nhà thầu sử dụng vào ngày quy định tại E-ĐKCT thì Chủ đầu tư sẽ được xem là gây chậm trễ cho việc bắt đầu các hoạt động liên quan và điều này sẽ được xác định là một Sự kiện bồi thường.</p> |
| 25. Ra vào Công trường | <p>Nhà thầu phải cho phép Chủ đầu tư hay bất kỳ người nào khác được Chủ đầu tư uỷ quyền ra vào Công trường và ra vào bất kỳ nơi nào đang thực hiện hoặc dự kiến sẽ thực hiện công việc có liên quan đến Hợp đồng.</p> |
| 26. Tư vấn giám sát | <p>26.1. Tư vấn giám sát có trách nhiệm thực hiện các công việc nêu trong Hợp đồng.</p> <p>26.2. Tư vấn giám sát có thể đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu về việc thi công xây dựng Công trình và sửa chữa sai sót vào bất kỳ lúc nào. Nhà thầu phải tuân theo các chỉ dẫn của Tư vấn giám sát.</p> <p>Nhà thầu và nhà thầu phụ có trách nhiệm lưu giữ các tài liệu, báo cáo và sổ sách ghi chép chính xác và có hệ thống về Công trình, thể hiện rõ những thay đổi về thời gian và chi phí liên quan đến Công trình.</p> <p>26.3. Trường hợp Chủ đầu tư thay đổi Tư vấn giám sát, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.</p> |
| 27. Giải quyết tranh chấp | <p>27.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>27.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì một bên có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định tại E-ĐKCT.</p> |
| | B. Quản lý thời gian |

| | |
|---|---|
| <p>28. Ngày khởi công và Ngày hoàn thành dự kiến</p> | <p>Nhà thầu có thể bắt đầu thực hiện công trình vào Ngày khởi công quy định tại E-ĐKCT và phải tiến hành thi công công trình theo đúng Biểu tiến độ thi công chi tiết do Nhà thầu trình và được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải hoàn thành công trình vào Ngày hoàn thành dự kiến quy định tại E-ĐKCT.</p> |
| <p>29. Biểu tiến độ thi công chi tiết</p> | <p>29.1. Trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết bao gồm các nội dung sau:</p> <p>a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công dự tính cho mỗi giai đoạn chính của Công trình;</p> <p>b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định được nêu cụ thể trong Hợp đồng;</p> <p>c) Báo cáo kèm theo gồm: báo cáo chung về các phương pháp mà Nhà thầu dự kiến áp dụng và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình; số lượng nhân sự và thiết bị của Nhà thầu cần thiết trên Công trường cho mỗi giai đoạn chính.</p> <p>Đối với hợp đồng trọn gói, các hoạt động trong Biểu tiến độ thi công chi tiết phải phù hợp với Bảng kê các hoạt động.</p> <p>29.2. Nhà thầu phải thực hiện theo Biểu tiến độ thi công chi tiết sau khi bảng này được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>29.3. Việc Chủ đầu tư chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết sẽ không thay thế các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu có thể điều chỉnh Biểu tiến độ thi công chi tiết (trong đó thể hiện rõ tác động của các Thay đổi và Sự kiện bồi thường) và trình lại cho Chủ đầu tư vào bất kỳ thời điểm nào.</p> <p>29.4. Nhà thầu phải theo dõi tiến độ Công trình và trình Chủ đầu tư xem xét báo cáo tiến độ và Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật (trong đó thể hiện rõ tiến độ thực tế, tác động đối với các công việc còn lại) vào những thời điểm không muộn hơn thời gian quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Nhà thầu không trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm trên, Chủ đầu tư có thể giữ lại một số tiền quy định tại E-ĐKCT trong kỳ thanh toán tiếp theo. Số tiền này sẽ được thanh toán ở kỳ thanh toán kế tiếp sau khi Nhà thầu trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật. Đối với hợp đồng trọn gói, Nhà thầu phải nộp Bảng kê các hoạt động đã cập nhật trong</p> |

| | |
|---|---|
| | <p>vòng 14 ngày kể từ khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.</p> <p>Ngoài các báo cáo tiến độ, Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn trong Công trường, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư hoặc Nhân sự của Nhà thầu. Điều này bao gồm bất kỳ sự cố, tai nạn gây tử vong hoặc thương tích nghiêm trọng, ảnh hưởng bất lợi đáng kể.</p> <p>Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn xảy ra trong các cơ sở của các Nhà thầu phụ hoặc nhà cung cấp liên quan đến Công trình, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư, Nhân sự của Nhà thầu, và Nhân sự của các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp, ngay khi được biết về nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn đó. Thông báo của Nhà thầu phải bao gồm đầy đủ thông tin về các sự cố và tai nạn như vậy. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ chi tiết về các sự cố hay tai nạn đó cho Chủ đầu tư trong khoảng thời gian được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>Nhà thầu phải yêu cầu các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp của mình lập tức thông báo cho Nhà thầu các sự cố và tai nạn như quy định trong Khoản này.</p> |
| <p>30. Thay đổi tiến độ thực hiện hợp đồng</p> | <p>Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn tiến độ thực hiện Hợp đồng trong các trường hợp sau đây:</p> <p>30.1. Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;</p> <p>30.2. Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng;</p> <p>30.3. Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho chủ đầu tư;</p> <p>30.4. Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư ảnh hưởng</p> |

| | |
|--|---|
| | <p>đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu;</p> <p>30.5. Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của chủ đầu tư, nhà thầu.</p> <p>30.6. Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp Biên bản nghiệm thu công trình;</p> <p>30.7. Các trường hợp khác được mô tả tại E-ĐKCT.</p> |
| 31. Đẩy nhanh tiến độ | <p>31.1. Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước Ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì Ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư và Nhà thầu xác nhận.</p> <p>31.2. Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.</p> |
| 32. Trì hoãn theo yêu cầu của Chủ đầu tư | <p>Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu hoãn việc khởi công hay thực hiện chậm tiến độ đối với bất kỳ hoạt động nào của Công trình.</p> |
| | C. Quản lý chất lượng |
| 33. Kiểm tra chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị | <p>33.1. Nhà thầu phải đảm bảo tất cả vật tư, máy móc, thiết bị đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật.</p> <p>33.2. Nhà thầu phải cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm đối với vật tư, máy móc, thiết bị quy định tại E-ĐKCT để kiểm tra và làm cơ sở nghiệm thu công trình.</p> <p>33.3. Chủ đầu tư sẽ kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị tại nơi khai thác, nơi sản xuất hoặc tại công trường vào bất kỳ thời điểm nào.</p> <p>33.4. Nhà thầu phải đảm bảo bố trí cán bộ và các điều kiện cần thiết cho việc kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị nêu trên.</p> |
| 34. Yêu cầu về chất lượng, | <p>34.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm</p> <p>Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây</p> |

kiểm tra giám sát và nghiệm thu công việc

dựng như sau:

a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong E-HSMT phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình, xây dựng của nhà nước có liên quan; Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình.

b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định.

34.2. Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư

a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu để kiểm tra;

b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở khu vực, trên công trường được quy định trong hợp đồng Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.

Nhà thầu phải tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực trên công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Nhà thầu.

Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lập, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Chủ đầu tư phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu việc Chủ đầu tư không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Nhà thầu có thể tiếp tục các công việc tiếp theo. Trong trường hợp Chủ đầu tư không tham gia quá trình này thì Chủ đầu tư không được khiếu nại về các vấn đề

| | |
|---|---|
| | <p>trên.</p> <p>34.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành: Theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi, bổ sung được Chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.</p> |
| <p>35. Xác định các sai sót trong công trình</p> | <p>Chủ đầu tư phải kiểm tra, đánh giá chất lượng công việc của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu về bất kỳ sai sót nào được phát hiện. Việc kiểm tra của Chủ đầu tư không làm thay đổi trách nhiệm của Nhà thầu. Chủ đầu tư có thể chỉ thị Nhà thầu tìm kiếm xem công trình có sai sót hay không và Nhà thầu phải kiểm tra, thử nghiệm bất kỳ phần việc nào mà Chủ đầu tư cho là có thể có sai sót.</p> |
| <p>36. Thử nghiệm</p> | <p>36.1. Nếu Chủ đầu tư chỉ thị Nhà thầu tiến hành một thử nghiệm không được quy định tại phần Thông số kỹ thuật nhằm kiểm tra xem có sai sót hay không và sau đó kết quả thử nghiệm cho thấy có sai sót thì Nhà thầu sẽ phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm. Nếu không có sai sót thì việc lấy mẫu, thử nghiệm đó sẽ được coi là một Sự kiện bồi thường.</p> <p>36.2. Trước khi bắt đầu thử nghiệm, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ, lắp đặt, điều chỉnh và sửa chữa.</p> <p>36.3. Nhà thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành thử nghiệm cụ thể một cách hiệu quả. Nhà thầu phải thống nhất với Chủ đầu tư về thời gian, địa điểm tiến hành thử nghiệm của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình.</p> <p>36.4. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc tham gia vào lần thử nghiệm. Nếu Chủ đầu tư không tham gia vào lần thử nghiệm tại địa điểm và thời gian đã thỏa thuận, Nhà thầu có thể tiến hành thử nghiệm và coi như việc thử nghiệm đã được tiến hành với sự có mặt của Chủ đầu tư, trừ khi có thỏa</p> |

| | |
|---|--|
| | <p>thuận khác giữa các bên.</p> <p>36.5. Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư các báo cáo có xác nhận về các lần thử nghiệm và các bên ký biên bản thử nghiệm làm cơ sở thanh lý hợp đồng theo quy định.</p> |
| <p>37. Sửa chữa khắc phục Sai sót</p> | <p>37.1. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu về các Sai sót trong công trình. Thời hạn bảo hành công trình phải được gia hạn cho đến khi các Sai sót được sửa chữa xong.</p> <p>37.2. Mỗi lần có thông báo về Sai sót trong Công trình, Nhà thầu phải tiến hành sửa chữa Sai sót đó trong khoảng thời gian quy định mà Chủ đầu tư đã thông báo.</p> <p>37.3. Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Nhà thầu biết về ngày này.</p> |
| <p>38. Sai sót không được sửa chữa</p> | <p>38.1. Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí (Nhà thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Chủ đầu tư), Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng.</p> <p>38.2. Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật.</p> <p>38.3. Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.</p> |
| <p>39. Dự báo về sự cố</p> | <p>Nhà thầu cần dự báo sớm cho Chủ đầu tư về các sự việc có thể sắp xảy ra mà tác động xấu đến chất lượng công trình, làm tăng giá hợp đồng hay làm chậm trễ việc thực hiện hợp đồng. Chủ</p> |

| | |
|--|--|
| | đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu dự báo về ảnh hưởng của sự việc này đối với giá hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng. Nhà thầu phải hợp tác với Chủ đầu tư để đưa ra các biện pháp khắc phục. |
| | D. Quản lý chi phí |
| 40. Loại hợp đồng | Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT . |
| 41. Giá hợp đồng và bảng giá hợp đồng | <p>41.1. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT.</p> <p>41.2. Đối với hợp đồng trọn gói, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc và thành tiền của các hạng mục đó. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các hạng mục công việc để hoàn thành công trình theo thiết kế được duyệt, bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng. Giá hợp đồng không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng đối với phạm vi công việc, yêu cầu kỹ thuật và điều khoản quy định trong hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng và thay đổi phạm vi công việc phải thực hiện dẫn đến giá hợp đồng thay đổi.</p> <p>41.3. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc mà Nhà thầu phải thực hiện và thành tiền của các hạng mục đó.</p> |
| 42. Tạm ứng | <p>42.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tiền tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của Bảo lãnh tiền tạm ứng, giá trị chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.</p> <p>42.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà</p> |

| | |
|------------------------------------|---|
| | <p>xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu Bảo lãnh tiền tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích.</p> <p>42.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các Thay đổi Hợp đồng, các Sự kiện bồi thường, thưởng hợp đồng hoặc Bồi thường thiệt hại.</p> <p>42.4. Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký (trừ trường hợp được người có thẩm quyền cho tạm ứng ở mức cao hơn).</p> |
| <p>43. Hồ sơ thanh toán</p> | <p>43.1. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng trọn gói:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu; biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng mà không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết;</p> <p>b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu.</p> <p>43.2. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng</p> |

| | |
|------------------------------|--|
| | <p>công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng;</p> <p>d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán.</p> <p>43.3. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng hoặc đơn giá được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng;</p> <p>d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán.</p> <p>43.4. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận khối lượng hoàn thành, mức độ hoàn thành theo quy định của Hợp đồng.</p> <p>b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, mức độ hoàn thành, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này.</p> |
| <p>44. Thanh toán</p> | <p>44.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày phải thanh toán theo thỏa thuận hoặc kế hoạch phải thanh toán cho đến ngày thanh</p> |

| | |
|-----------------------------|--|
| | <p>toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.</p> <p>44.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.</p> |
| 45. Điều chỉnh thuế | Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT . |
| 46. Tiền giữ lại | <p>46.1. Mỗi lần thanh toán cho Nhà thầu, Chủ đầu tư sẽ giữ lại một phần theo quy định tại E-ĐKCT cho đến khi hoàn thành toàn bộ công trình.</p> <p>46.2. Tiền giữ lại sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu khi kết thúc Thời hạn bảo hành và Chủ đầu tư đã xác nhận rằng mọi sai sót mà Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu trước khi kết thúc thời hạn đó đã được sửa chữa. Nhà thầu có thể thay thế tiền giữ lại bằng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.</p> |
| 47. Sửa đổi hợp đồng | <p>47.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thay đổi về chất lượng và các thông số của một hạng mục công việc nào đó; b) Thay đổi về thiết kế; c) Thay đổi các mốc hoàn thành và thời gian thực hiện hợp đồng; d) Các trường khác quy định tại E-ĐKCT <p>47.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 47.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày hoàn thành phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày hoàn thành phải được thực hiện trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.</p> <p>47.3. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.</p> |

47.4. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm vượt thời gian thực hiện dự án thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm vượt thời gian thực hiện dự án thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép. Việc điều chỉnh tiến độ thi công tuân thủ quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

47.5. Trường hợp phạm vi công việc nêu trong hợp đồng có sự thay đổi ảnh hưởng tới giá hợp đồng, hai bên thỏa thuận, thống nhất về thay đổi nội dung công việc, giá hợp đồng để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng.

47.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

- a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết;
- b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu;
- c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng;
- d) Mô tả các công việc cần thực hiện.

47.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các công năng cần thiết của Công trình:

- a) Rút ngắn thời gian thực hiện hợp đồng;
- b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư;
- c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của Công trình;
- d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư.

Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.

| | |
|--------------------------------------|---|
| | <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phân giá trị tăng giá hợp đồng.</p> |
| <p>48. Sự kiện bồi thường</p> | <p>48.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là Sự kiện bồi thường:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng Công trường vào Ngày tiếp nhận Công trường theo quy định tại Mục 24 E-ĐKC; b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong Hợp đồng này; c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp Bản vẽ, Thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện Công trình đúng thời hạn; d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy Sai sót; đ) Chủ đầu tư không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà không có lý do xác đáng, hợp lý; e) Điều kiện nền đất công trường xấu hơn nhiều so với dự kiến tại thời điểm trước khi có Thư Chấp Thuận mà dự kiến đó đã được đưa ra một cách hợp lý dựa trên các thông tin cung cấp cho các nhà thầu (bao gồm các Báo Cáo Khảo Sát Công Trường), các thông tin có sẵn khác và kết quả thị sát Công Trường. g) Chủ đầu tư yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác; h) Các nhà thầu khác và cơ quan, đơn vị liên quan hoặc Chủ Đầu Tư không làm việc vào các ngày đã nêu trong Hợp Đồng và không làm việc trong các điều kiện đã nêu trong Hợp Đồng, gây ra chậm trễ hoặc làm phát sinh chi phí cho Nhà Thầu. i) Tạm ứng chậm; k) Nhà thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Chủ đầu tư; l) Chủ đầu tư chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý. <p>48.2. Nếu Sự kiện bồi thường làm tăng chi phí hay cản trở việc</p> |

| | |
|---|--|
| | <p>hoàn thành công việc trước Ngày hoàn thành dự kiến, giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn. Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng.</p> <p>48.3. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng Sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập.</p> <p>48.4. Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư.</p> |
| <p>49. Phạt vi phạm và thưởng hợp đồng</p> | <p>49.1. Nhà thầu bị phạt theo mức quy định tại E-ĐKCT cho mỗi ngày chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn. Tổng số tiền phạt không vượt quá tổng số tiền quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của Nhà thầu.</p> <p>49.2. Việc bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>49.3. Việc thưởng hợp đồng được thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p> |
| <p>50. Công nhật</p> | <p>50.1. Trường hợp phát sinh Công nhật thì chi phí Công nhật do Nhà thầu đề xuất trong E-HSĐT sẽ chỉ được áp dụng khi Chủ đầu tư có thông báo trước bằng văn bản về việc các công việc phát sinh sẽ được thanh toán theo Công nhật.</p> <p>50.2. Tất cả công việc thanh toán theo Công nhật phải được Nhà thầu ghi lại.</p> <p>50.3. Nhà thầu được thanh toán các chi phí Công nhật sau khi Chủ đầu tư chấp thuận bản kê khai chi phí Công nhật.</p> |
| <p>51. Chi phí sửa chữa</p> | <p>Những tổn thất hoặc hư hại của Công trình hoặc Vật tư đưa vào sử dụng cho Công trình trong khoảng thời gian từ Ngày khởi công đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành sẽ do Nhà thầu sửa chữa và tự chi trả chi phí sửa chữa, nếu các tổn thất hay hư hại đó xảy ra do các hành động hay sơ suất của Nhà thầu.</p> |

| | E. Kết thúc hợp đồng |
|---|---|
| 52. Nghiệm thu | Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật xây dựng hiện hành. Biên bản nghiệm thu phải được đại diện Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và Nhà thầu ký xác nhận. |
| 53. Hoàn thành | Nhà thầu phải yêu cầu Chủ đầu tư cấp Giấy chứng nhận hoàn thành công trình và Chủ đầu tư sẽ cấp Giấy chứng nhận sau khi xác định Công trình đã được hoàn thành. |
| 54. Bàn giao | <p>Chủ đầu tư cần tiếp nhận công trường và công trình theo thời gian được quy định tại E-ĐKCT kể từ khi Nhà thầu được cấp Biên bản nghiệm thu công trình.</p> <p>Bàn giao hạng mục công trình, công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.</p> |
| 55. Bản vẽ hoàn công, hướng dẫn vận hành | <p>55.1. Nhà thầu phải hoàn thành và nộp cho Chủ đầu tư bản vẽ hoàn công theo quy định của pháp luật hiện hành, tài liệu hướng dẫn quy trình vận hành thiết bị lắp đặt (nếu có) vào ngày quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>55.2. Nếu Nhà thầu không nộp bản vẽ hoàn công hoặc hướng dẫn vận hành vào ngày quy định tại E-ĐKCT hoặc các tài liệu này không được Chủ đầu tư chấp nhận, Chủ đầu tư sẽ giữ lại số tiền quy định tại E-ĐKCT từ khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu.</p> |
| 56. Quyết toán và thanh lý hợp đồng | <p>56.1. Quyết toán hợp đồng</p> <p>Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và gồm các quy định sau:</p> <p>a) Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư hồ sơ quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, bao gồm các tài liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng; - Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng; |

| | |
|-------------------------------------|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu; - Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình; - Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có). <p>b) Thời hạn Nhà thầu giao nộp hồ sơ quyết toán hợp đồng không được quá số ngày quy định tại E-ĐKCT, kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).</p> <p>56.2. Thanh lý hợp đồng</p> <p>Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và các quy định sau:</p> <p>a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký; - Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật. <p>b) Việc thanh lý hợp đồng phải được thực hiện trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký hoặc trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật và không quá 90 ngày đối với những hợp đồng có quy mô lớn, phức tạp.</p> <p>56.3. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư</p> <p>Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng.</p> |
| <p>57. Chấm dứt hợp đồng</p> | <p>57.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt Hợp đồng nếu bên kia có vi phạm cơ bản Hợp đồng.</p> <p>57.2. Các vi phạm cơ bản Hợp đồng bao gồm, nhưng không chỉ hạn chế ở các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu dừng thi công 28 ngày trong khi việc dừng thi công này không có trong Biểu tiến độ thi công và chưa được Chủ đầu tư cho phép;</p> <p>b) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ Công trình và không rút lại chỉ thị này trong vòng 28 ngày kể từ ngày ban hành văn bản yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ;</p> |

| | |
|--|--|
| | <p>c) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập;</p> <p>d) Nhà thầu có một giấy đề nghị thanh toán cho các khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu theo quy định nhưng không được Chủ đầu tư thanh toán trong vòng 28 ngày kể từ ngày Nhà thầu gửi đề nghị thanh toán;</p> <p>đ) Nhà thầu không sửa chữa những sai sót gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng Công trình trong khoảng thời gian mà Chủ đầu tư yêu cầu;</p> <p>e) Nhà thầu không duy trì Bảo lãnh tiền tạm ứng, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định;</p> <p>g) Nhà thầu chậm trễ việc hoàn thành Công trình và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt;</p> <p>h) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng.</p> <p>57.3. Khi Nhà thầu vi phạm Hợp đồng do một nguyên nhân khác ngoài các trường hợp liệt kê trong Mục 57.2 E-ĐKC nêu trên, Chủ đầu tư sẽ quyết định đó có phải một vi phạm cơ bản với Hợp đồng hay không.</p> <p>57.4. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt, Nhà thầu phải ngừng công việc ngay lập tức, giữ Công trường an toàn và rời khỏi Công trường càng sớm càng tốt.</p> |
| <p>58. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng</p> | <p>58.1. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu quy định tại Mục 57 E-ĐKC, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua trừ đi khoản tiền tạm ứng của Nhà thầu đã nhận. Nếu số tiền tạm ứng nhiều hơn giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua thì nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho Chủ đầu tư khoản tiền chênh lệch này. Trường hợp ngược lại, Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu.</p> <p>58.2. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Chủ đầu tư quy định tại Mục 57 E-ĐKC hoặc do bất khả kháng, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua, chi phí hợp lý cho việc di chuyển máy móc, thiết bị, bồi hương nhân sự mà Nhà thầu thuê cho công trình và chi phí của Nhà thầu về việc bảo vệ công trình, trừ đi khoản tiền tạm</p> |

| | |
|---|---|
| | <p>ứng mà Nhà thầu đã nhận. Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu khoản tiền chênh lệch này.</p> |
| 59. Tài sản | <p>Tất cả Vật tư trên công trường, Nhà xưởng, Thiết bị, Công trình tạm và Công trình đều sẽ là tài sản của Chủ đầu tư nếu Hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu.</p> |
| 60. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng | <p>Nếu việc thực hiện hợp đồng bị dừng lại do bất khả kháng thì Chủ đầu tư phải chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng. Nhà thầu phải bảo đảm an toàn cho Công trường và dừng công việc càng nhanh càng tốt sau khi nhận được giấy chứng nhận của Chủ đầu tư; Nhà thầu sẽ được thanh toán cho tất cả các công việc đã thực hiện trước khi có giấy chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng.</p> |

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ E-ĐKCT phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

| A. Các quy định chung | |
|------------------------------|---|
| E-ĐKC 1.4 | <p>Chủ đầu tư là:</p> <p>CÔNG TY ĐIỆN LỰC HUẾ</p> <p>Địa chỉ: 32 Lý Thường Kiệt, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế</p> <p>MST: 0400101394-003</p> <p>STK: 116000020505, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Huế.</p> <p>Điện thoại: 0912200245</p> <p>Email: phucnd2@cpc.vn</p> |
| E-ĐKC 1.7 | <p>Công trình bao gồm Thi công xây dựng gói thầu 01/XL/2025/KLMotor2.2: Thi công xây dựng công trình thuộc dự án Khu Công nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô KIM LONG MOTOR Huế (Giai đoạn 2.2), địa điểm thi công gói thầu: Xã Chân Mây - Lăng Cô, thành phố Huế.</p> |
| E-ĐKC 1.10 | <p>Địa điểm Công trường Xã Chân Mây - Lăng Cô, thành phố Huế và được xác định trong Bản vẽ số: BVMB.</p> |
| E-ĐKC 1.16 | <p>Ngày hoàn thành là: 07/9/2025</p> |
| E-ĐKC 1.17 | <p>Ngày hoàn thành dự kiến cho toàn bộ Công trình là:</p> |
| E-ĐKC 1.18 | <p>Ngày khởi công là: 04/8/2025</p> |
| E-ĐKC 1.19 | <p>Nhà thầu là: ___ [<i>ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu</i>].</p> |
| E-ĐKC 1.29 | <p>- Tư vấn quản lý dự án: Ban QLDA - Công ty Điện lực Huế, địa chỉ: 32 Lý Thường Kiệt, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế.</p> <p>- Tư vấn giám sát là: _____ [<i>ghi tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email của Tư vấn giám sát</i>];</p> |
| E-ĐKC 2.1 | <p>Hoàn thành từng phần:</p> |

| | |
|---------------------|---|
| E-ĐKC 2.3(i) | Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: |
| E-ĐKC 5.2 | <p>- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% giá hợp đồng.</p> <p>- Thời gian hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: <i>Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày: hết ngày thứ 28 sau khi bên B hoàn thành tất cả công việc của hợp đồng và bên A nhận được bảo lãnh bảo hành. Trường hợp bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực trước ngày quy định nêu trên nhưng bên B vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng, bên B sẽ chịu trách nhiệm gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng và thanh toán chi phí cho việc gia hạn này.</i></p> <p><i>Trường hợp bên B là nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho bên A, mức bảo đảm tương ứng với phần giá trị hợp đồng mà mỗi thành viên thực hiện. Nếu Liên danh có thỏa thuận nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng thì nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị 3% giá trị của hợp đồng cho bên A và từng thành viên liên danh phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu đứng đầu liên danh tương ứng với giá trị hợp đồng do mình thực hiện.</i></p> <p><i>Trong quá trình thực hiện hợp đồng bên B phải đảm bảo giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng 3% giá trị của hợp đồng đối với mọi trường hợp.</i></p> <p><u><i>Tịch thu bảo đảm thực hiện hợp đồng:</i></u> <i>Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Bên B từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;</i> - <i>Bên B vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</i> - <i>Bên B thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng;</i> - <i>Bên B không gia hạn bảo lãnh đúng hạn theo quy định của Hợp đồng;</i> <p><i>Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh.</i></p> <p><i>Nếu bên B chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng tại thời điểm 28 ngày trước ngày Bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực thì Bên B phải gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị, hiệu lực phù hợp với quy định như trên và nộp cho bên A trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày.</i></p> |

| | |
|---------------------|---|
| | <p><i>Trường hợp Dự án được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng mà vẫn còn các tồn tại mà bên B phải khắc phục thì bên B phải gia hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng.</i></p> <p>- Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Chủ đầu tư chấp thuận và tuân thủ mẫu số 15 Chương VIII. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hiệu lực và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời điểm 07 ngày trước ngày bảo đảm thực hiện hợp đồng của Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư hết hiệu lực, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.</p> |
| E-ĐKC 5.4 | <p>Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng:</p> <p><i>Chủ đầu tư phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu ngay sau khi hoặc không chậm hơn 14 ngày kể từ khi công trình được nghiệm thu, bàn giao, đồng thời Nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định</i></p> |
| E-ĐKC 8.2(d) | Nhà thầu có văn bản trả lời yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian không quá 3 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu. |
| E-ĐKC 8.8(a) | Nhà thầu có văn bản thông báo trong khoảng thời gian tối thiểu 3 ngày, trước ngày vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường |
| E-ĐKC 8.11 | Thời gian di dời vật tư, thiết bị ra khỏi công trường: 3 ngày kể từ ngày biên bản nghiệm thu công trình được cấp. |
| E-ĐKC 9.3 | Nhà thầu vẫn đưa ra chỉ dẫn trả dưới dạng văn bản trong thời hạn không quá 3 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị chỉ dẫn của các bên liên quan. |
| E-ĐKC 11.1 | Danh sách nhà thầu phụ: |
| E-ĐKC 11.2 | Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 0% giá hợp đồng |
| E-ĐKC 11.4 | Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ |
| E-ĐKC 19.1 | Yêu cầu về bảo hiểm: <i>Kể từ ngày khởi công cho đến hết thời hạn bảo hành công trình, Nhà thầu phải mua bảo hiểm cho người lao động thi công trên công trường và bảo hiểm trách nhiệm dân sự</i> |

| | |
|-----------------------------|---|
| | <i>đối với bên thứ ba... theo quy định của pháp luật liên quan (nếu có).</i> |
| E-ĐKC 20.1(a) | Thời gian bảo hành công trình: 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành đưa công trình vào sử dụng. |
| E-ĐKC 21 | Thông tin về Công trường là: Theo hồ sơ kỹ thuật đính kèm |
| E-ĐKC 24 | Ngày tiếp nhận, sử dụng Công trường là Ngày Chủ đầu tư bàn giao, Nhà thầu đồng ý tiếp nhận mặt bằng. |
| E-ĐKC 27.2 | <p>Thời gian để tiến hành hòa giải: 0 ngày</p> <p>Giải quyết tranh chấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong quá trình thực hiện hợp đồng mà phát sinh tranh chấp thì trong vòng 30 ngày kể từ ngày xảy ra tranh chấp hai bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau. Nếu thương lượng không thành công, tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án có thẩm quyền tại thành phố Huế giải quyết theo quy định của pháp luật. Chi phí do việc giải quyết tranh chấp do bên thua chi trả. - Nhà thầu có thời hạn 56 ngày (kể từ ngày Chủ đầu tư có văn bản gửi nhà thầu thông báo quyết định xử lý vi phạm, đơn phương chấm dứt hợp đồng) để thực hiện quyền phản đối, khiếu nại việc Chủ đầu tư xử lý vi phạm, đơn phương chấm dứt hợp đồng. Hết thời hạn này, nếu nhà thầu không có văn bản phản đối thì các quyết định xử lý vi phạm của chủ đầu tư sẽ là căn cứ để đánh giá năng lực kinh nghiệm và uy tín nhà thầu trong các gói thầu tương tự, trừ trường hợp nội dung phản đối đã được tòa án hoặc trọng tài thụ lý giải quyết theo quy định pháp luật về tố tụng. |
| B. Quản lý thời gian | |
| E-ĐKC 28 | <ul style="list-style-type: none"> - Ngày khởi công: 04/8/2025 - Ngày hoàn thành dự kiến: 07/9/2025 |
| E-ĐKC 29.1 | Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư Biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng 07 ngày từ ngày ký Hợp đồng. |
| E-ĐKC 29.4 | <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: 07 ngày - Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật 90.000.000 VND |

| | |
|------------------------------|--|
| E-ĐKC 30.7 | <p>Các trường hợp khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Do ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, địch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác. - Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của bên giao thầu làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng. - Do việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên giao thầu, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng mà không do lỗi của bên nhận thầu gây ra. - Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của bên giao thầu gây ra. |
| C. Quản lý chất lượng | |
| E-ĐKC 33.2 | <p>Vật tư, máy móc, thiết bị:</p> <p><i>Nhà thầu phải cung cấp hồ sơ chứng minh nguồn gốc xuất xứ vật tư, vật liệu, mẫu, kết quả kiểm nghiệm, catalogue, biên bản thí nghiệm các loại thiết bị trước khi đưa vào công trình.</i></p> <p><i>Nhà thầu có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại, chi phí phát sinh (nếu có) cho CĐT trong trường hợp có khiếu nại của bên thứ ba về quyền sở hữu trí tuệ đối với vật tư cấp cho công trình.</i></p> |
| D. Quản lý chi phí | |
| E-ĐKC 40 | Loại hợp đồng: <i>Theo đơn giá cố định.</i> |
| E-ĐKC 41.1 | Giá hợp đồng: Cố định. |
| E-ĐKC 42.1 | <ul style="list-style-type: none"> - Tạm ứng: 30% giá trị hợp đồng sau thuế GTGT (chưa bao gồm chi phí dự phòng) sau khi Chủ đầu tư nhận được bảo lãnh tạm ứng hợp lệ của Nhà thầu. - Thời gian tạm ứng: Không chậm hơn 14 ngày sau khi hợp đồng có hiệu lực và Chủ đầu tư đã nhận được bảo lãnh tạm ứng với số tiền tương ứng kèm theo kế hoạch chi tiết sử dụng nguồn tạm ứng của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận. <p>(Tham chiếu theo tệp đính kèm).</p> <p>- <i>Hồ sơ tạm ứng:</i></p> |

+ 01 bản gốc và ... bản sao (có dấu sao y bản chính) Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

+ 02 bản chính Giấy đề nghị tạm ứng.

+ 01 bản gốc và ... bản sao (có dấu sao y bản chính) Bảo lãnh tạm ứng.

....

- Bảo lãnh tạm ứng là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang do một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành theo mẫu quy định trong hợp đồng với giá trị tương ứng giá trị được tạm ứng nêu trên và có thời gian hiệu lực đến hết ngày thứ 28 sau khi bên B hoàn thành tất cả công việc của hợp đồng hoặc đến khi bên Bên A thu hồi hết số tiền tạm ứng tùy điều kiện nào đến trước.

- Gia hạn bảo lãnh tạm ứng: Nếu bên A chưa thu hồi hết tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực, bên B phải gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh tạm ứng và nộp cho bên A tối thiểu 21 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực. Nếu bên B không giao nộp đúng hạn, bên A có quyền tịch thu toàn bộ giá trị Bảo lãnh tạm ứng. Mọi chi phí liên quan đến gia hạn, bổ sung giá trị, hiệu chỉnh Bảo lãnh tạm ứng do bên B chi trả.

Tịch thu bảo lãnh tạm ứng: Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong các trường hợp sau: (1) bên A có bằng chứng trong việc bên B sử dụng tiền tạm ứng sai mục đích; (2) bên B không gia hạn Bảo lãnh tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực mà bên A chưa thu hồi hết tạm ứng; (3) bên B không bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng theo quy định.

Bên A có quyền khấu trừ hoặc tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp bên B vi phạm các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc từ chối gia hạn bảo lãnh theo quy định.

Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì bên A có quyền tịch thu bảo lãnh.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu bên A lựa chọn khấu trừ bất kỳ khoản tiền nào mà bên B có nghĩa vụ chi trả theo hợp đồng thì sau đó bên B có trách nhiệm phải bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng như quy định nếu không bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng."

- **Quản lý chi phí tạm ứng**:

| | |
|-------------------|--|
| | <p>Sau khi ký hợp đồng, nhà thầu phải trình cho CĐT kế hoạch sử dụng tiền tạm ứng (như mua xi măng, sắt thép xây dựng, thép mạ kẽm, thuê nhân công, ...), trong đó có thể hiện các mốc tiến độ vật tư được tập kết đến công trường. Nhà thầu có trách nhiệm nộp cho CĐT các tài liệu chứng minh về sử dụng tiền tạm ứng như hợp đồng, chứng từ thanh toán. CĐT sẽ kiểm soát tiến độ cung cấp vật tư đến công trường theo kế hoạch. Trường hợp Chủ đầu tư phát hiện nhà thầu sử dụng khoản tạm ứng không đúng cho công trình thì sẽ tiến hành thu bảo lãnh tạm ứng của nhà thầu.</p> <p>- Phương thức thu hồi tiền tạm ứng: Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán và phải bảo đảm tiền tạm ứng được thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký kết.</p> <p>Bên B phải đảm bảo rằng bảo đảm tiền tạm ứng là có giá trị và có hiệu lực cho đến khi bên A kết thúc hoàn toàn việc thu hồi tạm ứng.</p> <p>Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt Hợp đồng, khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn và bên B phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên A.</p> <p>Trường hợp nhà thầu không thực hiện hợp đồng, toàn bộ khoản tạm ứng sẽ được thu hồi thông qua bảo lãnh tạm ứng của ngân hàng đã phát hành cho nhà thầu.</p> |
| E-DKC 44.1 | <p>Phương thức thanh toán: Chuyển khoản 100%.</p> <p>- Chủ đầu tư sẽ thanh toán 90% cho bên Nhà thầu theo tiến độ xây lắp nghiệm thu từng phần đã được các bên xác nhận. Giá trị thanh toán bằng 90% giá trị không bao gồm thuế GTGT và 100% thuế GTGT tương ứng với giá trị đề nghị thanh toán.</p> <p>- Khi hoàn thành quyết toán A-B, Chủ đầu tư sẽ thanh toán đến 95% giá trị quyết toán, 5% giữ lại gồm: 5% bảo hành công trình.</p> <p>- Việc thanh toán tiền bảo hành công trình sẽ được tiến hành sau khi nhà thầu cung cấp một bảo đảm bảo hành hoặc công trình đã hết thời hạn bảo hành theo quy định.</p> <p>- Thanh toán phần phát sinh ngoài hợp đồng: Hai bên xây dựng đơn giá cho khối lượng phát sinh mới trên cơ sở các quy định của Nhà nước về quản lý chi phí ĐTXD công trình được chiết giảm theo tỷ lệ phần trăm chiết giảm trong đấu thầu của nhà thầu (giá trúng thầu/giá gói thầu). Nếu tỷ lệ % chiết giảm < 10% thì chiết giảm 10% theo quy định tối ưu hóa chi phí.</p> |

| | |
|--|---|
| | <p>- Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Nhà thầu</p> <p>2. Hồ sơ thanh toán, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biên bản nghiệm thu hoàn thành bộ phận công trình xây dựng/giai đoạn thi công xây dựng thuộc phạm vi hợp đồng và công việc phát sinh ngoài phạm vi hợp đồng. - Bảng tính giá trị thanh toán giai đoạn, trong đó nêu rõ giá trị công việc hoàn thành theo hợp đồng; giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi công việc theo hợp đồng đã ký, giá trị đã thanh toán hoặc tạm thanh toán và giá trị còn lại mà bên giao thầu có trách nhiệm thanh toán cho bên nhận thầu. - Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình (thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021: Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. - Đề nghị thanh toán. - Hóa đơn tài chính (1 bản gốc) - Các tài liệu về quản lý chất lượng, như: chứng chỉ xuất xưởng, biên bản kiểm định,... <p>3. Quyết toán hợp đồng</p> <p>Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP, quy định pháp luật khác có liên quan và gồm các quy định sau:</p> <p>a) Trong vòng 60 ngày sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư 08 bộ quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận, bao gồm các tài liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng; - Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng; - Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng (gọi là quyết toán A-B), trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu; - Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình; - Các tài liệu khác. <p>b) Thời hạn Nhà thầu giao nộp hồ sơ quyết toán hợp đồng không được quá 60 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).</p> |
|--|---|

| | |
|-------------------|--|
| | <p>c) Sau thời hạn nêu tại mục b của [Quyết toán hợp đồng], nếu Nhà thầu vẫn không hoàn thành việc lập và trình cho Chủ đầu tư hồ sơ quyết toán, thì Chủ đầu tư sẽ đơn phương lập hồ sơ quyết toán A-B. Mọi thiệt hại gây ra cho nhà thầu (nếu có), thì Nhà thầu hoàn toàn chịu trách nhiệm.</p> <p>4. Thanh lý hợp đồng</p> <p>Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP và các quy định sau:</p> <p>a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký; - Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định tại mục 57. ĐKC. <p>b) Việc thanh lý hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày các bên tham gia hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo mục a.</p> <p>5. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư:</p> <p>Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng.</p> |
| E-ĐKC 45 | <p>Điều chỉnh thuế: Được phép. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.</p> |
| E-ĐKC 46.1 | <p>Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là 5%</p> <p><i><u>Bảo lãnh bảo hành:</u> Trong vòng 15 ngày kể từ ngày vật tư thiết bị/Công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng và được Bên A chấp nhận để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bảo hành, Bên B phải giao cho Bên A Bảo lãnh bảo hành. Bảo lãnh này sẽ được giải tỏa trong vòng 28 ngày sau khi hết thời gian bảo hành và Bên B hoàn thành nghĩa vụ bảo hành, sửa chữa các sai sót theo yêu cầu. Bảo lãnh bảo hành mà Bên B gửi Bên A phải là Bảo lãnh không hủy ngang, vô điều kiện do một Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành và có giá trị bằng 5 phần trăm (%) Giá trị hợp đồng.</i></p> <p><i><u>Hiệu lực của bảo lãnh bảo hành:</u> Bảo lãnh bảo hành có hiệu lực kể từ ngày công trình được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng đến hết 28 ngày sau ngày hết thời gian bảo hành. Trường hợp sửa chữa, thay thế Hàng hóa trong thời gian bảo hành, Bên bán phải gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh bảo hành này tương ứng với thời gian bảo hành mới.</i></p> |

| | |
|--|--|
| | <p><i>Trường hợp sửa chữa hoặc thay thế Hàng hoá, giai đoạn bảo hành tương ứng của hàng hóa thiết bị đó sẽ được kéo dài thêm khoảng thời gian phù hợp quy định tại Yêu cầu về kỹ thuật và Phạm vi công việc và Tiến độ thực hiện hợp đồng kể từ ngày việc sửa chữa và thay thế đó được Bên A chấp nhận.</i></p> <p><i>Nếu các sai sót về mặt kỹ thuật hay hư hỏng xảy ra trong thời gian bảo hành mà nguyên nhân xác định được do lỗi của Bên B thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm xử lý sửa chữa, thay thế kịp thời bằng mọi chi phí của Bên B theo thời gian yêu cầu của Bên A. Trước khi tiến hành sửa chữa, Bên B phải gửi kế hoạch và nguyên nhân để Bên A phối hợp thực hiện. Trường hợp quá thời gian quy định theo yêu cầu, Bên B cố tình trì hoãn sửa chữa thì Bên A có quyền thuê các tổ chức khác thực hiện và Bên B phải chịu mọi chi phí liên quan này.</i></p> <p><i>Tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Bên B chưa khắc phục hoàn toàn các tồn tại nêu trên thì Bên B phải gia hạn thời hạn bảo lãnh với toàn bộ giá trị của bảo lãnh bảo hành cho phù hợp với thời gian hai bên đã thống nhất khắc phục các tồn tại và nộp cho Bên A trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày. Trong trường hợp hợp tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà bên B không gia hạn bảo lãnh thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh bảo hành.</i></p> <p><i>Thời gian bảo hành công trình: tối thiểu 12 tháng kể từ ngày công trình được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.</i></p> |
| <p>E-ĐKC 47.1(d)</p> | <p>Trường hợp sửa đổi hợp đồng:</p> <p><i>* Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Việc điều chỉnh, bổ sung hợp đồng chỉ được áp dụng trong thời gian thực hiện hợp đồng bao gồm cả thời gian được gia hạn thực hiện hợp đồng.</i> - <i>Những khối lượng công việc tăng do lỗi chủ quan của Nhà thầu gây ra thì không được phép điều chỉnh. Khối lượng phát sinh hợp lý và được xác định là không phải lỗi của nhà thầu thì sẽ được thanh toán và giá trị phát sinh phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</i> - <i>Giá trị phát sinh được tính bằng khối lượng công việc phát sinh nhân với đơn giá phát sinh.</i> <p><i>Phương pháp xác định giá trị phát sinh như sau:</i></p> |

a. Trường hợp công việc phát sinh có đơn giá trong hợp đồng đã ký:

- Đối với hợp đồng đơn giá cố định: Giá trị phát sinh được tính bằng khối lượng công việc phát sinh nhân với đơn giá của công việc tương ứng đã có trong hợp đồng và các phụ lục bổ sung hợp đồng trước đó (nếu có).

- Đối với hợp đồng trọn gói: Chỉ được điều chỉnh hợp đồng cho những khối lượng công việc bổ sung ngoài phạm vi công việc theo hợp đồng đã ký (đối với hợp đồng thi công xây dựng, hợp đồng cung cấp thiết bị là nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo thiết kế, yêu cầu của hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu; đối với hợp đồng tư vấn là nằm ngoài nhiệm vụ tư vấn phải thực hiện) và các trường hợp quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều 143 Luật xây dựng số 50/2014/QH13. Phương pháp điều chỉnh theo điểm b dưới đây.

- Đối với hợp đồng điều chỉnh giá, hợp đồng theo thời gian:

+ Trường hợp khối lượng công việc thực tế thực hiện tăng hoặc giảm lớn hơn 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng, đồng thời làm thay đổi trên 0,25% giá trị hợp đồng và trên 1% đơn giá của công việc đó hoặc khối lượng phát sinh chưa có đơn giá trong hợp đồng thì xác định đơn giá mới theo nguyên tắc nêu tại điểm b dưới đây.

+ Trường hợp khối lượng công việc thực tế thực hiện tăng lớn hơn 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng, đơn giá mới được lập theo điểm b mục này chỉ được áp dụng cho phần khối lượng thực tế thực hiện vượt quá 120% khối lượng ghi trong hợp đồng.

+ Trường hợp khối lượng công việc thực tế thực hiện giảm lớn hơn 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng, đơn giá mới được lập theo điểm b mục này được áp dụng cho toàn bộ khối lượng công việc thực tế hoàn thành được nghiệm thu.”

+ Trường hợp khối lượng thực tế thực hiện tăng hoặc giảm nhỏ hơn hoặc bằng 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng thì áp dụng đơn giá trong hợp đồng, kể cả đơn giá đã được điều chỉnh theo thỏa thuận của hợp đồng (nếu có) để thanh toán.

b. Trường hợp công việc phát sinh không có đơn giá trong hợp đồng:

Trên cơ sở dự toán của công việc phát sinh được lập và phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, các bên tham gia hợp đồng phải thỏa thuận,

| | |
|-------------------|--|
| | <p><i>thống nhất đơn giá và giá trị phát sinh trước khi thực hiện trên nguyên tắc không vượt đơn giá và giá trị dự toán công việc phát sinh đã được phê duyệt, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp đồng xây dựng.</i></p> <p>** Điều chỉnh tiến độ: Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;</p> <p>b) Thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;</p> <p>c) Việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng mà không do lỗi của Nhà thầu gây ra”.</p> |
| E-ĐKC 47.7 | <p>Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 5 % giá trị giảm giá hợp đồng.</p> |
| E-ĐKC 49.1 | <p>Mức phạt:</p> <p><i>Nếu nhà thầu vi phạm về thời gian hoàn thành, chất lượng công việc như quy định tại Hợp đồng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của Chủ Đầu tư gây ra, nhà thầu sẽ bị phạt hợp đồng do chậm tiến độ, vi phạm chất lượng công việc.</i></p> <p>1. Về chậm tiến độ:</p> <p>- Chủ đầu tư có quyền chấm dứt hợp đồng và tịch thu Bảo lãnh thực hiện hợp đồng nếu:</p> <p>+ Nhà thầu chậm trễ việc hoàn thành công trình và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt (12% giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm), hoặc</p> <p>+ Nếu sau 02 lần phải điều chỉnh Tiến độ cấp 2 (đã được Chủ Đầu tư chấp thuận) mà nhà thầu vẫn tiếp tục không đạt tiến độ cấp 2 (Mỗi lần điều chỉnh tiến độ, Chủ Đầu tư gửi nhà thầu 01 văn bản cảnh báo).</p> <p>- Các mức phạt: Trong thời gian thực hiện thi công, nhà thầu vi phạm tiến độ cấp 2 thì mức phạt tiến độ của mỗi tuần vi phạm được quy định như sau:</p> <p>+ Phạt 1%/tuần phần Hợp đồng bị vi phạm chậm cho mỗi tuần chậm trễ so với tiến độ cấp 2 được duyệt.</p> |

| | |
|-------------------|--|
| | <p>+ Tổng số tiền phạt không quá 12% giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm.</p> <p>2. Về vi phạm chất lượng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhà thầu vi phạm nghĩa vụ đảm bảo chất lượng công trình, ngoài việc bồi thường mọi kinh phí sửa chữa theo quy định tại E-ĐKC 49.2, nếu việc sửa chữa phải kéo dài thời gian hoàn thành theo tiến độ cấp 2 được duyệt hoặc thời gian hoàn thành công trình dẫn đến chậm trễ tiến độ của công trình thì mức phạt được tiếp tục áp dụng như xử lý phạt do chậm tiến độ ở khoản 1 nói trên. - Ngoài việc bị phạt theo các quy định nêu trên, nhà thầu sẽ bị đánh giá về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 18 của Nghị định 24/2024/NĐ-CP. |
| E-ĐKC 49.2 | <p>Bồi thường thiệt hại: Áp dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế, bao gồm: * Trong quá trình thi công hoặc thi công hoàn thành và trong thời gian bảo hành nhưng để xảy ra sự cố do chất lượng thi công của nhà thầu làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu cung cấp điện, chất lượng điện năng, nguy cơ xảy ra tai nạn điện...nhà thầu phải bồi thường thiệt hại do mất điện được tính theo công thức sau: $Z_{bt} = G_{bq} \times A_{đn} \times T_{bt} + Y_{tc}$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Z_{bt}: Giá trị bồi thường. - G_{bq}: Giá bán điện bình quân của Công ty Điện lực với tháng liền kề trước đó bị sự cố. - $A_{đn}$: Sản lượng mất điện do sự cố gây nên. - T_{bt}: Tỷ lệ bồi thường đối với trường hợp xác định không hoàn toàn do lỗi của nhà thầu. - Y_{tc}: Chi phí đền bù để thi công khôi phục tình trạng lưới điện * Và các thiệt hại thực tế khác có liên quan. |
| E-ĐKC 49.3 | Thưởng hợp đồng: Không áp dụng |
| | E. Kết thúc hợp đồng |
| E-ĐKC 54 | Thời gian bàn giao công trình: 34 ngày. |

| | |
|----------------------|---|
| E-ĐKC 55.1 | Thời gian nộp bản vẽ hoàn công: 34 ngày. |
| E-ĐKC 55.2 | Số tiền giữ lại: 3.000.000 VND |
| E-ĐKC 56.1(a) | Nhà thầu phải nộp hồ sơ quyết toán công trình trong 60 ngày kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng. |

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*ghi tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư _____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) thông báo: Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*] với giá hợp đồng là _____ [*ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...*];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽²⁾ _____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Phần 3 của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ⁽¹⁾

(Hợp đồng điện tử)

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____ [*Chủ đầu tư/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*]Gói thầu: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]Thuộc dự án: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]- Căn cứ⁽²⁾ ____ (*Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];- Căn cứ⁽²⁾ ____ (*Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____ [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]- Các căn cứ khác (nếu có). [*Hệ thống để trường ký tự để Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

*Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:***Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)**Tên Chủ đầu tư: _____ [*Hệ thống trích xuất*]Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax: _____

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]Tài khoản: _____ [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Đại diện là ông/bà: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Chức vụ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đối với trường hợp Chủ đầu tư ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng:

Chủ đầu tư

Tên Chủ đầu tư: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax:

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Tài khoản: _____ [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Chức vụ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đơn vị được ủy quyền (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị được ủy quyền: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax:

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Tài khoản: _____; [*Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*]

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Chức vụ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ ngày ___ tháng ___ năm ___ (*trường hợp được ủy quyền*) [*Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*].

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____ [*Chủ đầu tư kê khai*]

Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax:

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Chức vụ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng hợp đồng xây lắp với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Bên A giao cho bên B thực hiện việc thi công xây dựng, lắp đặt công trình theo đúng thiết kế.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung chi tiết và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
7. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu;
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Nhà thầu cam kết thi công công trình theo thiết kế đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].

a) Giá hợp đồng đối với hợp đồng trọn gói:

b) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng.

c) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- *Giá trị thuế*

- *Dự phòng: trong đó nêu rõ giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí.*

d) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra:*

2. Phương thức thanh toán: _____ [*Hệ thống trích xuất phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 44.1 E-ĐKCT*].

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: _____ [*Hệ thống trích xuất loại hợp đồng theo E-ĐKCT*].

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: _____ [*Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 28 E-ĐKC, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên*].

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ [*Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về ngày có hiệu lực của hợp đồng*].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NHÀ THẦU**

[*xác nhận, chữ ký số*]

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY
QUYỀN**

[*xác nhận, chữ ký số*]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong E-HSMT, E-HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc.

Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định và chi phí dự phòng.

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(áp dụng cho hợp đồng trọn gói)

| STT | Mô tả công việc ⁽²⁾ | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục ⁽³⁾ |
|--|--------------------------------|-------------|--------------------------------------|
| 1 | Hạng mục công việc 1 | | |
| 2 | Hạng mục công việc 2 | | |
| .. | | | |
| Tổng cộng: _____ <i>[Hệ thống tự tính]</i> | | | |

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

*[ghi tên, chức danh, ký tên
và
đóng dấu]*

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG*(áp dụng cho hợp đồng theo đơn giá)*

| STT | Mô tả công việc | Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|--|--------------------|---------------------------------------|-------------|------------|---------|------------|
| I | Hạng mục 1: | | | | | |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| II | Hạng mục 2: | | | | | |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| III | Hạng mục... | | | | | |
| ... | | | | | | |
| Giá hợp đồng (Kết chuyển sang Điều 5 của Hợp đồng) | | | | | | |

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]***ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ***[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên Chủ đầu tư*]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của _____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng xây lắp cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); ⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại _____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽³⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽³⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số [*ghi số hợp đồng*] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ÚNG ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, _____ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở _____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾]* (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 42.1 E-ĐKCT]*.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định của Hợp đồng sau khi Nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày _____ tháng _____ năm _____ ⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

- (1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 42.1 E-ĐKCT.
- (2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.
- (3) Ngày quy định tại Mục 1.17 E-ĐKCT.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của ____ [*ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại ____ [*ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] do ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] tổ chức:

[- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu,

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [*ghi tên nhà thầu*]. ____ [*ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [*ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]*

Người ủy quyền

*[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử

dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Giấy ủy quyền phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.